

# TẠP CHÍ HÁN NÔM

漢喃雜誌

- LỰC LƯỢNG VÀ VẠM VỠ: GS.TSKH NGUYỄN QUANG HỒNG VỚI GIẢI THƯỞNG NHÀ NƯỚC VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
- HOẠT ĐỘNG KHUYẾN HỌC Ở LÀNG MỘ TRẠCH NHÌN TỪ TRUYỀN THỐNG ĐẾN ĐƯƠNG ĐẠI
- MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH HÁN NÔM BẬC ĐẠI HỌC
- TỬ VĂN BÀN *XUÂN SƠN THÔN HƯƠNG LÊ*: VÀI SUY NGHĨ VỀ VIỆC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI HIỆN NAY
- KHẢO SÁT *PHƯƠNG ĐÌNH VĂN LOẠI* CỦA NGUYỄN VĂN SIÊU

**1** (140)  

---

2017



VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM  
VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

**HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP**  
**TẠP CHÍ HÁN NÔM**

\*\*\*\*\*

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**  
**TS. NGUYỄN HỮU MÙI**

**ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG**

**TS. Nguyễn Tuấn Cường**

**PGS. TS. Lê Minh Hằng**

**TS. Vương Thị Hương**

**PGS. TS. Phạm Văn Khoái**

**PGS. TS. Trịnh Khắc Mạnh**

**PGS. TS. Hà Văn Minh**

**PGS. TS. Nguyễn Thị Oanh**

**PGS. TS. Đinh Khắc Thuận**

**PGS. TS. Nguyễn Công Việt**

**PGS. TS. Phạm Thị Thủy Vinh**

---

Người sửa bản in: TS. Vương Thị Hương

# TẠP CHÍ HÁN NÔM

183 phố Đặng Tiến Đông, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội

Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940

Tổng biên tập: TS. NGUYỄN HỮU MÙI

Phó Tổng biên tập: TS. VƯƠNG THỊ HƯỜNG

Website: <http://www.hannom.org.vn>

**1** (140)  
**2017**

---

## MỤC LỤC

<b>NGUYỄN TUẤN CƯỜNG</b>	: Lực lưỡng và vạm vỡ: GS.TSKH Nguyễn Quang Hồng với giải thưởng Nhà nước về Khoa học và Công nghệ.....	3
<b>NGUYỄN HỮU MÙI</b>	: Hoạt động khuyến học ở làng Mộ Trạch nhìn từ truyền thống đến đương đại .....	9
<b>NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN</b>	: Hoạt động khuyến học của người dân huyện Từ Liêm xưa (Qua một số bản tục lệ, gia phả Hán Nôm).....	20
<b>LÊ VĂN CƯỜNG</b>	: <i>Tứ thư, Ngũ kinh</i> trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán (1906 - 1919) trên phương diện học pháp và thí pháp.....	28
<b>ĐINH THANH HIẾU</b>	: Một số ý kiến về xây dựng Chương trình đào tạo ngành Hán Nôm bậc Đại học.....	39
<b>VƯƠNG THỊ HƯỜNG</b>	: Từ văn bản <i>Xuân Sơn thôn hương lệ</i> : vài suy nghĩ về việc xây dựng nông thôn mới hiện nay.....	50
<b>NGUYỄN THỊ THANH CHUNG</b>	: Khảo sát <i>Phương Đình văn loại</i> của Nguyễn Văn Siêu.....	60
<b>NGUYỄN VĂN HÀI</b>	: Tìm hiểu về công trạng Vinh Quốc công Hoàng Đình Ái qua văn bia thần đạo.....	72

## TIN TỨC

<b>PV</b>	: Hội Bảo tồn di sản chữ Nôm công bố trao giải thưởng Balaban năm 2017.....	Bìa 3
-----------	---	-------

# Han Nom Review

183 Dang Tien Dong - Dong Da District - Hanoi

Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940

Editor-in-Chief: Dr. NGUYEN HUU MUI

Vice-Editor-in-Chief: Dr. VUONG THI HUONG

Website: <http://www.hannom.org.vn>

**1**(140)

**2017**

## CONTENTS

NGUYEN TUAN CUONG	: Academic Powerfulness: Professor Nguyễn Quang Hồng and His National Prize in Science and Technology.....	3
NGUYEN HUU MUI	: Motivated learning movement in Mo Trach village: traditional and modern times.....	9
NGUYEN THI HOANG YEN	: Motivated learning movement of the old Tu Liem District (presented in Regularities and Family Biographies in Han-Nom characters).....	20
LE VAN CUONG	: Tu thu, Ngu Kinh in the reformed examinations in Han characters (1906-1919): a study in learning methods and learning for examinations.....	28
DINH THANH HIEU	: On the writing of Han-Nom curriculum for university level.....	39
VUONG THI HUONG	: Xuân Sơn thôn hương lệ: On the building of new style countryside.....	50
NGUYEN THI THANH CHUNG	: A survey about Nguyen Van Sieu's Phuong Dinh literary styles.....	60
NGUYEN VAN HAI	: On Vinh Quoc Cong Hoang Dinh Ai's contributions presented in than dao Stella's texts.....	72

## NEWS

REPORTER	: Association of Preserving Han-Nom Characters announces 2017 Balaban Awards .....	Bia
----------	--	-----

## LỰC LƯỢNG VÀ VẠM VÕ: GS.TSKH NGUYỄN QUANG HỒNG VỚI GIẢI THƯỞNG NHÀ NƯỚC VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

NGUYỄN TUẤN CƯỜNG (\*)

### 1. Giải thưởng Nhà nước trao cho một chuyên luận về chữ Nôm

Ngày 11/01/2017, Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký Quyết định số 104/QĐ-CTN tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh cho 9 công trình và cụm công trình Khoa học và Công nghệ (KH&CN) và Quyết định số 105/QĐ-CTN tặng Giải thưởng Nhà nước cho 7 công trình và cụm công trình KH&CN, theo quy chế xét duyệt 5 năm một lần.

Ngày 15/1/2017, tại Hội trường Bộ Quốc phòng (Hà Nội) đã diễn ra Lễ trao giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước về KH & CN đợt 5 cho các nhà khoa học ưu tú, tiêu biểu của cả nước. Chủ tịch nước Trần Đại Quang đã đến dự buổi lễ, và trao tặng giải thưởng cho các nhà khoa học được giải. Trong bài phát biểu tại buổi lễ, Chủ tịch nước ghi nhận: “Các công trình được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ đợt này là những công trình xuất sắc, tiêu biểu, được

ứng dụng hiệu quả nhất, có ý nghĩa to lớn trong việc bảo vệ sức khỏe, nâng cao chất lượng đời sống nhân dân, nâng cao năng lực cạnh tranh, vị thế, trình độ khoa học và công nghệ của đất nước trong khu vực và trên thế giới”.

Cũng trong buổi lễ, ông Chu Ngọc Anh - Bộ trưởng Bộ KH & CN, Chủ tịch Hội đồng Giải thưởng cấp Nhà nước, cho biết: “Trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, là những thành tựu xuất sắc trong nghiên cứu về triết học, lịch sử và ngôn ngữ, trong đó làm rõ tầm cao tư duy của dân tộc Việt cũng như các giá trị, hạn chế và các bài học lịch sử quý báu mà ông cha ta để lại; là những nghiên cứu về chữ Nôm theo một khung lý thuyết mới, các thao tác tiếp cận mới, qua đó công trình được giới nghiên cứu trong và ngoài nước nhiệt liệt đón nhận, sử dụng với tần suất lớn trong các chuyên khảo nghiên cứu chữ Nôm, ngữ văn Hán Nôm ở Việt Nam cũng như nước ngoài hiện nay.”

(\*) TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Trong các công trình và tác giả được vinh danh đợt này có chuyên luận *Khái luận văn tự học chữ Nôm* (Nxb. Giáo dục, 2008) của GS.TSKH Nguyễn Quang Hồng - nguyên Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Viện NCHN). Đây là sự ghi nhận xứng đáng ở cấp quốc gia đối với một chuyên khảo ở tầm cao lý thuyết văn tự học của một nhà khoa học đầu ngành Hán Nôm cũng như ngôn ngữ văn tự học. Viện NCHN từng có một số cựu cán bộ viên chức được trao Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước, nhưng họ đều là những người công tác tại Viện NCHN trong một thời gian không dài rồi chuyển sang đơn vị khác, và được giải thưởng với tư cách cán bộ của đơn vị khác. Vì vậy, có thể coi đây là giải thưởng Nhà nước đầu tiên được trao cho một nhà khoa học gắn bó phần lớn sự nghiệp với Viện NCHN. Theo nghĩa đó, giải thưởng cao quý này là một niềm vinh dự đối với Viện NCHN, đồng thời cũng là động lực, là nguồn động viên để các cán bộ viên chức Viện NCHN nỗ lực hơn nữa để đóng góp cho sự nghiệp khoa học và công nghệ.

## 2. GS.TSKH Nguyễn Quang Hồng: nhân vật học thuật “lực lưỡng”

Dù sinh ra (1939) và làm việc tại Việt Nam, nhưng Nguyễn Quang Hồng lại có được cơ duyên đào tạo trường kì ở những trung tâm học thuật nước ngoài ngay từ thuở sinh viên. Ông tốt nghiệp Cử nhân Ngữ văn tại Đại học Bắc Kinh (1965), tốt nghiệp Phó Tiến sĩ (nay là Tiến sĩ) Ngữ văn tại Đại học Quốc gia Moskva và Viện Đông phương học Liên

Xô (1974), sau đó tốt nghiệp Tiến sĩ khoa học Ngữ văn tại Đại học Quốc gia Moskva (1985). Được đào tạo căn bản và thái độ được tinh hoa của hai trung tâm khoa học Ngữ văn Đông và Tây thời danh kể trên, ông đã cho ra đời những công trình nghiên cứu ngữ văn Hán Nôm và ngôn ngữ học *không lẫn vào đâu được*. Đặc điểm bao trùm của những công trình ấy là tính lý thuyết cao, vấn đề nghiên cứu được triển khai một cách logic và hệ thống, lối hành văn chặt chẽ khoa học, nhưng không cố lên gân lên cốt, mà nhiều lúc hóm hỉnh, hấp dẫn.

Sau nhiều năm nghiên cứu và giảng dạy về ngôn ngữ và văn tự tại nhiều trường đại học và viện nghiên cứu chuyên ngành, ông đã “trình làng” nhiều tác phẩm then chốt: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam* (chủ biên, 1992), *Ấm tiết và loại hình ngôn ngữ* (chuyên luận, 1994, 2001, 2012), *Di văn chùa Dâu* (chủ biên, 1996), *Truyện kì mạn lục giải âm* (biên khảo, phiên chú, 2001), *Tự điển chữ Nôm* (chủ biên, 2006), *Kho chữ Hán Nôm mã hoá* (đồng chủ biên, 2008), *Khái luận văn tự học chữ Nôm* (chuyên luận, 2008), *Tự điển chữ Nôm dẫn giải* (2 tập, 2014, gần 2.400 trang, công trình cá nhân), *Ấm tiết tiếng Việt và ngôn ngữ thi ca* (viết cùng phu nhân là TS. Phan Diễm Phương, đang in). Ông còn là tác giả của hơn 100 bài nghiên cứu công bố trên các ấn phẩm chuyên ngành cả trong và ngoài nước. Ông cũng từng được mời thuyết trình và giao lưu khoa học tại Hoa Kỳ, Pháp, Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan, Hong Kong, Singapore.

Với uy tín học thuật của mình, ông được Nhà nước phong học hàm Phó Giáo sư (1984), Giáo sư (1991), Nghiên cứu viên cao cấp, và từng nắm giữ nhiều vị trí lãnh đạo học thuật quan trọng trong các lĩnh vực Hán Nôm và ngôn ngữ: nguyên Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Hán Nôm; nguyên Chủ tịch Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, kiêm Tổng biên tập Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*; nguyên Ủy viên Hội đồng Chức danh Giáo sư Nhà nước, kiêm Chủ tịch Hội đồng Chức danh Giáo sư ngành Ngôn ngữ; nguyên Ủy viên Hội đồng Di sản Văn hoá Quốc gia. Ông cũng đã đào tạo nhiều Tiến sĩ cả trong và ngoài nước mà hiện nay họ đều đã thành danh trên lĩnh vực học thuật.

### 3. *Khái luận văn tự học chữ Nôm: tác phẩm học thuật “vạm vờ”*

Đặc trưng căn bản và tiên quyết của cuốn chuyên khảo này chính là tiền đề phương pháp luận *lấy văn tự học làm bản vị*. Đây là điểm cốt yếu và khác biệt của cuốn sách, bởi các chuyên khảo về chữ Nôm trước đây thường đặt vấn đề ngôn ngữ học lịch sử tiếng Việt lên trên vấn đề văn tự học khi tiếp cận kho tàng văn hiến chữ Nôm. Việc trả lại *bản chất văn tự học* cho hướng tiếp cận nghiên cứu chữ Nôm còn giúp cho cuốn sách, xét từ khía cạnh lịch sử văn hiến, khắc phục được nhược điểm cố hữu trong việc nghiên cứu chữ Nôm là thường quá chú trọng tới những văn hiến có niên đại sớm, mà xao lãng những văn hiến có niên đại muộn, khoảng từ thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.

Từ tiền đề phương pháp luận trên, cuốn sách đã triển khai nghiên cứu một cách *hệ thống và mang đậm tính lí luận*. Trong tình trạng việc nghiên cứu Hán Nôm thường còn dừng lại ở mức độ *miêu tả sự kiện*, thì những nghiên cứu mang tính *lí luận chuyên ngành* của Nguyễn Quang Hồng lại hướng tới *phân tích, giải thích sự kiện*, và đó chính là điểm sáng nổi trội mà một lối tư duy thông thường nào đó hoàn toàn có thể phán rằng “những cái ấy ai chẳng biết!”. Nhưng để khái quát hóa “những cái ai chẳng biết” vốn lẻ tẻ và rời rạc ấy thành một hệ thống mang tính lí luận như những gì mà tác giả đã thực hiện trong các công trình của mình (tất nhiên không loại trừ cuốn sách này) thì lại hoàn toàn không phải là điều mà ai cũng làm được.

Về nội dung, công trình này nghiên cứu một cách có hệ thống và toàn diện về những vấn đề chủ yếu đặt ra khi đi vào tìm hiểu chữ viết cổ truyền của các dân tộc Việt Nam, mà trọng tâm là chữ Nôm của người Việt. Nội dung chuyên luận trình bày trong 6 chương và một phụ chương. Ba chương đầu giới thiệu các hệ thống văn tự cổ truyền ở Việt Nam, tìm hiểu về nguồn gốc, sự hình thành chữ Nôm và xác định đặc trưng loại hình của nó trong sự đối chiếu với chữ Hán và các văn tự khác có liên quan trong khu vực. Hai chương Bốn và Năm đi sâu xem xét cấu trúc chức năng và cấu trúc hình thể của chữ Nôm Việt cùng những diễn biến của chúng qua thời gian. Chương cuối xem xét các chức năng xã hội và môi trường hành

chức của chữ Nôm, vai trò của nó bên cạnh chữ Hán và chữ Quốc ngữ trong xã hội Việt Nam, quá khứ và hiện tại. Ngoài ra còn có một phụ chương để giới thiệu một số ý tưởng của các bậc tiền bối, mong muốn tạo lập các hệ thống chữ Việt bằng nét bút lông, mang dáng dấp của chữ Nôm, nhưng lại là văn tự ghi âm, cho thấy một nét đặc biệt trong tư duy văn tự học của tiền nhân.

Cuốn sách là một thành tựu nghiên cứu có bề dày và chiều sâu, vừa có "diện" vừa có "điểm", chứa nhiều điều mới mẻ dựa trên cơ sở tích lũy và tổng kết tri thức khắp suốt xưa nay. Chính vì vậy, ngay sau khi vấn đề, cuốn sách đã được sử dụng làm tài liệu dạy học của ngành Hán Nôm nói riêng và ngành ngữ văn học nói chung ở các bậc đại học, cao học, và nghiên cứu sinh ở nhiều đơn vị đào tạo.<sup>(1)</sup>

Vì vậy, học giới không mấy ai ngạc nhiên trước thông tin cuốn sách được trao Giải thưởng Nhà nước, thậm chí có người còn than tiếc cho rằng công trình ấy xứng đáng được trao giải thưởng ở cấp cao hơn. Bởi học giới biết rằng, con người ấy từ lâu đã khẳng định được tầm vóc tri thức và ảnh hưởng học thuật; công trình ấy đã được thừa nhận về tầm lí luận cũng như khả năng xây dựng khung khổ.

#### 4. Những đạo hữu học thuật

Học giới Việt Nam đã thừa nhận vị trí hàng đầu của hai tượng đài ngôn ngữ học: GS. Cao Xuân Hạo (1930-2007) và GS. Nguyễn Tài Căn (1926-2011). Khi

hai nhà khoa học trứ danh này lần lượt khuất bóng, đã có nhiều bài viết kỉ niệm về họ, mà hai bài "Hoài niệm..."<sup>(2)</sup> của GS Nguyễn Quang Hồng nằm trong số những bài đáng đọc nhất, vừa tình cảm vừa khoa học, toàn diện mà chi tiết, khúc chiết, mạch lạc và thích đáng trong đánh giá khoa học.

Nguyên nhân để hai bài "Hoài niệm..." ấy thành công, ngoài vốn tri thức chắc nịch và tình cảm sâu nặng của người viết đối với các đạo hữu, theo tôi, còn do sự tương đồng về quan điểm tiếp cận khi nghiên cứu ngôn ngữ văn tự học giữa ba nhà khoa học. Họ nằm trong số không nhiều người cùng sớm nhận ra sai lầm của tư tưởng "Âu tâm luận" (Eurocentrism) từng khá phổ biến trong nghiên cứu ngôn ngữ học nói riêng và nghiên cứu khoa học nói chung ở Việt Nam. Có lẽ chính vì vậy mà, trong danh tác *Âm vị học và tuyến tính* (bản tiếng Pháp năm 1985), GS Cao Xuân Hạo đã nhận xét về một công trình năm 1974 của GS Nguyễn Quang Hồng bằng những dòng rất trân trọng, mang tính nhận đồng trong tư tưởng phủ định "chiết đoạn luận" kiểu Châu Âu, tức là phê phán việc sử dụng lí thuyết âm vị học Châu Âu vốn chỉ phù hợp với các ngôn ngữ khuất chiết vào phân tích các ngôn ngữ đơn lập và chấp dính ở phương Đông như tiếng Trung, Việt, Nhật<sup>(3)</sup>.

Đọc hai bài "Hoài niệm..." ấy, tôi thấy tâm đắc với hai từ lấy mà GS Nguyễn Quang Hồng sử dụng. Ông phẩm bình hai cuốn chuyên luận về ngữ âm và ngữ pháp của GS Cao Xuân Hạo là "vạm vỡ", ông lại đánh giá các chuyên luận của GS

Nguyễn Tài Căn là "lực lượng". Ngẫm lại, cả ba nhà khoa học ấy dù có vóc dáng nhỏ gầy, nhưng đều "vạm vỡ" và "lực lượng" trong khoa học. Đó mới là điều khó đạt tới. Thiết nghĩ, cuốn *Khái luận văn tự học chữ Nôm* của GS Nguyễn Quang Hồng cũng đã đạt tới độ "vạm vỡ" và "lực lượng" như vậy, nên tôi xin phép mượn dùng hai từ lấy trên để mô tả chính người đã từng sử dụng chúng một cách đặc địa. Giải thưởng Nhà nước này là sự khẳng định giá trị của cuốn sách và tầm vóc của nhà khoa học từ phía giới quản lí khoa học và công nghệ quốc gia, sau khi giới học thuật đã khẳng định từ trước./.

N.T.C

### Chú thích

(1). Xem thêm 3 bài điểm sách đã công bố:  
(1) Nguyễn Tuấn Cường, "Đọc sách *Khái*

*luận văn tự học chữ Nôm*" của GS.TSKH Nguyễn Quang Hồng", *Tạp chí Hán Nôm*, số 4/2009, tr. 74-78. (2) Đinh Khắc Thuân, "Đọc sách *Khái luận văn tự học chữ Nôm*", *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 5/2009, tr. 44-45. (3) Trần Đình Sử, "Một đóng góp mới về nghiên cứu chữ Nôm", *Văn nghệ*, số 27 (2579), thứ Bảy ngày 4/9/2009.

(2). Xem: (1) Nguyễn Quang Hồng, "Hoài niệm về anh Cao Xuân Hạo", *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 11/2007, tr. 38-39 (bản điện tử: <http://ngonngu.net/?m=print&p=354>). (2) Nguyễn Quang Hồng, "Hoài niệm về Giáo sư Nguyễn Tài Căn", *Từ điển học và Bách khoa thư*, số 2/2011, tr. 78-84 (bản điện tử: <http://khoavanhoc.edu.vn/tintuc-sukien/878-gstskh-nguyen-quang-hng>).

(3). Cao Xuân Hạo, *Âm vị học và tuyển tinh: Suy nghĩ về những định đề của âm vị học đương đại*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2001, tr. 303-306.



Ảnh 1: Chủ tịch nước Trần Đại Quang trao Giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng Nhà nước về Khoa học và công nghệ cho GS.TSKH Nguyễn Quang Hồng (15/1/2017)



Ảnh 2: TS. Nguyễn Tuấn Cường -Viện trưởng Viện Nghiên cứu Hán Nôm, đại diện cho cán bộ viên chức Viện Nghiên cứu Hán Nôm đến dự Lễ trao Giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng Nhà nước về Khoa học và công nghệ đồng thời chia vui với GS.TSKH Nguyễn Quang Hồng

# HOẠT ĐỘNG KHUYẾN HỌC Ở LÀNG MỘ TRẠCH NHÌN TỪ TRUYỀN THỐNG ĐẾN ĐƯƠNG ĐẠI

NGUYỄN HỮU MÙI(\*)

*Tóm tắt:* Làng Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương là nơi có truyền thống hiếu học và khoa bảng đứng đầu ở nước ta. Căn cứ theo *Đặng khoa lục* cho biết làng Mộ Trạch có 35 người đỗ đại khoa qua các kỳ thi Hội do nhà nước quân chủ Việt Nam tổ chức. Đó chưa kể số người đỗ trung khoa qua các thời kỳ lịch sử. Để có thành tựu như vậy, làng Mộ Trạch đã triển khai hoạt động khuyến học rất mạnh mẽ trên hai phương diện, là khuyến học bằng vật chất và khuyến học bằng tinh thần. Những thông tin này ghi trong khoán lệ, văn bia, gia phả và các tài liệu khác nhưng chưa có công trình nào đặt vấn đề nghiên cứu hoạt động nêu trên từ chính những nguồn tài liệu đó. Đó là lý do để chúng tôi thực hiện bài viết này.

*Từ khóa:* Làng Mộ Trạch, hoạt động khuyến học, khuyến học bằng vật chất, khuyến học bằng tinh thần.

*Abstract:* Mo Trach hamlet, Tan Hong village, BinhGiang district, Hai Duong province has a long tradition of study and a great number of people with privilege degree ranked top 1 in Vietnam. According to Dang Khoa Luc, Mo Trach hamlet has 35 candidates who were awarded PhD degree at Hoi examinations hosted by Vietnam Monarchy. That number does not include the candidates awarded Bachelor degree at different eras. This achievement proved that Mo Trach hamlet had successfully established a motivated learning tradition in two aspects: material awards and mental awards. This information was written in khoan le, stelae, family history and other documents but so far there hasn't been any research targeting at the problem. So, this article touches upon this field.

*Keywords:* Mo Trach hamlet, study-encouraging activities, material study-encouraging, mental study-encouraging

## 1. Dẫn nhập

Làng Mộ Trạch tên Nôm là làng Chăm, trước Cách mạng tháng Tám thuộc tổng Tuyển Cử huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Làng Mộ Trạch hiện nay thuộc xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Nói đến Mộ Trạch là nói đến một ngôi làng có truyền thống hiếu

học khoa bảng đứng đầu ở nước ta với 35 vị đỗ đại khoa<sup>(1)</sup> và nhiều người đỗ trung khoa qua các kỳ thi Nho học do nhà nước quân chủ Việt Nam tổ chức.

Để tạo nên thành công đó, một trong các nhân tố đóng vai trò quan trọng chính là hoạt động khuyến học ở đây

(\*) TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

được đặc biệt coi trọng. Tuy nhiên cho đến nay chưa có bài viết nào đi sâu nghiên cứu hoạt động khuyến học ở làng Mộ Trạch, nhất là giai đoạn khuyến học truyền thống gắn với nền giáo dục khoa cử Nho học nước nhà. Bài viết sau đây sẽ khỏa lấp phần nào cho vấn đề nêu ra, sau đó đề xuất một vài kiến nghị cho công tác khuyến học khuyến tài hiện nay ở làng Mộ Trạch, cũng như hoạt động khuyến học hiện nay ở nước ta.

## 2. Nguồn tài liệu

Nguồn tài liệu đề cập đến hoạt động khuyến học của làng Mộ Trạch trước đây và hiện nay bao gồm 3 mảng chính:

+ Mảng thứ nhất là khoán ước: với 2 văn bản viết tay hiện lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (VNCHN). Bản thứ nhất là *Danh hương khoán lệ* 名鄉券例, ký hiệu A.742; bản thứ hai là *Mộ Trạch xã cựu khoán* 慕澤社舊券, ký hiệu VHv. 1215. Qua xem xét cho thấy cả hai văn bản này được sao từ một bản cũ lưu trữ ở làng Mộ Trạch trước đây. Cả hai bản giống nhau về nội dung, ghi về khoán lệ của làng Mộ Trạch lập ra lần đầu vào năm Cảnh Trị thứ 3 (1665), sau đó qua 18 lần bổ sung, chỉnh lý, kết thúc vào năm Cảnh Thịnh thứ 5 (1792), thành 95 điều khoản<sup>(2)</sup>. Trong 2 bản sao thì bản A.742 được dịch ra Quốc ngữ, in trong *Tục lệ cổ truyền làng xã Việt Nam*<sup>(3)</sup>, do vậy chúng tôi sử dụng bản dịch này làm căn cứ cho nghiên cứu về hoạt động khuyến học của làng Mộ Trạch trong quá khứ.

+ Mảng thứ hai là gia phả: như *Mộ Trạch thế phả* 慕澤世譜, ký hiệu A.985; *Mộ Trạch Vũ tộc bát phái phả* 慕澤武族八派譜, ký hiệu A.660; *Mộ*

*Trạch Vũ tộc thế hệ sự tích* 慕澤武族世系事跡, ký hiệu A.659; *Mộ Trạch tự điển cổ lệ* 慕澤祀典古例, ký hiệu A.743; *Mộ Trạch Lê thị gia phả* 慕澤黎氏家譜, ký hiệu A.658... Mảng tư liệu này cũng lưu trữ tại VNCHN làm căn cứ nghiên cứu hoạt động khuyến học của các dòng họ ở làng Mộ Trạch.

+ Mảng thứ ba là công trình và bài báo xuất bản trong thời gian gần đây liên quan đến làng Mộ Trạch như *Các nhà khoa bảng Việt Nam*<sup>(4)</sup>; *Tiến sĩ Nho học tỉnh Hải Dương (1075-1919)*<sup>(5)</sup>; *Mộ Trạch làng Tiến sĩ*<sup>(6)</sup>; *Họ Vũ làng Mộ Trạch*<sup>(7)</sup>. Cùng nhiều bài báo đăng trên các trang mạng điện tử (Dân trí, Tintuonline, Vn Express...). Mảng tài liệu này làm căn cứ hỗ trợ trong việc tìm hiểu về hoạt động khuyến học đương đại ở làng Mộ Trạch.

Ngoài ra chúng tôi tiến hành điều tra điền dã tại địa phương nhằm thu thập thông tin bổ sung cho bài viết.

## 3. Hoạt động khuyến học truyền thống của làng Mộ Trạch

Hoạt động khuyến học truyền thống của làng Mộ Trạch được đề cập trong khoán ước của làng. Khoán ước của làng, như đề cập phần đầu bài viết, lập vào năm 1665. Các hoạt động về khuyến học của làng ghi thành từng điều khoản, xen kẽ với các điều khoản liên quan đến các hoạt động khác của địa phương (trị an, kiện tụng, khuyến nông, khuyến thiện, nhập tịch, cầu phúc...). Kết quả khảo sát cho thấy hoạt động khuyến học của làng Mộ Trạch xuất hiện ngay từ khi lập khoán ước của làng, sau đó được bổ sung, hoàn chỉnh qua từng thời kỳ, kết thúc vào năm 1797, thành 27 điều trên

tổng số 95 điều khoản, chiếm tỷ lệ 28%. Tỷ lệ này cho thấy Mộ Trạch là nơi có phong trào khuyến học đứng đầu ở nước ta phản ánh trong khoán ước<sup>(8)</sup>.

Cũng như các địa phương khác ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, hoạt động khuyến học của làng Mộ Trạch được triển khai theo hai hình thức là khuyến học bằng vật chất và khuyến học bằng tinh thần.

#### *Hình thức khuyến học bằng vật chất:*

Xuất phát từ quan niệm của người làng Mộ Trạch coi đi học như một nghề: Nghề theo nghiệp Nho, ghi tại *Điều 23*, lập năm 1665, do vậy để tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh học tập, người dân nơi đây đã miễn trừ sai dịch cho họ. Sở dĩ nói điều này là vì người đi học xưa với tư cách thành viên trong làng thì phải chịu đóng góp cho làng về các khoản sai dịch. Tại Mộ Trạch cũng vậy, làng không bắt họ phải làm công việc nặng nhọc để chuyên tâm vào đèn sách. *Điều 7*, lập vào năm 1771 quy định: "Tất cả các hoàng đình, chính đình trong xã, người nào từ trước đến nay đã đến tuổi đều chịu mọi sai dịch, nay nên có sự phân biệt. Từ nay cứ sau đại tiệc tiết xuân hàng năm, tất cả những người đang đi học cho được nộp quyền sát hạch việc học tập một lượt, người khá thông hiểu luật thư, trừ việc phải nộp tiền thuế dung ra, còn tất cả sưu sai dịch tùy việc mà liệu miễn giảm để khích lệ lớp học giả sau này"<sup>(9)</sup>.

Đối với người thi đỗ Sinh đồ, dân làng cho miễn khoản quý tiền để họ tiếp tục ôn luyện, chuẩn bị cho các kỳ thi tiếp sau giành học vị cao hơn, ghi tại *Điều 6*: "Các viên dự trúng Sinh đồ

trong xã, từ trước đến nay phải nộp nửa suất tiền thuế dung. Nay nên theo lệ khoan miễn, được miễn quý tiền để khuyến khích"<sup>(10)</sup>.

Như vậy việc miễn giảm các khoản đóng góp cho người đi học ở Mộ Trạch được quy định cụ thể, áp dụng cho người đi học theo trình độ học vấn khác nhau, đương nhiên là phải qua sát hạch, trong khi các địa phương khác thường áp dụng điều này một cách chung chung, ghi thành một điều khoản, đại loại như "miễn sưu sai tạp dịch cho người đi học". Quy định như thế không thấy sửa đổi trong khoán ước của làng, chứng tỏ đây là quy định mang tính ổn định lâu dài để khuyến khích việc học trong làng.

Đối với người làm quan trong triều, dù lĩnh chức vụ lớn hay nhỏ, làng sẽ thưởng tiền, ghi thành 4 điều khoản lập năm 1719, gồm:

*Điều 1*: Những người trong xã được thăng giữ chức Tam thái (Thái sư, Thái phó, Thái bảo), Tam thiếu (Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo), Thượng thư, Đô đài (Đô ngự sử) được thưởng 5 quan tiền sừ.

*Điều 2*: Những người trong xã được thăng giữ các chức: Tà Thị lang, Hữu Thị lang, Phó đô (Ngự sử), Thừa sứ, Thừa chỉ, Thị giảng, Thị độc, Đại học sĩ, Thiêm đô, Tế tửu được xã thưởng 4 quan tiền sừ.

*Điều 3*: Những người trong xã được thăng giữ các chức: Tự khanh, Tham chính, Phủ doãn, Học sĩ, Thị thư, Đãi chế, Tư nghiệp, Đô khoa, Đề hình được xã thưởng 3 quan tiền sừ.

*Điều 4*: Những người trong xã được thăng giữ các chức: Cấp sự, Hiến sử,

Hiệu lý, Hiệu thảo, Cai đạo được xã thưởng 2 quan tiền sử<sup>(11)</sup>.

Thưởng tiền cho người làm quan ghi thành 4 điều ước nêu trên là điều đặc biệt của làng Mộ Trạch, vì chưa nơi nào lại thưởng tiền cho người làm quan như nơi đây, cho dù số tiền thưởng không phải là nhiều. Song cách làm này không ngoài mục đích là để giữ gìn phẩm chất làm quan cho người làng Mộ Trạch, tạo ra tiếng tốt cho địa phương. Nói như ngày nay là nhằm giữ hình ảnh của người làng Mộ Trạch trước bản dân thiên hạ, do vào đương thời làng Mộ Trạch có nhiều người làm quan trong triều<sup>(12)</sup>. Thực chất đây cũng là cách để khuyến khích học sinh trong làng học tập, thi đỗ làm quan, làm vẻ vang cho địa phương.

Bên cạnh miễn giảm sai dịch cho người đi học, thưởng tiền cho người làm quan, người dân Mộ Trạch còn chú trọng đến thực học, coi đây là nhân tố cơ bản để tạo nhân tài cho làng. Lý do là vì đương thời ở làng Mộ Trạch tồn tại thực trạng “có rất nhiều người mưu cầu chức sắc”<sup>(13)</sup>, do vậy việc xiết chặt thực học của dân làng Mộ Trạch là điều dễ hiểu. Biện pháp thực hiện vấn đề này rất nghiêm khắc, hầu như chưa thấy nơi nào ở nước ta trước đây thực hiện. Chẳng hạn “nếu bố phạm tội thì con không được dự vào sổ thi cử”, hoặc như “Người nào cố tình xin các nha môn cấp bằng gửi vào sổ của huyện thì bị phạt nặng, gồm một con trâu, một hũ rượu trị giá mười quan tiền sử”<sup>(14)</sup>. Hay “Người nào mượn người khác đi thi thay mình, nếu may được trúng tam trường thì dù trước đây có lạm dự Văn hội cũng

không được dự vào giữ việc trong đình. Nay người đó lại nhờ người thi thì không được vào Văn hội mà phải ra chịu việc quan”<sup>(15)</sup>.

Riêng những hành vi không có lợi cho học sinh học tập như đánh bạc thì bị phạt nặng, với mục đích giúp sĩ tử chuyên tâm vào con đường học tập. Ngay từ năm 1688, làng đã có điều lệ về việc này, quy định: “Các Nho sinh trúng thức, Giám sinh, Nho sinh, Sinh đồ [nếu tham gia đánh bạc] phạt lợn trị giá hai quan, không cho vào Văn hội”<sup>(16)</sup>.

Đến năm 1771, việc đánh bạc lại đưa ra để chấn chỉnh nhằm loại bỏ tệ nạn đó đối với sĩ tử trong làng: “Người nào làm trái lại mở sòng bạc, nếu là quan viên sẽ phạt lợn, rượu, trị giá ba quan tiền sử, người không dự hàng ngũ quan viên, Nho sinh trúng thức, Giám sinh, Nho sinh, Sinh đồ bị phạt lợn, rượu, trị giá hai mươi quan tiền sử”<sup>(17)</sup>.

#### *Hình thức khuyến học bằng tinh thần:*

Khác với nhiều làng xã ở nước ta, thờ Thành hoàng thường là những võ công thì tại Mộ Trạch thờ Thành hoàng là một vị khoa bảng xuất thân từ ngạch văn, đó là Vũ Hồn. “Ông sinh năm Giáp Thân (804), mẹ là người Việt, bố là người Hoa. 17 tuổi [Vũ Hồn] đỗ Đình thí, khoa Canh Tý (840)”<sup>(18)</sup>. Điều này giúp con cháu trong làng phấn đấu học tập. Làng Mộ Trạch lại là nơi có nhiều người đỗ Tiến sĩ nhất ở nước ta (3 vị đỗ thời Trần, 32 vị đỗ thời Lê - Mạc) nên việc đón rước Tiến sĩ vinh quy bái tổ luôn đặt ra đối với dân làng. Đây là làng có quy định đón rước Tiến sĩ vinh quy bái tổ sớm nhất ở nước ta phản ánh trong khoán ước. Cụ thể ngày *Điều 1*,

lập năm 1665, quy định: “Viên nào đỗ Tiến sĩ hoặc trúng tuyển vào Đông các, thăng chức Quận công, thăng chức Thượng thư, đi sứ trở về, quan về hưu, các giáp chiếu theo số người trong giáp mà thu tiền gạo để làm cỗ mừng, gồm 1 con lợn, 1 hũ rượu đáng giá 6 quan tiền sừ, một mâm xôi được nấu bằng trăm cân gạo nếp và chuẩn bị nghi trượng hương án, cờ lọng, chiêng trống, cho người đem đến chùa Vô Ngại huyện Đường Hào đón mừng. Các nghi trượng đó đều phải chỉnh tề, cho được mỹ quan, nêu được thịnh ý. Về lễ tạ gồm có: một con trâu còn sống, một hũ rượu trị giá 12 quan tiền sừ. Hàng năm viên nào được thăng chức, viên nào được dự thăng chức vào hàng quan triều thì cỗ bàn cũng vẫn như vậy nhưng số nghi trượng đi đón rước giảm đi một nửa và chỉ đi đến chợ huyện của xã Hoa Đường để đón mừng theo nghi thức. Lễ đáp gồm một con trâu còn sống, sáu hũ rượu trị giá 6 quan tiền sừ<sup>(19)</sup>.”

Qua đây cho thấy việc rước Tiến sĩ vinh quy bái tổ của làng Mộ Trạch vào nửa cuối thế kỷ XVII được quy định chi tiết, với nghi thức trang trọng, hoành tráng, trở thành ngày hội của làng. Và không chỉ người đỗ Tiến sĩ, các thành phần khác như người thăng chức Quận công, người thăng chức Thượng thư (ở các Bộ), người về trí sĩ đều được dân làng được tổ chức đón rước long trọng. Điều này nói lên sự khác biệt so với các địa phương khác, bởi các địa phương khác thông thường chỉ đón rước người đỗ đại khoa và trung khoa, chưa nơi nào lại tổ chức đón rước nhiều thành phần như ở Mộ Trạch. Với cách làm này đã

tạo ra tâm lý sùng chuộng việc học, giúp mọi người trong làng nhận thức muốn đạt đến vinh quang phải phấn đấu vươn lên bằng con đường học tập.

Đến năm Cảnh Hưng thứ 32 (1771), làng Mộ Trạch lại đề ra lệ tổ chức đón rước người đỗ Tạo sĩ. Tạo sĩ tức người đỗ Tiến sĩ ngạch võ, với quy định: “Lễ mừng và lễ đáp lại giống với người đỗ Tiến sĩ<sup>(20)</sup>”. Việc đón rước Tạo sĩ giống Tiến sĩ vào thời điểm này xác nhận làng Mộ Trạch không chỉ coi trọng người đỗ Tiến sĩ ngạch văn mà còn coi trọng Tiến sĩ đỗ ngạch võ - Một trong hai ngạch trong nền giáo dục Nho học đang thịnh hành đương thời.

Góp công vào khuyến học tinh thần của làng Mộ Trạch cần phải kể đến vai trò của Văn thuộc (Hội Tư văn) tại địa phương. Theo thông lệ muốn gia nhập tổ chức này phải có một số điều kiện mà điều kiện đầu tiên phải là người theo đường Nho học, am hiểu đạo lý thánh hiền. Khoán ước của làng Mộ Trạch không đề cập đến điều kiện gia nhập Văn thuộc của làng gồm những gì, nhưng ở một nơi được mệnh danh là “Tiến sĩ sào” thì chắc chắn việc gia nhập Văn thuộc ở đây không phải là điều kiện dễ dàng. Khoán ước của làng cho ta thấy đây là tổ chức đứng bên cạnh chính quyền địa phương, ngoài tế thờ Khổng Tử và các bậc Tiên hiền của làng ở Văn từ vào ngày Đình của tiết xuân thu hàng năm, họ còn được tham dự vào các công việc quan trọng của làng tổ chức ở đình.

Khác với Hội Văn thuộc ở những địa phương khác, Hội Văn thuộc ở đây có thêm chức năng là người thầy trong việc dạy dỗ, bồi dưỡng kiến thức cho sĩ

từ trong làng, chọn ra người có đủ năng lực thay mặt làng tham dự các kỳ thi Hương do nhà nước tổ chức. Lý do là vì trong thành phần Văn thuộc của làng có các vị làm quan trong triều, từng kinh qua đèn sách nên có sẵn kiến thức, sự hiểu biết về khoa cử. Quán “Khảo văn” nay gọi là “Cự quán Khảo văn” của làng chính là nơi thực thi công việc này.

Về sau, Hội Văn thuộc của làng đổi tên thành Hội Kỳ anh, vẫn tiếp nối công việc cũ là rèn luyện sĩ tử học tập, giúp họ có kiến thức vững vàng để bước vào con đường thi cử được thuận lợi. Như thế đây là tổ chức danh giá của làng, muốn gia nhập tổ chức này, không gì bằng nỗ lực học tập của bản thân, do vậy nó tạo nên sự cạnh tranh trong học tập của chính người làng Mộ Trạch ngày càng trở nên mạnh mẽ.

Việc khuyến học đối với các gia đình ở Mộ Trạch cũng được coi trọng. Tại đây cha dạy con, chú dạy cháu, anh dạy em học tập là điều thường ghi trong gia phả. Làng lại có những phụ nữ như bà Vũ Thị Thứ tận tảo nuôi dạy 5 người con: Vũ Tự Khoái, Vũ Duy Chí, Vũ Bạt Tụy, Vũ Phương Trường và Vũ Cầu Hối ăn học thành tài, đều đỗ khoa trường và làm quan danh vọng. Hoặc như bà Lê Thị Oanh, một cô giáo làng, dẫu không được đi học đi thi như nam giới, bà tự mở trường dạy học, đào tạo ra nhiều Sinh đồ, Hương cống và Tiến sĩ<sup>(21)</sup>.

Còn với các dòng họ, đặc biệt là họ Vũ, một dòng họ có 28 người đỗ Tiến sĩ trong tổng số 35 Tiến sĩ của làng đã khuyến bảo con cháu phải chăm chỉ học hành, giữ lấy nghiệp nhà, qua bài *Khuyến học thi* (Thơ khuyến học) bằng chữ Nôm:

“Học hành tạc dạ tâm lòng son,  
Sách học cho thông chữ cái con.  
Bữa đến muối dưa nên chớ quán,  
Văn làm khoái trá mới hầu ngon.  
Bảng vàng ta có danh bằng sấm,  
Của báu vua ban giá tựa non.  
Cha dạy con con nên dạy cháu,  
Trời còn nhà ắt thế khoa còn”<sup>(22)</sup>.

#### 4. Hoạt động khuyến học đương đại ở làng Mộ Trạch

Bước vào những năm 2000, trên đà đổi mới của đất nước, sau một thời gian chuẩn bị, đến năm 2005, Chi hội khuyến học làng Mộ Trạch chính thức được thành lập, bầu ra 11 thành viên của Ban chấp hành. Chi hội đã thông qua Nghị quyết và xây dựng quy chế hoạt động dựa trên sự hướng dẫn của Hội khuyến học cấp trên. Chi hội đã xây dựng Quỹ khuyến học với tổng số tiền gần 70 triệu đồng, đặt ra giải thưởng với các mức như sau:

- Người đạt học vị Tiến sĩ: 350.000đ
- Học sinh đạt loại giỏi cấp quốc gia: 250.000đ
- Học sinh đỗ vào các trường đại học: 200.000đ
- Học sinh đạt loại giỏi cấp tỉnh: 200.000đ
- Học sinh đạt loại giỏi cấp huyện: 100.000đ

Các dòng họ của làng tiến hành xây dựng Quỹ khuyến học, như họ Vũ (từ đường Tích Thiện: 40 triệu đồng; từ đường Vĩnh Viễn: 13 triệu đồng; từ đường Trường Xuân: 5 triệu đồng), họ Nhữ (từ đường Thái Thịnh: 7 triệu năm trăm ngàn đồng)... Riêng học sinh họ Vũ nếu đạt

giải học sinh giỏi cấp quốc gia, cấp tỉnh và cấp huyện trong 9 năm liền sẽ được Hội đồng dòng họ Vũ (Võ) Việt Nam tặng “Bằng khen” và một suất quà trị giá 500 ngàn đồng.

Qua hoạt động này ghi nhận làng Mộ Trạch hiện nay dùng vật chất để thưởng cho học sinh là sự vận dụng từ khuyến học truyền thống, dù tiền thưởng ở đây cũng như trước kia chưa phải là nhiều, nhưng điều quan trọng là để khuyến khích học sinh trong làng hăng hái học tập, đồng thời là để trợ cấp cho học sinh nghèo vươn lên trong học tập.

Làng còn khuyến học bằng tinh thần, như tuyên dương thành tích học tập của các học sinh đạt loại giỏi trong các cấp học kể trên phát trên loa truyền thanh và ghi vào văn tế thờ Thành hoàng của làng. Đây lại là điều đặc biệt trong hoạt động khuyến học bằng tinh thần hiện nay ở làng Mộ Trạch dùng để khích lệ việc học tập tại địa phương. Cũng trong ngày tế Thành hoàng làng (mùng 8 tháng giêng), bắt đầu từ năm 2002, làng tổ chức “Lễ vinh danh cho các Tiến sĩ đương đại”. Danh sách tuyên dương năm đó có 65 người bảo vệ thành công luận án ở trong nước cũng như ở nước ngoài, thuộc nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau. Hiện tại trong ngày Hội rước Thành hoàng, làng đã sắp xếp đội hình gồm 13 thành phần, trong đó thành phần thứ sáu mang biểu tượng của 36 vị Tiến sĩ Nho học.

Tiếp đến có sự phối hợp giữa Chi hội khuyến học với Liên chi đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh của địa phương trong việc tổ chức lớp học hè cho các học sinh khối tiểu học và trung

học cơ sở, với 3 môn học chính là văn, toán và ngoại ngữ. Sự phối hợp này diễn ra đều đặn, bắt đầu từ năm 2007 đến nay, do các sinh viên trường cao đẳng và đại học sư phạm là người làng đứng ra giảng dạy miễn phí. Giúp học sinh hai khối tiểu học và trung học cơ sở địa phương được trang bị kiến thức của ba môn học cơ bản một cách vững chắc.

Sau cùng từ nhiều năm nay, Chi hội khuyến học của làng đã phối hợp với Ban thi đua khen thưởng khuyến học khuyến tài của Hội đồng dòng họ Vũ (Võ) Việt Nam mở Hội nghị tư vấn mùa thi Đại học cho các học sinh khối 11-12. Giảng viên gồm các Giáo sư, Tiến sĩ, Thạc sĩ công tác tại các học viện và trường đại học, kể cả các trường trong quân đội. Nội dung tư vấn đề cập đến các vấn đề lập nghiệp, thuộc các ngành nghề khác nhau, đều được hướng dẫn tỷ mỉ để các em lựa chọn đúng khả năng, sở trường, sở đoản của bản thân. Các em còn được hướng dẫn ôn tập kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo, trao đổi kinh nghiệm thi cử để vững tâm bước vào kỳ thi đại học, cao đẳng với thành tích tốt nhất.

Từ các hoạt động khuyến học đương đại này đã thu kết quả khả quan. Theo thống kê, chỉ tính từ năm 2010 đến năm 2015, toàn Mộ Trạch có 143 học sinh đỗ đại học theo diện chính quy, trong đó năm 2010: 31 người; năm 2011: 26 người; năm 2012: 28 người; năm 2013: 18 người; năm 2014: 18 người; năm 2015: 23 người. Tính trung bình cứ khoảng 10 người dân ở đây có 1 người đỗ đại học hoặc cao đẳng. Đó chưa kể 38 học sinh đạt loại giỏi cấp tỉnh, 49 học sinh đạt loại giỏi cấp huyện<sup>(23)</sup>.

### 5. Kết luận và kiến nghị

Làng Mộ Trạch với 35 vị đỗ đại khoa trong giai đoạn từ thời Trần, qua Lê sơ, đến triều Mạc, kết thúc ở thời Lê Trung hưng. Mặc dù ở thời Lý và dưới triều Nguyễn, làng chưa có người đỗ đại khoa nhưng với số lượng chùng đó Tiên sĩ đủ nói lên đây là làng có truyền thống hiếu học và khoa bảng đứng đầu ở Việt Nam hiện nay. Góp công vào thành tựu đó do nhiều nhân tố nhưng nhân tố cơ bản là hoạt động khuyến học của làng Mộ Trạch được đặc biệt coi trọng, với hai hình thức là khuyến học bằng vật chất và khuyến học bằng tinh thần.

Khuyến học bằng vật chất thể hiện ở việc dân làng miễn giảm lao dịch cho người đi học, còn người đỗ Sinh đồ thi được miễn quý tiền để chuyên chú vào việc học nhằm đạt học vị cao hơn ở các kỳ thi tiếp theo. Tại Mộ Trạch không có lệ thưởng tiền cho người đỗ khoa trường như các địa phương khác, thay vào đó là thưởng tiền cho người làm quan nhằm khuyến khích sự thanh liêm của họ.

Trong khuyến học bằng tinh thần với cách thể hiện khác biệt so với các làng khác ở chỗ làng tổ chức đón rước người vinh quy bái tổ xuất thân từ Tiên sĩ với nhiều thành phần khác nhau nhưng thành phần nào cũng được tổ chức đón tiếp long trọng, hoành tráng, in sâu vào tâm khảm mọi người, đặc biệt đối với học sinh để họ phấn đấu học tập. Tuy nhiên điểm quan trọng nhất trong hoạt động khuyến học của làng Mộ Trạch chính là chú trọng đến thực học, coi thực học làm căn bản để tạo nguồn nhân tài cho làng. Đó là lý do để làng Mộ Trạch có nhiều người đỗ đại khoa

hơn bất cứ làng nào ở nước ta thời quân chủ. Hoạt động khuyến học ngày nay của làng Mộ Trạch vốn tiếp thu kinh nghiệm từ quá khứ, với nhiều hình thức phong phú, đa dạng, đạt nhiều thành tựu qua các kỳ thi Đại học cũng như các giải thưởng mà học sinh nơi đây giành được qua từng năm.

Làng Mộ Trạch hôm nay cuộc sống vật chất tuy chưa sung túc nhưng đời sống tinh thần luôn sáng khoái, trong làng ngoài ngõ hầu như không có tệ nạn xã hội mà chỉ thấy người dân bàn bạc, chăm lo đường học hành cho con cái. Do vậy không có gì ngạc nhiên khi thấy cổng làng của làng Mộ Trạch khắc câu đối đề cao việc học, vào miếu thờ Thành hoàng thấy bia đề danh Tiên sĩ Nho học, đến từ đường các dòng họ thấy gia phả ghi tên người đỗ khoa trường... Điều đó có nghĩa "nồng độ" khuyến học ở đây đậm đặc hơn bất cứ nơi nào ở nước ta hiện nay. Phong cách sống của làng Mộ Trạch là như vậy. Đó là lý do để chúng tôi thấy việc khuyến học ở làng Mộ Trạch cần được duy trì và phát triển, coi đây như một điển hình tiên tiến về hoạt động khuyến học khuyến tài ở nước ta hiện nay. Đây sẽ là địa điểm để các địa phương đến học tập, chia sẻ kinh nghiệm trong hoạt động khuyến học khuyến tài của cả nước.

Trên bình diện cả nước, hoạt động khuyến học hiện nay ở 63 tỉnh thành được kế thừa từ hoạt động khuyến học truyền thống. Các di tích Nho học như văn miếu các tỉnh đang có xu hướng phục hồi mạnh mẽ trong khi đất nước ta còn nghèo. Do vậy việc phục dựng văn miếu cấp tỉnh là vấn đề cần nghiên cứu

kỹ, không nên xây dựng tràn lan nhằm tránh tổn kém cho kinh phí nhà nước.

Đối với các vùng nông thôn, do tỷ lệ làm nông nghiệp còn cao, chiếm khoảng 70%, tức nguồn nhân lực hiện nay đang tập trung chủ yếu ở nông thôn thì hoạt động khuyến học cần hướng về nông thôn, coi đây là địa bàn chính. Thực tiễn lịch sử nước ta cho thấy nhân tài vốn xuất thân từ nông thôn, qua hoạt động khuyến học ở nông thôn đã thúc đẩy nguồn nhân tài phát triển, làng Mộ Trạch đề cập đến ở đây đã minh chứng cho điều đó. Bên cạnh đó cần xây dựng Quỹ khuyến học bằng nhiều nguồn vốn khác nhau làm phần thưởng cho học sinh học giỏi trong các cấp học cũng như dùng hỗ trợ cho học sinh nghèo vượt khó trong học tập. Hoạt động này cần chú trọng đến thực chất, tạo ra động lực mạnh mẽ cho việc học tập tại địa phương.

Tựu trung, việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản khuyến học nằm trong hoạt động giữ gìn giá trị văn hóa cho muôn đời sau. Di sản khuyến học là một loại hình giá trị văn hóa đã ăn sâu, bén rễ trong tâm thức của người Việt Nam. Vì vậy cần phải có chiến lược lâu dài, với những hoạt động cụ thể, thiết thực, vừa có hoạt động mang tính phong trào, ngắn hạn, vừa phải có những kế hoạch mang tầm chiến lược, lâu dài để các giá trị của khuyến học được bảo tồn và phát huy giá trị trong cuộc sống hôm nay<sup>(24)</sup> /.

N.H.M

### Chú thích

(1). Theo thống kê của chúng tôi trong *Đình khải Đại Việt lịch triều đăng khoa*

*lục*, ký hiệu VHv.2140/1-3, lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm thì làng Mộ Trạch có 32 người đỗ đại khoa, gồm: Vũ Hữu, đỗ Hoàng giáp (HG) năm 1463; Vũ Ứng Khang, HG năm 1472; Vũ Quỳnh, đỗ HG năm 1478; Vũ Nguyên Trinh, đỗ Tiến sĩ (TS) năm 1481; Vũ Đôn, đỗ HG năm 1487; Vũ Cán, đỗ HG năm 1502; Lê Nại, đỗ Trạng nguyên năm 1505; Lê Tư, đỗ HG năm 1511; Vũ Lân Chi, đỗ TS năm 1520; Lê Quang Bí, đỗ HG năm 1526; Nhữ Mậu Tổ, đỗ TS năm 1526; Vũ Tĩnh, đỗ TS năm 1562; Vũ Đường, đỗ TS năm 1565; Vũ Bạt Tuy, đỗ TS năm 1634; Vũ Lương, đỗ TS năm 1643; Vũ Đăng Long, đỗ TS năm 1656; Vũ Trác Lạc, đỗ TS năm 1656; Vũ Công Lượng, đỗ TS năm 1656; Vũ Cầu Hối, đỗ TS năm 1659; Vũ Bật Hải, đỗ TS năm 1659; Vũ Công Đạo, đỗ TS năm 1659; Lê Công Triều, đỗ TS năm 1659; Vũ Duy Đoán, đỗ TS năm 1664; Vũ Công Bình, đỗ TS năm 1664; Vũ Đình Lâm, đỗ HG năm 1670; Vũ Duy Khuông, đỗ TS năm 1670; Vũ Đình Thiệu, đỗ TS năm 1680; Vũ Trọng Trinh, đỗ TS năm 1685; Nguyễn Thường Thịnh, đỗ TS năm 1703; Vũ Đình Ân, đỗ TS năm 1712; Vũ Phương Đê, đỗ TS năm 1736; Vũ Huy Đĩnh, đỗ TS năm 1754. Ngoài ra có 3 vị đỗ Thái học sinh thời Trần là Vũ Nghiêu Tá; Vũ Hán Bi (cùng đỗ năm 1304) và Lê Cảnh Tuân (đỗ năm 1381). Thời Trần chưa có sách *Đăng khoa lục* nhưng Vũ Nghiêu Tá và Vũ Hán Bi đã được ghi trong *Đại Việt sử ký toàn thư* (BK6, tờ 50a), còn Lê Cảnh Tuân ghi trong *Đại Nam nhất thống chí* (phần viết về tỉnh Hải Dương, quyển XVII). Do vậy ba vị này được xem chính thức là đỗ đại khoa của làng Mộ Trạch, nâng tổng số người đỗ đại khoa của làng lên con số 35 vị.

(2). Số liệu này do chúng tôi thống kê từ khoán ước của làng Mộ Trạch.

(3). *Tục lệ cổ truyền làng xã Việt Nam*, Đinh Khắc Thuân (chủ biên), Nxb KHXH, Hà Nội, 2006.

(4). *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919)*, Ngô Đức Thọ (chủ biên), Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Hữu Mũi, Nxb Văn học, Hà Nội 1993, tái bản 2006.

(5). *Tiến sĩ Nho học tỉnh Hải Dương (1075-1919)*, Hội đồng biên soạn địa chí tỉnh Hải Dương, Tăng Bá Hoành (chủ biên), Hải Dương, 1999.

(6). *Mộ Trạch - làng Tiến sĩ*, Vũ Huy Phú sưu tầm, biên soạn, Tăng Bá Hoành hiệu đính, Bảo tàng Hải Dương, 1997.

(7). *Họ Vũ làng- Mộ Trạch* của Phạm Thị Thoa, in trong *Tạp chí Hán Nôm*, số 4(17), 1993, tr.44-47.

(8). Theo thống kê của Vũ Duy Mền làng Quỳnh Đôi huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An có 24 điều lệ liên quan đến hoạt động khuyến học trên tổng số 184 điều ước của làng. Tính ra đạt tỷ lệ 13%. Tỷ lệ như vậy vốn được nhiều nhà nghiên cứu đánh giá cao nhưng so với Mộ Trạch (28%) thì vẫn thấp hơn (xem: *Những quy ước liên quan đến nghề nông trong một số hương ước ở châu thổ sông Hồng*, in trong "Tìm lại làng Việt xưa", Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2006, tr. 352).

(9). Dẫn theo *Danh hương khoán lệ*, in trong *Tục lệ cổ truyền làng xã Việt Nam*, Nxb. KHXH. H.2006, tr.477.

(10). Dẫn theo *Danh hương khoán lệ*, in trong *Tục lệ cổ truyền làng xã Việt Nam*, sdd, tr.477.

(11). Dẫn theo *Danh hương khoán lệ*, in trong *Tục lệ cổ truyền làng xã Việt Nam*, sdd, tr. 469-470.

(12). Nguyễn Huy Phú cho biết: "Đời chúa Trịnh Tráng và Trịnh Tạc, có lúc 17 người làng Mộ Trạch Mộ Trạch cùng giữ quyền cao chức trọng trong triều. Ở làng khi có việc quan trọng vẫn cứ người lên hỏi ý kiến các triều quan. Người ta nói: Mộ Trạch họp việc làng ở kinh đô". Xem Nguyễn Huy Phú: *Mộ Trạch - Làng Tiến sĩ*, sdd, tr.88-89.

(13). Dẫn theo *Danh hương khoán lệ*, in trong *Tục lệ cổ truyền làng xã Việt Nam*, sdd, Điều 4, lập năm 1771, tr.476.

(14). Dẫn theo *Danh hương khoán lệ*, in trong *Tục lệ cổ truyền làng xã Việt Nam*, sdd, Điều 23, lập năm 1665, tr. 458.

(15). Dẫn theo *Danh hương khoán lệ*, in trong *Tục lệ cổ truyền làng xã Việt Nam*, sdd, Điều 24, lập năm 1665, tr. 458.

(16). Dẫn theo *Danh hương khoán lệ*, in trong *Tục lệ cổ truyền làng xã Việt Nam*, sdd, tr. 465.

(17). Dẫn theo *Danh hương khoán lệ*, in trong *Tục lệ cổ truyền làng xã Việt Nam*, sdd, tr. 477.

(18) Dẫn theo Tăng Bá Hoành: "Mộ Trạch - Làng Tiến sĩ", in trong đề tài khoa học *Cơ sở và giải pháp nghiên cứu quản lý các di tích Nho học Việt Nam*, do Trung tâm hoạt động văn hóa khoa học Văn miếu Quốc Tử giám ấn hành, 1998, tr.156.

(19) Dẫn theo *Danh hương khoán lệ*, in trong *Tục lệ cổ truyền làng xã Việt Nam*, sdd, tr. 452- 453.

(20). Dẫn theo *Danh hương khoán lệ*, in trong *Tục lệ cổ truyền làng xã Việt Nam*, sdd, Điều 1, tr. 452- 475.

(21). Dẫn theo Vũ Huy Phú, *Mộ Trạch - làng Tiến sĩ*, sdd, tr.90.

(22). Bài thơ này khắc năm 1676 ở mặt sau của tấm bia mang tiêu đề *Tiểu tông Thế khoa đường kỷ*, đặt tại từ đường Thế khoa do ông Vũ Duy Tùng là trưởng nam của chi 2 lưu giữ.

(23). Số liệu dùng trong phần viết về Khuyến học đương đại ở làng Mộ Trạch do ông Vũ Quốc Ái, Phó chi Hội trưởng Hội khuyến học làng Mộ Trạch cung cấp. Chúng tôi chân thành cảm ơn.

(24). Bài viết này đăng trong Hội thảo quốc gia *Vai trò của Hán Nôm trong văn hóa đương đại* do VNCHN tổ chức vào tháng 8 năm 2016, nhưng đã được chỉnh lý, bổ sung tư liệu công bố trong số này.

#### Tài liệu tham khảo

1. Vũ Đình Đức (2002), *Dòng họ Vũ - Võ ở Việt Nam xưa và nay*, Nxb. Thanh Niên, Hà Nội.

2. Tăng Bá Hoành chủ biên (1999), *Hải Dương di tích và danh thắng*, tập 1, Sở Văn hóa Thông tin Hải Dương.

3. Vũ Duy Mền (2009), “Ảnh hưởng của đạo lý Nho gia đối với hương ước làng xã cổ truyền Việt Nam”, in trong *Nghiên cứu*

*tư tưởng Nho gia Việt Nam từ hướng tiếp cận liên ngành*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr. 799-814.

4. Nguyễn Hữu Mùi (2009), “Ảnh hưởng của Nho giáo ở Việt Nam qua hệ thống văn miếu văn từ văn chỉ”, in trong *Nghiên cứu tư tưởng Nho gia Việt Nam từ hướng tiếp cận liên ngành*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr. 365- 375.

5. Nguyễn Hữu Mùi (2014), “Nghiên cứu hoạt động khuyến học của các dòng họ nước ta trong nền giáo dục khoa cử Nho học”. *Tạp chí Dân tộc học*, số 5 (188), tr. 28-35.

6. Nguyễn Hữu Mùi (2016), “Tìm hiểu về Hội Tư văn văn và vai trò của Hội trong hoạt động làng xã qua nguồn tài liệu bi ký”. *Nghiên cứu lịch sử*, số 3 (479), tr. 3-11.

7. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí* (bản dịch), tập 3, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1992.

8. Đinh Khắc Thuân (2009), “Truyền thống hiếu học và khoa bảng Nho học ở làng xã người Việt”, in trong *Nghiên cứu tư tưởng Nho gia Việt Nam từ hướng tiếp cận liên ngành*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr. 816-830.

# HOẠT ĐỘNG KHUYẾN HỌC CỦA NGƯỜI DÂN HUYỆN TỪ LIÊM XƯA (QUA MỘT SỐ BẢN TỤC LỆ, GIA PHẢ HÁN NÔM)

NGUYỄN THỊ HOÀNG YÊN<sup>(\*)</sup>

*Tóm tắt:* Huyện Từ Liêm là huyện có vị trí gần với kinh thành Thăng Long xưa. Người dân huyện Từ Liêm có truyền thống khoa cử với nhiều người đỗ đạt cao, sinh ra nhiều nhân tài và giữ những vị trí quan trọng trong triều đình phong kiến. Trong đó tiêu biểu là bốn vùng nổi tiếng "Mỗ, La, Canh, Cốt tứ danh hương", với các nhân vật nổi tiếng trong lịch sử như Phan Phu Tiên người xã Đông Ngạc, Tô Hiến Thành người xã Hạ Mỗ, Đỗ Kính Tu người xã Vân Canh... Bài viết muốn tìm hiểu truyền thống hiếu học và khuyến học thông qua các quy định về khuyến học trong một số bản tục lệ của huyện Từ Liêm. Các quy định nhằm khuyến khích, động viên những người đang đi học, đi thi và tôn vinh những người đã thi đỗ cao trong các kỳ thi khoa cử Nho giáo thời phong kiến.

*Từ khóa:* Huyện Từ Liêm, khuyến học, hiếu học, tục lệ, tục lệ huyện Từ Liêm

*Abstract:* Tu Liem District is located close to the ancient Thang Long capital. The people of Tu Liem District had a tradition of hard work with a considerable number of people who were awarded privilege academic degrees, with many talents who held important positions under different feudal dynasty. Four villages, Mo, La, Canh, Cot became famous thanks to the success of such historical features as Phan Phu Tien from Dong Ngac village, To Hien Thanh To from Ha Mo village, Do Kinh Tu from Van Canh village...

This article studies the willingness for study and motivated learning presented by The Regulations of Tu Liem District., which encouraged people to go to school, take up the exams and to honour those who were awarded high degrees in different Confucian examinations in feudal times.

*Keywords:* Tu Liem district, education promotion, traditional fondness of learning, customs, Tu Liem district's customs

Huyện Từ Liêm là nơi tiếp giáp với kinh thành Thăng Long xưa, có hoạt động khuyến học vào loại lâu đời. Hoạt động này được thể hiện khá sinh động trong tư liệu hương ước. Bài viết sau đây điểm ra một số khía cạnh chính của hoạt động khuyến học được phản ánh qua tư liệu hương ước huyện Từ Liêm xưa.

## 1. Các quy định đối với người đi học

Ở tục lệ của nhiều làng để khuyến khích, động viên và tạo điều kiện cho những người đi học, làng có lệ miễn cho người đi học không phải đi phu phen tạp dịch, làm các công việc lao động vất vả để tập trung cho việc học

<sup>(\*)</sup> ThS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

tập, hi vọng họ sau này đỗ đạt, làm rạng danh cho làng xóm quê hương.

Bản tục lệ xã Thượng Cát (nay là phường Thượng Cát, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội) biên soạn ngày 29 tháng 7 năm Tự Đức thứ 7 (1854) gồm 25 điều, trong đó dành 2 điều quy định về việc ưu tiên miễn các việc phu phen tạp dịch cho những người đang theo học như sau: 一巡夫係是交將保守只仍除士人當從學者餘各招自拾八歲至四拾九歲據番內輪次而行不得妄買以舒民力

一遞年正月十三日例有考覈士人前一日村長宜招就呈文紳至日會在亭宇出題考覈凡士人預中者量除搜役得便從學 / Tuân phu<sup>(1)</sup> giao cho việc trông nom, bảo vệ, nhưng chỉ trừ những kẻ sĩ đang theo học, còn lại từ 18 tuổi cho đến 49 tuổi căn cứ trong phiên lần lượt đi tuần không được sai hay thuê nhờ người đi tuần thay để sức dân được nghỉ ngơi.

- Vào ngày 13 tháng giêng hàng năm có lệ khảo hạch kẻ sĩ, trước một ngày, Thôn trưởng theo đó đến trình với văn thân<sup>(2)</sup>, đến ngày họp ở đình, ra đề khảo hạch kẻ sĩ. Phàm những kẻ sĩ thi đỗ, thì được cân nhắc trừ sưu dịch<sup>(3)</sup> để thuận tiện cho việc đi học<sup>(4)</sup>.

## 2. Các điều khoản đối với người chuẩn bị tham gia thi cử

Để khích lệ, động viên tinh thần các sĩ tử và mong muốn các sĩ tử thi đỗ trở về làm rạng danh cho quê hương, tục lệ xã Thụy Phương (nay là phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội) biên soạn ngày mồng 4 tháng 11 năm Thành Thái thứ 18 (1906) gồm

98 điều trong đó có 1 điều khoản quy định tổ chức cúng ở miếu cầu cho các sĩ tử đi thi đỗ đạt và làm lễ tiễn chân các sĩ tử đi thi như sau: "一學田一所在同縣處三高儀在官員科場仍要何年恭遇鄉試整一牲禮遞清廟通試士行祈科禮里役通全課整柳一房為餞行禮以鼓士風茲定 / Một thừa ruộng học điền<sup>(5)</sup> 3 sào ở xứ Đồng Sau biểu cho quan viên<sup>(6)</sup>, khoa trường nhưng năm nào có tổ chức thi Hương<sup>(7)</sup> thì sắm sửa 1 lễ thịt lợn mang ra miếu thông báo cho các sĩ tử đi thi làm lễ cúng, cầu thi đỗ. Lý dịch thông báo cho cùng khóa sắm sửa 1 buồng cau làm lễ tiễn chân nhằm khích lệ tinh thần cho người đi thi. Nay quy định"<sup>(8)</sup>.

## 3. Các điều khoản đối với người thi cử đỗ đạt, thành danh

Đối với những người thi cử đỗ đạt, thành danh, tục lệ của làng xã hay của dòng họ tổ chức đón rước người đỗ đạt trở về quê hương, lễ vật chúc mừng người thi đỗ, nhằm vinh danh những người đã thành đạt, có tác dụng khuyến khích, động viên những người đang đi học phấn đấu, quyết tâm được ghi danh lên bảng vàng.

Gia phả dòng họ Phan ở xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm (nay là phường Đông Ngạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội) biên soạn ngày 24 tháng 8 năm Cảnh Hưng thứ 32 (1771) ghi chép tục lệ của dòng họ, gồm 18 điều, trong đó có điều thứ 5 ghi chép về việc chúc mừng người thi đỗ như sau:

"一條某員名會試中進士造士與文進朝及文舉武舉鄉試中肆場三場與試中書算等族長勾當整辦柳房惟賀朝官用一匣三

房當古錢壹貫鄉試中以下用擲一房當古錢三陌通曉報仝族來賀惟恭賀朝官榮鄉致仕及奉特頒陞擢崇爵於拜祖等日加熟豬一口做古錢壹貫捌陌或貳貫餘款一匣米拾貳官鉢/ Người nào thi Hội<sup>(9)</sup> đỗ Tiến sĩ<sup>(10)</sup>, Tào sĩ<sup>(11)</sup> và người nhờ văn chương mà được tiến triều, cùng với Cử nhân<sup>(12)</sup> bên văn, Cử nhân bên võ, thi Hương đỗ tú trưởng, tam trường<sup>(13)</sup>, thi đỗ Thư toán<sup>(14)</sup> thì người trưởng họ, Câu đương<sup>(15)</sup> sắm sửa buồng cau. Chỉ chúc mừng quan lại của triều đình dùng 3 buồng cau, đáng 1 quan tiền cỗ<sup>(16)</sup>. Còn thi đỗ kỳ thi Hương trở xuống, dùng 1 buồng cau, đáng 3 mạch<sup>(17)</sup> tiền cỗ, thông báo sớm tới mọi người trong họ đến chúc mừng. Duy có cung kính chúc mừng người làm quan ở trong triều, thôi làm quan hiển đạt trở về quê hương và được đặc biệt ban thưởng, đề bạt chức vụ cao, vào các ngày cúng vái tổ tiên mừng tăng thêm 1 con lợn đã nấu chín, khoảng 1 quan 8 mạch tiền cỗ hoặc hơn 2 quan, 1 tráp xôi thổi 12 bát quan<sup>(18)</sup> gạo<sup>(19)</sup>.

Trong gia phả còn quy định rằng người thi đỗ và thăng quan cũng làm cỗ cúng lễ tổ tiên, sau đó mời họ hàng và kính biếu một số người trong họ. Cụ thể như sau:

"一條文武榮鄉致仕等日及奉頒陞擢崇爵者例有謁諸先祖禮在族長家或牢或豬款酒當古錢陸貫禮畢其禮敬候本族仍照依祭日整作具分敬依當官一盤依素官尊貴者各一盤其目量隨敬依又見在坐次與入宅依例其族長句當通曉等加牢肉各一斤每斤當古錢一陌豬者各一足  
 Những ngày mà các quan văn, võ vinh

hiển trở về quê hương trí sĩ và người được ban thưởng thăng chức tước cao. Quy định đến làm lễ bái yết tổ tiên ở nhà trưởng họ, hoặc là trâu bò, hoặc là lợn, xôi, rượu đáng 6 quan tiền cỗ. Cúng xong, lễ ấy kính biếu họ, nhưng chiều như ngày cúng tế, chuẩn bị làm phần cỗ. Kính biếu đáng 1 mâm, biếu các vị nguyên là quan lại, những người tôn quý mỗi người 1 mâm, kỳ mục thì tùy lượng kính biếu, lại xem xét theo chỗ ngồi, cũng giống như lệ nhập trạch, người trưởng họ, Câu đương thông báo sớm, thêm mỗi người 1 cân thịt trâu bò, mỗi cân đáng 1 mạch tiền cỗ, mỗi người 1 cái chân giò lợn<sup>(20)</sup>.

Những người đi thi sau khi đỗ đạt trở về quê, làng xã thường có lệ tổ chức đón rước và biếu lễ vật cho họ, tỏ lòng vinh danh và tự hào vì quê hương đã sinh ra và nuôi dưỡng nên những nhân tài. Bản tục lệ của thôn Đồng Ba, xã Thượng Cát (nay là phường Thượng Cát, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội) được biên soạn ngày mùng 10 tháng 2 niên hiệu Tự Đức thứ 32 (1879) gồm 48 điều, trong đó dành 7 điều quy định về việc tổ chức đón rước những người con của thôn thi đỗ, vinh hiển trở về quê hương:

"一鄉中有中三魁及進士者一聞信里役即辦錢拾貫擲壹房親就駐所候謁榮歸日民丁自十八歲至四十九歲備將旗傘鉦鼓候迎鄉老自五十歲以上整備長衣候謁至賀日里役辦牛壹頭糯米三拾斗酒壹盃擲壹房純黑巾拜賀若他鄉人寄寓而有預中者除非六代隨宜炤辦不在此例

一鄉中有中副榜者一聞信里役辦錢陸貫擲壹房親就駐所候謁回鄉日里役扒丁壯巡夫五十

人備將旗鼓候迎鄉老備長衣候  
謁至開賀日里役辦牢壺頭柔米  
貳十斗酒壺孟柳壺房謁賀

一鄉中有中舉人者一聞信里  
役辦錢五貫柳壺房親就駐所候  
謁回鄉日里役扒丁壯巡夫三十  
人備將旗鼓俟迎至開賀日里役  
辦豬壺頭柔米十五斗酒壺孟柳  
壺房謁賀

一鄉中有中秀才者一聞信里  
役辦錢三貫柳壺房親就駐所候  
謁至開賀日里役辦錢陸貫柔米  
十斗柳壺房酒壺孟謁賀

一鄉中有中武進士者其謁禮  
各節招依文副榜例

一鄉中有中武副榜者其謁禮  
各節招依文舉人例

一鄉中有中武舉者其謁禮各  
節招依文秀才例 / Trong làng có  
người đỗ Tam khôi<sup>(21)</sup> và Tiến sĩ, vừa  
mới nghe tin thì lý dịch chuẩn bị ngay  
10 quan tiền, 1 buồng cau, đích thân  
mang tới nơi trú sở của người đó để hầu  
tiếp. Ngày vinh quy, dân đình từ 18 tuổi  
đến 49 tuổi mang cờ lọng, chiêng trống  
đội rước về làng. Các cụ già từ 50 tuổi  
trở lên mặc áo dài hầu tiếp. Đến ngày  
chúc mừng, lý dịch sắm 1 con trâu, 30  
đầu gạo nếp, 1 vò rượu, 1 buồng cau,  
mặc quần áo đội khăn màu đen hầu tiếp.  
Nếu là người làng khác ở nhờ mà thi đỗ,  
trừ phi đã sống [ở làng] được sáu đời thì  
tùy việc sắm sửa, không ở lệ này.

- Trong làng người nào thi đỗ Phó  
bàng<sup>(22)</sup>, vừa nghe tin, lý dịch chuẩn bị 6  
quan tiền, 1 buồng cau, đích thân mang  
đến nơi trú sở hầu tiếp. Ngày trở về làng,  
lý dịch bắt 50 người đình tráng, tuần phu  
chuẩn bị khiêng cờ trống đội rước về

làng. Các cụ già mặc áo dài đội để hầu  
tiếp. Đến ngày chúc mừng, lý dịch  
chuẩn bị 1 con trâu, 20 đầu gạo nếp, 1  
vò rượu, 1 buồng cau đến chúc mừng.

- Trong làng có người đỗ Cử nhân,  
vừa nghe tin, lý dịch chuẩn bị 5 quan  
tiền, 1 buồng cau, đích thân mang tới trú  
sở hầu tiếp. Ngày trở về làng, lý dịch bắt  
30 người đình tráng, tuần phu chuẩn bị  
mang cờ trống đội rước. Ngày chúc  
mừng, lý dịch sắm sửa 1 con lợn, 15 đầu  
gạo nếp, 1 vò rượu, 1 buồng cau đến  
chúc mừng.

- Trong làng có người đỗ Tú tài<sup>(23)</sup>,  
vừa nghe tin lý dịch chuẩn bị 3 quan  
tiền, 1 buồng cau, đích thân mang tới  
nơi trú sở hầu tiếp. Đến ngày chúc  
mừng, lý dịch chuẩn bị 6 quan tiền, 10  
đầu gạo nếp, 1 buồng cau, 1 vò rượu  
tới chúc mừng.

- Trong làng có người đỗ Tạo sĩ bên  
võ thì các lễ tiết bài yết cứ theo như lệ  
Phó bảng bên văn.

- Trong làng có người đỗ Phó bảng  
bên võ thì các lễ tiết cứ theo như lệ Cử  
nhân bên văn.

- Trong làng có người đỗ Võ cử (Cử  
nhân bên võ) thì các lễ tiết cứ chiếu theo  
lệ Tú tài bên văn<sup>(24)</sup>.

Bản tục lệ xã Thượng Cát (nay là  
phường Thượng Cát, quận Bắc Từ Liêm,  
thành phố Hà Nội) có 1 điều quy định lệ  
biểu đối với người đỗ đạt, người làm  
quan được thăng chức hay có công lao  
với dân:

"一凡鄉內中進士者本村賀  
錢壹百貫置俵洲土壺畝中華人  
者賀錢陸拾貫置俵洲土陸高  
中秀才者本村賀錢貳拾貫置

洲土三高如雜流武弁者官至肆品以上置依洲土陸高如該總具有補授試差者置洲土貳高如里長副里者許功勞洲土各壹高以示有別 / Phạm trong làng người nào đỗ Tiến sĩ, bản thôn chúc mừng 100 quan tiền, biểu 1 mẫu đất ven sông. Người đỗ Cử nhân, chúc mừng 60 quan tiền, biểu 6 sào đất ven sông. Người đỗ Tú tài, bản thôn chúc mừng 20 quan tiền, biểu 3 sào đất ven sông. Nếu là Tật lưu<sup>(25)</sup>, Võ biên làm quan đến Tứ phẩm<sup>(26)</sup> trở lên thì biểu 6 sào đất ven sông. Nếu Cai tổng<sup>(27)</sup> được bổ trao chức Thí sai<sup>(28)</sup>, thì biểu 2 sào đất ven sông. Còn Lý trưởng, Phó lý<sup>(29)</sup> có công lao biểu 1 sào đất ven sông để bày tỏ ý có sự phân biệt<sup>(30)</sup>.

#### 4. Vị thứ trong đình và lệ biểu của những người đỗ đạt, làm quan

Đối với những người đỗ đạt, làm quan ở triều đình thì ngôi thứ của những người này ở trong đình có sự phân biệt, thể hiện ở chỗ là được đề cao. Tục lệ của xã Minh Tảo (nay là phường Đông Ngạc, quận Bắc Từ Liêm) ghi niên đại biên soạn ngày 3 tháng 3 năm Gia Long thứ 4 (1805) gồm 98 điều trong đó dành 3 điều quy định về ngôi thứ ở trong đình:

"一亭中位次分爲七班其科長文武官銜各依文武坐列上下科場以科次爲差品銜以級秩爲定不拘年齒茲

一第壹班文進士武郡公朝官坐在中一員一盤茲。

一第貳右班曰文會甲試中場官貳員壹盤中舉人三員壹盤中秀才與初蒙賞銜及員蔭子孫並舊社長正副里雜流人者四員壹盤茲 / Vị thứ trong đình chia làm 7 ban,

những chức quan văn, võ, khoa trường mỗi vị quan văn võ cứ ngôi theo thứ bậc cao thấp. Khoa trường dùng thứ tự của khoa trường để phân biệt. Phạm hàm dùng cấp bậc cao thấp làm quy định, không câu nệ tuổi tác. Nay quy định.

- Ban thứ nhất là Tiến sĩ bốn văn, Quận công<sup>(31)</sup> bên võ, quan lại triều đình ngôi ở trong đình, mỗi người 1 mâm. Nay quy định.

- Ban bên phải thứ hai là [những người] trong giáp Văn hội<sup>(32)</sup>, thi đỗ quan trường, 2 người một mâm. [Những người] thi đỗ Cử nhân, ba người 1 mâm. [Những người] thi đỗ Tú tài với những người được thưởng chức quan và viên ẩm từ tôn<sup>(33)</sup>, cựu Xã trưởng<sup>(34)</sup>, Chánh phó lý, người tật lưu, bốn người một mâm. Nay quy định<sup>(35)</sup>.

Phong tục của xã Thụy Phương, biên soạn ngày mùng 6 tháng giêng năm Đồng Khánh nguyên niên (1886) gồm 78 điều trong đó có 2 điều quy định về vị thứ ở trong đình và lệ kính biểu:

"一條係凡預中科場與有品銜者在亭仍置一席不得混坐以示加意茲定

一條本社共定係各節祭祀有牛宰及豬別取一頸宰均逐分舉依官員中科場與鄉老八十每員二分七十每員一分以示敬意依之有限茲定 / Phạm người thi trúng khoa trường và có phẩm hàm được xếp 1 chiếu ngồi ở đình không được ngồi lẫn lộn tỏ rõ ý kính trọng. Nay quy định.

- Bàn xã cùng quy định tế tự các tiết có trâu bò, lợn lấy riêng thịt cổ cắt chia đều làm 10 phần, đem biểu quan viên, [người] trúng khoa trường và hương lão 80 tuổi mỗi người 2 phần, 70 tuổi mỗi

người 1 phần, để bày tỏ ý kính trọng, phần biểu có hạn. Nay quy định<sup>(36)</sup>.

Tóm lại, người dân huyện Từ Liêm xưa có hoạt động khuyến học tích cực, đề cao tinh thần học tập, coi trọng tri thức trong đó có sự đóng góp của làng xã, điển hình ở việc thông qua các điều lệ cụ thể trong tục lệ. Nhà nước và cả làng xã có nhiều chế độ ưu đãi đối với người đi học, người đỗ đạt. Chính chế độ khuyến học đó góp phần động viên bao thế hệ học trò ở các làng quê khắc phục khó khăn, nỗ lực học tập để thi đỗ và thành đạt. Khi đỗ đạt những tân Tiến sĩ, tân Cử nhân sẽ thay đổi thân phận của bản thân và gia đình họ. Nếu xuất thân từ tầng lớp nông dân nghèo khổ, thì con đường học thi đỗ làm quan là con đường duy nhất để thay đổi cuộc đời họ, cũng chính là động lực để họ phấn đấu, quyết tâm được ghi danh lên bảng vàng, tư tưởng "vinh thân phì gia", mang lại vinh quang cho dòng họ, làng xóm. Đồng thời, dưới ảnh hưởng của nền giáo dục và khoa cử Nho học, chế độ tuyển dụng quan lại thông qua con đường khoa cử đã tạo nên một tầng lớp trí thức Nho học ngày càng đông đảo, đóng góp tài năng cho đất nước và làng xóm nơi họ đã sinh ra. Hoạt động khuyến học của người xưa là bài học quý báu của cha ông ta mà ngày nay chúng ta cần học tập và phát huy trong xã hội hiện đại./.

**N.T.H.Y**

#### **Chú thích**

(1). Tuấn phu: người được cất cử sai phái việc làng.

(2). Văn thân: chỉ quan đã về hưu hoặc người có danh vọng và có trình độ văn học ở địa phương.

(3). Suu dịch: tức suu sai tạp dịch, bao gồm tiền suu thuế và công dịch.

(4). *Hà Đông tỉnh Hoài Đức phủ Từ Liêm huyện Hạ Trì tổng các xã thôn phường vạn phong tục* 河東省懷德府慈廉縣下池總各社村坊萬風俗, kí hiệu AF a2/59, tờ 10b - 11a.

(5). Học điền: phần ruộng công của làng xã (hoặc của nhà nước) dành ra để dùng vào việc khuyến học (cấp cho người dạy, người đỗ đạt, hoặc dùng cho việc tế lễ).

(6). Quan viên: người có địa vị và được miễn tạp dịch ở làng xã. Có cụ quan viên và tân quan viên. Tân quan viên là những người dùng tiền mua ngôi. Ngoài ra còn có quan viên tử và quan viên tôn là những con cháu quan lại, được ban tặng.

(7). Thi Hương: khoa thi (cũng có khi gọi là kỳ thi) diễn ra ở các trấn (thời Lê), tỉnh (thời Nguyễn). Mỗi khoa thi gồm bốn kỳ (hoặc bốn trường).

(8). *Hà Đông tỉnh Hoài Đức phủ Từ Liêm huyện Phú Gia tổng các xã phong tục* 河東省懷德府慈廉縣富家總各社風俗, kí hiệu AF a2/63, tờ 43a.

(9). Thi Hội: khoa thi (cũng có khi gọi là kỳ thi) diễn ra ở Kinh đô, cũng gồm bốn kỳ như thi Hương, song đầu đề khó hơn nhiều. Người đỗ cả bốn kỳ gọi là Trúng cách, tức đủ điểm để vào dự thi Đình.

(10). Tiến sĩ: học vị ban cho người đỗ kỳ thi Đình (hoặc thi Hội) nói chung, dân gian thường gọi là Ông Nghè.

(11). Tạo sĩ: học vị dành cho người đỗ trường võ từ thời Lê Trịnh, tương đương học vị Tiến sĩ bên văn.

(12). Cử nhân: học vị cấp cho thí sinh trúng Tứ trường của kỳ thi Hương.

(13). Tam trường: người đỗ vòng thứ ba trong kỳ thi Hương.

(14). Thư toán: thi tuyển lại viên gồm 2 môn thi viết và thi tính. Thi viết các thể chữ lớn, chữ nhỏ. Viết 1 bài thi Đường luật. Thi tính hỏi về phép tính bình phân và sai phân.

(15). Câu đương: chức danh chỉ người dẫn giải kẻ phạm tội ở làng xã. Trong từng văn cảnh cụ thể, Câu đương là chức quan có quyền hành lớn ở địa phương.

(16). Quan tiền cổ: quan tiền - cổ tiền một quan tiền thời Lê gồm 600 đồng, chia làm 10 tiền (mỗi tiền là 60 đồng, gọi là cổ tiền). Sang thời Nguyễn, vẫn là đơn vị tiền cơ bản có giá trị một đồng nhưng không được đúc thành một đơn vị tiền riêng, mà giá trị của nó được biểu hiện ở con số ghi trên mặt đồng tiền. Ngoài tiền bằng đồng còn có tiền bằng bạc đúc thành thoi. Bạc thoi thời Tự Đức (1848-1883) còn được đúc thành các đồng tiền tính theo đơn vị quan và mạch (10 mạch bằng 1 quan) tương đương với quan tiền đồng nhưng giá trị hơn. Ngoài ra có quan tiền sừ.

(17). Mạch: là đơn vị tiền tệ thời Lê, dưới quan. Tương tự quan tiền, mạch có mạch cổ tiền và mạch sừ tiền.

(18). Bát quan: một loại bát triều đình dùng để đong đếm thóc gạo trong kỳ thu thuế.

(19). *Phan tộc thế phả* 潘族世譜, hiện lưu trữ ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm, bản chữ Hán, ký hiệu A.1766, tờ 7a.

(20). *Phan tộc thế phả* 潘族世譜 (sdd), ký hiệu A.1766, tờ 7a - 7b.

(21). Tam khôi: ba vị trí đứng đầu trong các trường hợp cập cách kỳ thi Đình là Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa.

(22). Phó bảng: học vị Tiến sĩ được lấy thêm ở kỳ thi Hội thời Nguyễn, đứng sau Tiến sĩ đệ tam giáp.

(23). Tú tài: học vị dưới bậc Cử nhân cấp cho thí sinh đỗ Tam trường của kỳ thi Hương thời Nguyễn.

(24). *Hà Đông tỉnh Hoài Đức phủ Từ Liêm huyện Hạ Trì tổng các xã thôn phường vạn phong tục* 河東省懷德府慈廉縣下池總各社村坊萬風俗 sdd, bản chữ Hán, ký hiệu AF a2/59, tờ 24b - 25b.

(25). Tập lưu: các hạng quan lại không có học.

(26). Tứ phẩm: bậc thứ tư trong phẩm trật. Nhà Nguyễn đặt 9 bậc từ Nhất phẩm tới Cửu phẩm. Lại có Chánh và có Tông thành 18 bậc. Phẩm còn chia ra Văn giai và Võ giai. Lại còn có Tàn giai.

Bậc Tứ phẩm chia ra Chánh tứ phẩm và Tông tứ phẩm và phân biệt Chánh, Tông tứ phẩm văn giai và Chánh Tông tứ phẩm võ giai. Văn giai được trọng hơn Võ giai.

(27). Cai tổng: chức quan cai quản một tổng, đơn vị hành chính trung gian giữa huyện và xã từ thời Lê đến Nguyễn.

(28). Thí sai: thời Nguyễn gọi là Thí sai, là cho tập làm thử chưa chính thức bổ dụng. Năm Minh Mạng thứ 3 (1822) có dụ: Cai tổng theo quan châu huyện sai phái, do bộ cấp bằng Thí sai, sau 3 năm mới xét cho thực thụ.

(29). Lý trưởng, Phó lý: chức trưởng và phó quan đơn vị hành chính cấp xã vào thời Nguyễn (từ năm 1828, trước đó là Xã trưởng).

(30). *Hà Đông tỉnh Hoài Đức phủ Từ Liêm huyện Hạ Trì tổng các xã thôn phường vạn phong tục* 河東省懷德府慈廉縣下池總各社村坊萬風俗 sđd, kí hiệu AF a2/59, tờ 9b.

(31). Quận công: theo quan chế Hồng Đức thì: Về văn ban, Quận công ngang Chánh nhất phẩm. Về võ ban, Quận công ngang Chánh nhất phẩm. Về tìn quan Văn ban không có tước Công, võ ban Quận công ngang Chánh nhất phẩm.

(32). Văn hội: Hội những vị Nho học ở làng xã.

(33). Âm tử tôn: Âm tôn danh hiệu cấp cho người cháu nhờ có ông làm quan. Âm tử là danh xưng của con trai quan lại, quý tộc.

(34). Xã trưởng: thời Lê tháng 11 năm Mậu Thân (1428) đặt xã quan, xã lớn 3 người, xã vừa 2 người, xã nhỏ 1 người.

(35). *Xuân-Đình hương ước* 春亭鄉約, bản chữ Hán, kí hiệu AF a2/77, tờ 37a, 37b.

(36). *Hà Đông tỉnh Hoài Đức phủ Từ Liêm huyện Phú Gia tổng các xã phong tục* 河東省懷德府慈廉縣富家總各社風俗 sđd, kí hiệu AF a2/63, tờ 17b, 18a.

#### Tài liệu tham khảo

1. Bùi Thiết (1993), *Từ điển hội lễ Việt Nam*, H. Văn hóa.
2. Bùi Xuân Đỉnh (1998), *Hương ước và quản lý làng xã*, Nxb. KHXH, Hà Nội.
3. Bùi Xuân Đỉnh (1985), *Lệ làng phép nước*, Nxb. Pháp lý, Hà Nội.
4. Bùi Xuân Đỉnh (2010), *Giáo dục và khoa cử Nho học Thăng Long Hà Nội*, Nxb. Hà Nội.
5. Bùi Xuân Đỉnh (2004), *Các làng khoa bảng Thăng Long Hà Nội*, Nxb. Chính trị quốc gia Hà Nội.
6. Bùi Xuân Nghi, *Từ Liêm huyện dâng khoa chí*, do TS Nguyễn Hữu Mùi và TS Nguyễn Thúy Nga dịch và biên soạn, Nxb. Dân trí, Hà Nội, 2010.
7. Bùi Xuân Mỹ, Bùi Thiết, Phạm Minh Thảo (1996), *Từ điển lễ tục Việt Nam*, Nxb. Văn hóa thông tin.
8. Đinh Khắc Thuân (2006), *Tục lệ cổ truyền làng xã Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội.
9. Đỗ Văn Ninh (2002), *Từ điển chức quan Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội.
10. Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên và Philippe Papin dịch, *Đồng Khánh dư địa chí*, Nxb. Thế giới.
11. Nguyễn Tá Nhí (2010), *Tuyển tập hương ước tục lệ*, Nxb. Hà Nội.
12. Nguyễn Hồng Phong (1959), *Xã thôn Việt Nam*, Nxb. Văn sử địa.
13. Phan Kế Bính (1990), *Việt Nam phong tục*, Nxb. TP HCM.
14. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), do Phạm Trọng Điềm dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.

# TỨ THƯ, NGŨ KINH TRONG CHƯƠNG TRÌNH CẢI LƯƠNG GIÁO DỤC KHOA CỬ CHỮ HÁN (1906 - 1919) TRÊN PHƯƠNG DIỆN HỌC PHÁP VÀ THÍ PHÁP

LÊ VĂN CƯỜNG<sup>(\*)</sup>

*Tóm tắt:* Bài viết nhằm hệ thống hóa là những điểm chủ yếu về *học pháp* (phép học) và *thí pháp* (phép thi) áp dụng cho *Tứ thư, Ngũ kinh* trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán (1906 - 1919). Về phương diện học pháp (phép học), *Tứ thư, Ngũ kinh* được đặt trong mối liên hệ phân cấp, phân môn. Theo đó, *Tứ thư* được bố trí ở cấp *tiểu học* như là những môn thuộc phạm trù *lun lý*, *Ngũ kinh* được bố trí ở cấp *trung học* với tư cách là những thư tịch Hán văn tương đối cao, thuộc phạm trù *văn chương*. Về phương diện thí pháp (phép thi), *Tứ thư, Ngũ kinh* không còn thi *kinh nghĩa* với lối *lập văn* mà lại được thi theo lối *sách văn*, thiên về kiểm tra học thức.

*Từ khóa:* *Tứ thư, Ngũ kinh*, cải lương giáo dục khoa cử, học pháp, thí pháp

*Abstract:* The paper attempts to systematize the main points of the learning methods *học pháp* and learning for exams *thí pháp* applied to *Tứ thư, Ngũ kinh* in the examination reforms (1906-1919). In terms of learning methods, the above books dealt with the system of level and discipline division. Accordingly, *Tứ thư* is considered to belong to Primary education, *tiểu học* as a teaching of morality *lun lý* and *Ngũ kinh* belonging to *trung học* Secondary education, as a bibliography for the study of high level Han literature *văn chương*. As regards the exam method, there is a change from *kinh nghĩa* style through texts of *lập văn* to *sách văn*, Away to check knowledge acquisition.

*Key words:* *Tứ thư, Ngũ kinh*, Reformed Examinations, learning methods, learning for exams

*Tứ thư*<sup>(1)</sup>, *Ngũ kinh*<sup>(2)</sup> là những bộ phận trọng yếu trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán (1906 - 1919), được tổ chức học theo giáo quy các môn chữ Hán, được thi trong thi Hương, thi Hội, thi Đình. Nghiên cứu về *Tứ thư, Ngũ kinh* trong chương trình này là một trong những nội dung chủ yếu của nghiên cứu về chương trình cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán nói chung. Bài viết này bước đầu đề cập đến *Tứ thư, Ngũ kinh* của

chương trình đó trên phương diện học pháp (phép học) và thí pháp (phép thi).

## 1. *Tứ thư, Ngũ kinh* trên phương diện học pháp

Nói đến *Tứ thư, Ngũ kinh* trên phương diện học pháp (phép học) là nói đến những quy định của chương trình cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán (1906 - 1919) đối với *Tứ thư, Ngũ kinh* và sự tuân thủ của *Tứ thư, Ngũ kinh* trước những quy định ấy.

<sup>(\*)</sup>ThS. Trường Đại học Khoa học Xã hội & nhân văn Hà Nội



quan đến từng nơi một, trực tiếp làm việc với ủy ban thường trực của Hội đồng nghị học Đông Dương. Sau khi cải định phép học và phép thi được ban hành, Hội đồng Học chính Bắc Kỳ đã thực hiện các nhiệm vụ như một cơ quan quản lý, điều hành chương trình cải lương giáo dục khoa cử, trong đó đã xúc tiến thành lập Hội đồng Tu thư để biên soạn hệ thống sách giáo khoa có tính pháp định cho toàn kỳ<sup>(6)</sup>.

### 1.1.3. Phân cấp cho Ngũ kinh

Ngũ kinh được bố trí cho cấp trung học với định hướng cấp này dạy và học những thư tịch Hán văn tương đối cao. Sự tương đối cao của các thư tịch này thể hiện ở chỗ, Ngũ kinh là những bộ sách có tính chất như là những tập đại thành của văn hóa Trung Hoa truyền thống được Nho học, Nho gia sử dụng cho các mục tiêu đề cao đạo thánh của mình. Ngũ kinh gồm: 易經 Dịch kinh; 尚書 Thượng thư, 詩經 Thi kinh; 禮記 Lễ ký; 春秋 Xuân Thu. Đó là những thư tịch Hán văn đa dạng về mặt nội dung, trong đó lại chứa đựng toàn là những tri thức và từ ngữ của cái học cổ điển, được bao thế hệ chú giải rất phức tạp nên đã được bố trí ở cấp trung học.

Hội đồng Tu thư của Phủ Thống sứ đã ban hành 中學五經撮要 Trung học Ngũ kinh toát yếu làm tài liệu chính thức cho cấp trung học cũng vào giai đoạn năm 1907. Bộ sách này hiện đang được lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, mang kí hiệu A.2608/2. Việc biên soạn giáo khoa Ngũ kinh cho cấp trung học được phân công như sau: Dương Lâm<sup>(7)</sup> (1851 - 1920) phụng tập tài liệu cho Kinh Dịch, Kinh Thư, Kinh Xuân Thu. (中學易經撮要 Trung học Dịch kinh toát

yếu do 楊琳奉輯 Dương Lâm phụng tập; 中學尚書撮要 Trung học Thượng Thư toát yếu do 楊琳奉輯 Dương Lâm phụng tập; 中學春秋撮要 Trung học Xuân Thu toát yếu do 楊琳奉輯 Dương Lâm phụng tập). Nguyễn Trung Khuyển<sup>(8)</sup> (1849 - ?) phụng soạn tài liệu cho Kinh Thi và Kinh Lễ. (中學詩經撮要 Trung học Thi kinh toát yếu do 阮忠勸奉輯 Nguyễn Trung Khuyển phụng tập; 中學禮記撮要 Trung học Lễ ký toát yếu do 阮忠勸奉輯 Nguyễn Trung Khuyển phụng tập). Tất cả phần trên đều do 杜文心 Đỗ Văn Tâm<sup>(9)</sup> phụng duyệt.

Sự có mặt của hai tài liệu trên (小學四書節略 Tiểu học Tứ thư tiết lược; 中學五經撮要 Trung học Ngũ kinh toát yếu) đã xác lập tính phân cấp của Tứ thư, Ngũ kinh trong học pháp của chương trình cải lương giáo dục khoa cử 1906 - 1919.

## 1.2. Phân môn của chương trình và phân môn cho Tứ thư, Ngũ kinh

### 1.2.1. Phân môn của chương trình

Tính phân môn của chương trình được xác định bởi nguyên tắc 藝學分門 nghệ học phân môn mà theo đó trong hệ thống giáo dục đó, một mặt vừa có những môn mới thuộc phạm trù tân học mang tính khoa học phổ thông cận hiện đại như toán học, cách trí, địa lý, lịch sử, quốc văn, Pháp văn; mặt khác cũng lại còn có các môn có liên quan đến kiến thức khoa cử cũ được quy vào phạm trù luân lý, văn chương.

Tính phân môn trong hệ thống chương trình đi liền với tương ứng ngôn ngữ và tương ứng môn học. Tương ứng môn học và ngôn ngữ sử dụng cho môn học được thực hiện theo nguyên tắc, mới môn học sẽ mới về ngôn ngữ; cũ môn

học sẽ cũ về ngôn ngữ. Ngôn ngữ cũ là Hán văn, ngôn ngữ mới là Nam âm. Đã hình thành hai loại giáo quy: giáo qui Hán tự và giáo qui Nam âm. Dạy bằng Hán văn trước hết áp dụng cho những nội dung và môn học thuộc phạm trù luân lý, văn chương vốn có quan hệ với khoa cử truyền thống như *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, *Bắc sử*, *Nam sử*; các loại văn thể công vụ cao cấp (*chế*, *chiếu*, *biểu*) hay văn thể khoa cử như *văn sách*, *luận*.

### 1.2.2. Phân môn cho *Tứ thư*

Tính phân môn của *Tứ thư* ở cấp Tiểu học được xác định bởi việc nó được xem là môn thuộc giáo quy chữ Hán dạy luân lý. *Tứ thư* là nơi tập trung nhất cái học của Nho giáo, một cái học thiên về đường luân lý tu thân nên tự nhiên nó dễ được quy vào phạm trù luân lý mà mỗi thành viên được xác định như sau: *Đại học* định khuôn thức tu dưỡng căn bản. *Đại học* được nhận thức là "sơ học nhập đức chi môn - cửa đi vào đức cho người sơ học". Bát điều mục (cách vật, trí tri, thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ) suy theo hai chiều thuận nghịch cho thấy lô gic công phu và công hiệu của cái học luân lý tu thân của *Đại học*. *Luận ngữ* được nhận thức là bộ sách định căn bản cho cái đức đã được xác định ở *Đại học* qua trung tâm là hình tượng Khổng Phu Tử. *Mạnh Tử* là bộ sách tiếp theo *Luận ngữ* cho thấy sự phát triển của cái đạo do Khổng Phu Tử chủ trương. Cả *Luận ngữ* và *Mạnh Tử* đều là những sách mà trong đó "môn nhân ký thánh hiền chi ngôn - học trò ghi lại lời của thánh hiền". *Trung dung* là "Khổng môn truyền thụ tâm pháp - phép truyền nhận tâm của cửa Khổng". *Tứ thư* đẹp vì

nó chứa đựng những nội dung của đạo đức, mẫu mực thánh hiền, thuộc phạm trù luân lý, có tính văn chương.

### 1.2.3. Phân môn cho *Ngũ kinh*

Tính phân môn của *Ngũ kinh* ở cấp trung học được xác định bởi việc dạy nó được xem là những môn thuộc giáo quy chữ Hán dạy các thư tịch Hán văn tương đối cao, gắn liền với các nội dung Nho học để thể hiện đạo của thánh hiền.

*Ngũ kinh* là các bộ sách như là những tập đại thành có tính chung của văn hóa Trung Hoa truyền thống, được Nho gia, Nho học sử dụng để phục vụ cho sự làm sáng rõ đạo thánh của mình nên *Ngũ kinh* thuộc phạm trù văn chương. Đó là cách gọi "văn chương"<sup>(10)</sup> theo nghĩa cũ.

Cả *Tứ thư* và *Ngũ kinh* trong truyền thống đều được coi là "văn" (cái đẹp). Chúng đẹp bởi các nội dung chuyên chở của chúng đẹp. Lê Quý Đôn trong bài *Tựa cho Nghệ văn chí của Lê triều thông sử* có nói về *Tứ thư*, *Ngũ kinh* như sau: "*Ngũ kinh*, *Tứ thư* đều là những tác phẩm thể tài vĩ đại, bút lực lớn lao. Chúng có quan hệ trực tiếp với Ngũ hành, Tứ phương, cùng làm trong ngoài, cùng làm đầu cuối cho nhau"<sup>(11)</sup>. Văn chương vì thế trước hết phải thuộc về và kể đến *Tứ thư*, *Ngũ kinh*.

Đi vào một chương trình giáo dục có tính phân cấp, phân môn, *Tứ thư*, *Ngũ kinh* trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử 1906 -1919 trên phương diện học pháp đã tuân thủ theo hướng phân cấp, phân môn.

## 2. *Tứ thư*, *Ngũ kinh* trên phương diện thí pháp

Để có cơ sở cho sự hình dung về *Tứ thư*, *Ngũ kinh* trên phương diện thí pháp

(phép thi) trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử 1906 -1919, cần phải có một sự điểm qua về vị trí và độ phổ của *Tứ thư*, *Ngũ kinh* trong phép thi của giai đoạn trước cải lương.

### 2.1. *Tứ thư*, *Ngũ kinh* trong phép thi trước cải lương

Khoa cử trước cải lương ở đây trước hết phải đề cập đến khoa cử triều Nguyễn dưới thời vua Minh Mạng và Tự Đức. Ở hai triều này, *Tứ thư*, *Ngũ kinh* chi phối hầu như toàn bộ các trường thi nhưng địa vị tuyệt đối và chi phối nhất vẫn là ở trường kinh nghĩa và văn sách.

#### 2.1.1. Địa vị tuyệt đối của *Tứ thư*, *Ngũ kinh* ở trường thi kinh nghĩa

*Tứ thư*, *Ngũ kinh* được thi ở trường thi thứ nhất cho *kinh nghĩa*<sup>(12)</sup> (*kinh nghĩa*, *ché nghĩa*, *ché nghệ*). Một ngữ, một câu, một trích đoạn nào đó trong *Ngũ kinh* (kinh) hay *Tứ thư* (truyện) được trích ra làm đầu bài. Thí sinh nương theo đề, mượn khẩu khí của cổ nhân mà phô diễn ý nghĩa của ngữ, câu, đoạn được trích đó. Chính văn kinh, truyện là thiên kinh địa nghĩa, các lời chú giải của các nhà bao gồm cả đại chú, tiểu chú của hệ thống kinh truyện đại toàn là những gợi ý có tính đáp án mà thí sinh phải theo<sup>(13)</sup>. Kinh nghĩa nhằm kiểm tra việc nắm bắt và thuộc chính văn kinh, chính văn truyện cũng như mọi lời chú giải kinh truyện được nhà nước cho là chính học. Sự kiểm tra học thuộc ấy thể hiện ở chỗ, thí sinh phải viết lại nguyên văn đề ở dạng đầy đủ theo xuất xứ; phải viết lại đầy đủ các lời chú giải cho câu được ra làm đề đó. Việc viết

lại theo lối học thuộc trên đây được gọi là "cẩn án" và "ám tả truyện chú" rồi sau đó mới làm bài văn *bát cổ* (văn tám vẻ).

Dù chế độ thi theo tứ trường hay tam trường, dù thi Hương hay thi Hội, dù trường khoa hay chế khoa, trường thứ nhất bao giờ cũng thi *kinh nghĩa* với lối văn *bát cổ*. Minh Mạng thứ 15 (1835), khoa thi Hương Giáp Ngọ, định phép tam trường, trường thứ nhất thi văn bát cổ, kinh 1, truyện 1. Tự Đức thứ 3 (1850), khoa thi Hương Canh Tuất, lại trở lại chế độ tứ trường. Trường thứ nhất thi chế nghĩa 7 đề, *Ngũ kinh* mỗi thứ 1 đề, *Đại học* hoặc *Trung dung* 1 đề, *Luận ngữ* hoặc *Manh Tử* 1 đề. Tự Đức thứ 4 (1851), mở chế khoa. Trường thứ nhất chế nghĩa 9 đề, kinh 5, truyện 4. Người thi phải làm kinh 3 đề, truyện 2 đề. Tự Đức thứ 11 (1858), khoa thi Hương Mậu Ngọ, lại trở lại chế độ tam trường. Trường thứ nhất thi *ché nghĩa* có phần "ám tả truyện chú", có dùng một hai câu "cẩn án" để thấy nét đại chí. Tự Đức thứ 29 (1876), khoa thi Hương Bình Tý, tuy theo chế độ tam trường nhưng bỏ thi văn tứ lục. Trường thứ nhất thi *ché nghĩa* nhưng bỏ lối "cẩn án" và "ám tả truyện chú".

Sự có mặt của trường kinh nghĩa đã khẳng định vị trí tuyệt đối của *Tứ thư*, *Ngũ kinh* trong mọi loại hình trường thi (tam trường, tứ trường, trường khoa, chế khoa). Ngoại trừ những khoa theo phép "thông xuyên", còn về cơ bản, với lối lấy "trúng cách theo kỳ". Nếu không trúng cách ở trường thi này thì sẽ bị loại ngay. Theo nghĩa đó, kinh nghĩa với lối văn bát cổ là cửa đầu tiên mà sĩ tử phải vượt qua nếu như muốn được đi tiếp.

2.1.2. Địa vị chi phối của Tử thư, Ngũ kinh ở trường thi văn sách

Tuy không có được địa vị tuyệt đối và duy nhất như ở trường *kinh nghĩa* nhưng *Tử thư*, *Ngũ kinh* có địa vị chi phối ở trường thi văn sách. Khoa thi Hương Canh Tuất, Tự Đức thứ 3 (1850) với chế độ tứ trường, trường thứ hai thi *sách vấn*. Ở kỳ thi này, yêu cầu sách vấn phải dùng các đề của kinh sử chính điển có liên quan đến đạo lý nhân luân, có ý nghĩa chính yếu, có nguyên ủy, có căn cứ xác đáng. Khoa thi Hương Mậu Ngọ, Tự Đức thứ 11 (1858), văn sách đổi thành 10 đạo. *Ngũ kinh* mỗi kinh một đạo, truyện 2 đạo, sử Hán, Đường, Tống 3 đạo. Sĩ tử mỗi người phải có 1 bài chuyên kinh, 1 bài kiêm kinh, 1 truyện, 2 sử. Khoa thi Hương Bính Tý, Tự Đức thứ 29 (1876), văn sách trước hết dùng một câu "tổng mào", thứ đến đoạn dài bản về chuyện xưa nay, theo thể thức cũ.

Sự mô tả ở trên cho thấy, trường văn sách, đề ra theo kinh sử nhưng kinh vẫn nhiều hơn sử. Kinh ở đây là cả *Tử thư* và *Ngũ kinh*. *Tử thư*, *Ngũ kinh* trong trường văn sách không có được địa vị tuyệt đối như ở trường *kinh nghĩa* nhưng với mức độ được hỏi nhiều hơn so với sử (Bắc sử). *Tử thư*, *Ngũ kinh* được hỏi đến từng kinh, từng truyện như những đề độc lập. Điều ấy nói lên độ phổ và mức độ chi phối của *Tử thư*, *Ngũ kinh* ở trường văn sách.

2.2. *Tử thư*, *Ngũ kinh* trong phép thi của khoa cử cải lương

2.2.1. Bãi bỏ thi *kinh nghĩa* theo lối văn bát cổ

Bốn khoa thi Hương: Kỳ Dậu, 1909; Nhâm Tý, 1912; Ất Mão, 1915; Mậu Ngọ, 1918 và bốn khoa thi Hội: Canh

Tuất (1910); Quý Sửu (1913); Bính Thìn (1916); Kỳ Mùi (1919) là những khoa của cải lương giáo dục khoa cử.

Cải định thi pháp ban hành năm Bính Ngọ, Thành Thái thứ 18 (1906) đã bãi bỏ hoàn toàn văn bát cổ. Bất kỳ khoa thi nào sau 1906 đều không còn văn bát cổ đề hỏi về *kinh nghĩa* hay *ché nghệ* nữa. *Tử thư*, *Ngũ kinh* không còn được thi ở trường *kinh nghĩa* nên đã thu hẹp địa vị và độ phổ.

*Tử thư*, *Ngũ kinh* chỉ còn được thi ở trường thi văn sách nhưng số đề bị thu hẹp và chỉ được nhận thức như là một nhóm các môn thuộc phạm trù luân lý, văn chương. Theo những ghi chép của Nguyễn Văn Đào trong *Hoàng Việt khoa cử kinh*<sup>(14)</sup>, biên soạn năm 1919, chúng tôi xin kê ra tình hình thi đối với *Tử thư*, *Ngũ kinh* ở trường thi thứ nhất với môn văn sách đạo ở thi Hương và thi Hội như sau:

2.2.2. *Tử thư*, *Ngũ kinh* trong thi Hương theo thể văn sách đạo

Ở Khoa Kỳ Dậu, 1909, bốn trường Thừa Thiên, Bình Định, Thanh Hóa, *Tử thư*, *Ngũ kinh* được thi ở trường thứ nhất theo thể văn sách, trong đó, mỗi kinh một đạo, truyện 2 đạo. Việc môn văn sách ở 4 trường thi này vẫn còn gắn với phạm trù *kinh truyện* ở các trường thi này chỉ được xem như là tàn dư của lối ra đề văn sách gắn với *kinh truyện* có trước đó. Nhưng cũng năm ấy, ở trường thi Hà Nam, *Tử thư*, *Ngũ kinh* được thi ở trường thi thứ nhất thuộc nhóm văn sách gồm 5 đạo (văn chương; luân lý; Nam, Bắc sử địa dư; Đông Dương chính trị). Ở đây, đạo văn sách về *Tử thư*, *Ngũ kinh* được gọi là đạo văn sách văn chương, luân lý. Cách gọi này cho thấy, tính phân môn theo môn học nổi bật, tính *kinh truyện* bị mờ hẳn đi. Lối thi văn sách gọi

theo môn học mà không gọi theo kinh truyện đã trở thành xu hướng phát triển của các khoa thi Hương sau đó.

Việc theo chính văn kinh để hỏi về *văn sách* đã nhấn mạnh mặt *học thức* của việc học kinh truyện hơn là nhấn mạnh vào chất thiên kinh, địa nghĩa của kinh truyện. Hỏi về nhiều kinh nhiều truyện cho một chủ đề luân lý, văn chương nào đó trở thành phép thi của *Tứ thư, Ngũ kinh* trong thi Hương của chương trình cải lương giáo dục khoa cử 1906 - 1919.

### 2.2.3. *Tứ thư, Ngũ kinh* trong thi Hội

Ở khoa Canh Tuất (1910), Duy Tân thứ 4, *Tứ thư, Ngũ kinh* được thi ở trường thi thứ nhất theo đề văn sách. Trường thi thứ nhất có 10 đề văn sách thì kinh truyện chiếm 7 đề (văn sách 10 đạo: kinh: 5 đề; truyện: 2 đề; Bắc sử: 2; Nam sử: 1 đề). Tất cả những bài này đều dùng kim văn. Văn sách *Tứ thư, Ngũ kinh* ở thi Hội vẫn còn giữ được tên đề theo kinh hay theo truyện đã cho thấy mức độ bảo toàn tên gọi theo kinh truyện ở thi Hội cao hơn so với thi Hương. Các khoa sau đó, số đạo văn sách giảm dần, chỉ còn 5 đạo cả thầy, tự nhiên những đạo văn sách liên quan đến *Tứ thư, Ngũ kinh* cũng phải giảm theo. Khoa Kỷ Mùi (1919), Khải Định thứ 4, khoa thi Tiến sĩ cuối cùng, ở Trường thi thứ nhất chỉ có 1 đạo văn sách về kinh và 1 đạo văn sách về truyện trong tổng số 5 đạo văn sách nói chung (kinh 1 đề, truyện 1 đề, thời vụ 1 đề, Nam sử 1 đề, sử Thái Tây 1 đề). Đạo văn sách về kinh của kỳ thi này trích nhiều câu từ các kinh khác nhau có nội dung đề cập đến nền chính trị lý tưởng theo cách nói của kinh điển thánh hiền là "vô vi nhi trị", "thùy cùng ngưỡng thành", "tài thành phụ tương".

Tuy giảm về số lượng nhưng tên đề theo kinh truyện vẫn còn được giữ lại.

Ở thi Hương, các đạo văn sách về *Tứ thư, Ngũ kinh* được gọi là các đạo văn sách thuộc phạm trù luân lý, văn chương tức là cách gọi tên theo môn học được định trong phép học. Còn ở thi Hội, tuy có giảm dần nhưng ngõ hầu ở 3 kỳ thi Hội cuối, kỳ nào cũng có 1 đạo văn sách về kinh và 1 đạo văn sách về truyện. Điều đó cho ta thấy ở thi Hội, sự bảo toàn tính kinh truyện của *Tứ thư, Ngũ kinh* cao hơn thi Hương.

### Lời kết cho bài viết

Trên đây là những điểm chủ yếu của *Tứ thư, Ngũ kinh* trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán (1906 - 1919) trên phương diện học pháp và thí pháp. Ở phương diện học pháp, *Tứ thư, Ngũ kinh* được xem xét trong mối liên hệ phân cấp, phân môn. *Tứ thư* được bố trí ở cấp tiểu học như là những môn thuộc phạm trù luân lý. *Ngũ kinh* được bố trí ở cấp trung học với tư cách là những thư tịch tương đối cao, thuộc phạm trù văn chương mà nghĩa văn chương ở đây còn gắn liền với ý nghĩa cũ, văn chương là đạo thánh, là đạo cương thường. Ở phương diện thí pháp, việc loại bỏ trường thi kinh nghĩa với lối văn bát cổ đã làm giảm đi tính kinh kệ của *Tứ thư, Ngũ kinh*. Việc dùng *Tứ thư, Ngũ kinh* theo lối văn sách đạo cho thấy cho thấy sự hướng vào tính học thức đối với *Tứ thư, Ngũ kinh*. Những điều trên đã làm nên những điểm chính yếu nhất của *Tứ thư, Ngũ kinh* ở phương diện học pháp và thí pháp trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán (1906 - 1919)/.

L.V.C

**Chú thích**

(1) *Tử thư* là sự tập hợp các văn bản và tác phẩm vốn có của riêng Nho được Tổng Nho thực hiện để làm cho Nho học, Nho giáo, Khổng học, Khổng giáo thành một học thuyết có tính hệ thống. *Tử Thư* gồm *Đại học*, *Luận ngữ*, *Mạnh Tử*, *Trung dung*, trong đó, *Đại học* đóng vai trò định khuôn thức của đạo thánh, *Luận ngữ* định căn bản, *Mạnh Tử* để thấy sự phát triển, *Trung dung* để thấy sự vi diệu của cổ nhân.

(2) *Ngũ kinh* là các bộ sách như là những tập đại thành có tính chung của văn hóa Trung Hoa truyền thống nhưng lại được Nho gia, Nho học sử dụng để phục vụ cho sự làm sáng rõ đạo thánh.

(3) Chi tiết về ba cấp học xin xem: Phạm Văn Khoái, *Ba cấp học trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán* (1906 - 1919) // *Tạp chí Hán Nôm*, số 4, 2015, tr. 66 - 73.

(4) Thực ra, sự xác định ba cấp học trên thể hiện cách nhìn hệ thống về mặt phân cấp hơn là phải chờ có người tốt nghiệp ở cấp ấu học rồi mới mở cấp tiểu học. Thực tế điều hành cho thấy, cuối năm 1906 chương trình cải lương giáo dục khoa cử mới được ban hành đầy đủ về mặt quy chế thì ngay nửa đầu năm 1907 đã có các cuộc thi cấp bằng tiểu học và trung học rồi.

(5) *Tiểu học Tử thư tiết lược* 小學四書節略, hiện còn 1 bản viết tay (A.2607), 86 tờ, mỗi tờ 2 mặt, khổ 27x15, gồm 2 quyển, quyển nhất và quyển nhị.

(6) Bên cạnh việc khẳng định tính xác cấp học Tiểu học cho *Tử thư* của Hội đồng Học chính Bắc Kỳ, chúng tôi cũng lưu ý đến xu hướng trích lục từ 2 bộ sách thuộc phạm

trù *Tử thư* là *Luận ngữ* và *Mạnh Tử* đã được các biên soạn ở Huế.

Năm 1914, Nguyễn Phúc Ứng Trình khi đó đang giữ chức Tư nghiệp Quốc Tử Giám đã biên soạn 論語菁華幼學 *Luận ngữ tinh hoa Ấu học*, trong đó có chọn những câu, đoạn được coi là "tinh hoa" từ sách *Luận ngữ*, vưng biên thành 8 thiên, 163 tiết. Tám thiên đó là: 1. 學問 *Học vấn*: 19 tiết; 2. 進修 *Tiến tu*: 21 tiết; 3. 事親 *Sự thân*: 8 tiết; 4. 持己 *Tri kỉ*: 34 tiết; 5. 接物 *Tiếp vật*: 24 tiết; 6. 觀人 *Quan nhân*: 26 tiết; 7. 處世 *Xử thế*: 24 tiết; 8. 為政 *Vi chính*: 27 tiết. Với tên gọi của sách thì sách dành cho bậc Ấu học mà nội dung được mang ra dạy cho Ấu học là những gì được coi là tinh hoa từ *Luận ngữ*. Sách hiện đang lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu VHv. 775.

Năm 1915, Hiếu Liêm Hữu Nguyên thị Hồ Đắc Khải đã biên tập 郵書摘錄 *Trấu thư trích lục*, đã được Tòa Hội đồng duyệt y vì bìa của sách có dòng chữ: 孝廉友元氏胡得愷摘錄經蒙會同座閱依 *Hiếu Liêm Hữu Nguyên thị Hồ Đắc Khải trích lục*, kinh mông Hội đồng Tòa duyệt y. Sách gồm 5 thiên: 學問略談篇第一 *Học vấn lược đàm thiên đệ nhất*; 綱常倫理篇第二 *Cương thường luân lí thiên đệ nhị*; 政治問答篇第三 *Chính trị vấn đáp thiên đệ tam*; 處己接物篇第四 *Xử kỉ, tiếp vật thiên đệ tứ*; 道學格言篇第五 *Đạo học cách ngôn thiên đệ ngũ*. Sách do Kinh thành Thái Hưng hiệu tàng bản, gồm 45 tờ, hiện đang lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu A. 1142. Sách không ghi cho cấp học nào của chương trình cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán. Tuy vậy, căn cứ vào bài tựa của *Đệ tam giáp Tiến sĩ khoa Tân Sửu*

(1901) Nguyễn Duy Tích tự là Hòa Xuyên, giữ chức Đốc học đường trường Hậu bổ viết cho sách cũng như kết cấu và các vấn đề nội dung của sách thì có thể cho rằng đây cũng là sách dành cho bậc ấu học.

Điều này ở một mức độ nào đó cho ta thấy có sự khác biệt của vấn đề giáo dục Hán văn trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán giữa Bắc kỳ và Trung kỳ. Nhưng có lẽ đây chỉ nên được nhìn nhận như là một sự điều chỉnh chương trình nhất định cho một số thành viên của *Tứ thư* chứ không phải là sự xác lập tính cấp học cho *Tứ thư* trong kết cấu tổng thể của cả chương trình cải lương giáo dục khoa cử 1906 - 1919 nói chung.

Hơn nữa, hai sách này được biên soạn vào khoảng thời gian mà cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán đã được gần 10 năm. Số lượng người biết chữ Hán đã ít đi. Việc *Luận ngữ* và *Mạnh Tử* được đưa xuống cấp Ấu học ở dạng tách biệt, riêng rẽ, rút gọn chỉ nên được coi là sự công bố những độc bản độc lập, có tính thành viên chứ không nên xem như là sự thay đổi tính phân cấp của *Tứ thư* đã được dành cho cấp tiểu học trong tổng thể kết cấu của cả chương trình cải lương giáo dục khoa cử về phương diện phép học nói chung đã được xác lập ngay từ khởi đầu của cải lương giáo dục khoa cử.

(7) Dương Lâm (1851 - 1920), hiệu là Vân Hồ, Quất Đình, tự là Thu Nguyên, Mộng Thạch, hàm Thiếu bảo, truy tặng tước Khánh Vân nam. Ông con quan Đô ngự sử Dương Quang, em trai của Vân Trì Dương Khuê, quê ở làng Vân Đình, huyện Sơn Lãng, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Nội (nay là huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội). Đỗ Cử nhân năm 1878, làm Huấn đạo huyện Ý Yên

năm 1884, Án sát Hưng Yên năm 1889, chủ bút *Đại Nam đồng văn nhật báo* năm 1891. Năm 1895 làm Tham tri Nha Kinh lược Bắc kỳ rồi về triều giữ chức Thượng thư Bộ Công kiêm Phó Tổng tài Quốc sử quán. Năm 1906, theo nghị định của Cải cách học vụ Hội đồng, ông tham gia Hội đồng Tu thư của Phủ Thống sứ, cùng Đoàn Triển, Đỗ Văn Tâm, Bùi Hường Thành soạn tân giáo khoa.

(8) Nguyễn Trung Khuyến, sinh năm 1849, người xã Sơn Đồng, huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Nội (nay là thôn Sơn Đồng, xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội). Đỗ Cử nhân khoa Giáp Thân (1884), đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỳ Sứ, niên hiệu Thành Thái thứ nhất (1889), từng giữ chức Tri phủ Vĩnh Tường. Ông làm ở Cục tu thư, phụng tập *Trung học Thi kinh toát yếu*; *Trung học Lễ ký toát yếu*, Đỗ Văn Tâm phụng duyệt.

(9) Đỗ Văn Tâm 杜文心, hiệu là Gia Xuyên 家川, người làng Đại Gia, phủ Thường Tín, đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Canh Thìn, niên hiệu Tự Đức thứ 33 (1880), từng làm Bồ chánh Hà Nam, Tuần phủ tỉnh Thái Bình, Hiệp biện Đại học sĩ, sung Bắc Kỳ Thống sứ Phủ Phó giám đốc, người đảm nhận vai trò đọc duyệt rất nhiều sách Hán văn được biên soạn lúc bấy giờ như *Tiểu học Tứ thư tiết lược* 小學四書節略, A.2607; 172 trang do Cục Tu thư tổ chức biên soạn. Đoàn Triển (1854 - 1919) phụng soạn, Hiệp biện Đại học sĩ Đỗ Văn Tâm phụng duyệt; *Trung học Ngũ kinh toát yếu* 中學五經撮要, A. 2608/2. Đỗ Văn Tâm là tác giả bộ *Đại Nam điển lệ toát yếu*, in năm Kỷ Dậu niên hiệu Duy Tân, tức năm 1909. Tuy vậy, các sách như: *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, *Quốc triều Hương khoa lục* không có ghi chép gì. *Đại Nam đồng văn nhật báo* (Đặng cổ tụng báo)

chi gọi là "Quan Hiệp Đỗ Văn Tâm". Là nhân vật trong giới quan trường lại có nhiều hoạt động xã hội ở Bắc kỳ như: Hội trường Hội giúp đỡ những người An Nam đi học trung học, đại học và kỹ học. Đơn thành lập Hội gửi cho quan Thống sứ Bắc kỳ vào ngày 24 tháng 3 năm 1907. Sau đó hội được Thống sứ Pháp chuẩn y. Hội họp buổi đầu tiên vào ngày 11 tháng 8 năm 1907. Hội viên sáng lập và chủ tịch Hội dịch sách (1907). Sau đó cáo từ chức này vì được Thống sứ Bắc kỳ cử vào Hội đồng dịch sách của nhà nước cùng với Đốc học trường Hậu bổ Trần Văn Thống.

(10) Tất nhiên có theo nghĩa mới nhưng nhấn mạnh nghĩa cũ nhiều hơn. Theo nghĩa cũ, "văn chương" được hiểu là những tác phẩm thuộc phạm trù kinh, sử, tử, tập, chúng được coi là những tác phẩm mà trong đó chuyên chở "đạo thường" (đạo tam cương, ngũ luân, ngũ thường), đảm bảo cho sự tồn tại của xã hội phong kiến. Minh chứng cho sự nhận thức như thế là những gì ghi trong điều 35 của 47 điều giáo hóa của triều Lê do Thượng thư Nguyễn Công Trứ dâng chỉ phụng soạn năm Cảnh Trị thứ nhất (1663); Tham tụng Nhữ Đình Tán dâng lệnh chúa Trịnh Doanh diễn Nôm theo thơ lục bát vào năm 1760. "Ngũ kinh, chư sử xưa nay, Với chư tử, tập cùng rày văn chương. Dạy bèn có ích đạo thường, Mới nên san bản bốn phương thông hành". *Tứ thư, Ngũ kinh* được coi là "văn chương" vì đó là những tác phẩm đề cập đến các vấn đề của nhân tâm thế đạo, trật tự cương thường, liên quan đến tồn vong của xã hội phong kiến. Cái đẹp ở đây trước hết là cái đẹp của nội dung được chuyên chở. Sự quy môn cho *Tứ thư, Ngũ kinh* trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử vào phạm trù luân lý, văn chương là một sự quy

môn có tính quá độ cả về diễn đạt cũng như nội hàm nội dung của khái niệm.

(11) Xuất xứ của đoạn văn này từ bài *Tựa* cho thiên *Nghệ văn chí* trong bộ *Lê triều thông sử* như sau: 易稱觀乎天文以察時變觀乎人文以化成天下唐呂溫論之曰察乎變者立德以貞其象感其化者立言以贊其功至哉文乎五經四書鴻裁大筆直與五緯四宮相為表裏相為始終 *Dịch xưng, quan hồ thiên văn dĩ sát thời biến; quan hồ nhân văn dĩ hóa thành thiên hạ. Đường Lã Ôn luận chi viết: "Sát hồ biến giả lập đức dĩ trình kì tượng. Cảm kì hóa giả lập ngôn dĩ tán kì công". Chi tai văn hồ. Ngũ kinh, Tứ Thư, hồng tài đại bút, trực dữ ngũ vĩ, tứ cung, tương vi biểu lí, tương vi thủy chung. Kinh Dịch có câu: "Xem thiên văn để xét thời biến đổi; xem nhân văn để hóa thành thiên hạ". Ông Lã Ôn đời Đường có bàn về câu đó rằng: "Người xem thiên văn để biết thời biến, lập đức để tượng ấy theo trình. Người cảm sự hóa thành, lập ngôn để tán trợ cho công thành ấy. Cái văn thực là tuyệt diệu làm sao". (黎朝通史藝文志序臣惇撰).*

(12) Kinh nghĩa sơ dĩ có ý nghĩa đặc biệt trong cái học khoa cử vì hệ tư tưởng thể hiện trong các kinh điển cổ được coi là hệ tư tưởng chính thống của tổ chức nhà nước đương thời. Mọi chữ nghĩa, mọi chú giải của kinh điển đều được hiểu và hướng vào bảo vệ trật tự xã hội đương thời, khẳng định tính chính thống của chế độ. Các kinh điển cổ được mang ra giảng dạy và thi cử vì chúng được nhận thức là một sự đảm bảo cho sự trường tồn của chính thể. Các lời chú giải kinh điển cổ đều lấy những gương trong lịch đại mà mọi giảng giải đều phải nhằm củng cố sự tồn tại của chính quyền, thuyết

minh rằng, sự tồn tại của chế độ đương thời là hợp với mệnh trời. Qua đó có thể kiểm tra tư tưởng, lòng trung thành của sĩ tử với chế độ đương thời.

(13) Cái mà sĩ tử nương theo để mà phu diễn theo thánh hiền là những chú giải chữ to chữ nhỏ trong hệ thống đại toàn của *Tứ thư, Ngũ kinh* mà trọng tâm là *Tứ thư* theo tập chú của Chu Hy; *Dịch* chú theo *Trình truyện* (Trình Di) và *Bản nghĩa* của Chu Hy; *Thư* chú theo truyện của Sái Thâm; *Thi* chú theo tập truyện của Chu Hy; *Xuân Thu* chú theo *Tam truyện* (*Tà truyện, Công Dương truyện, Cốc Lương truyện*) và *Hồ truyện* (Hồ An Quốc thời Tống); *Lễ ký* theo tập thuyết của Trần Hạo.

(14) Nguyễn Văn Đào, *Hoàng Việt khoa cử kinh*, VHv.1277. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

#### Tài liệu tham khảo

1. Trần Văn Giáp (1971), *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, 2 tập. Nxb. KHXH, Hà Nội.
2. Trần Văn Giáp (1990), *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Nxb. KHXH, Hà Nội.
3. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự (1961), *Lịch sử cận đại Việt Nam*, Giáo dục, Hà Nội.
4. Dương Quảng Hàm (1993), *Việt Nam văn học sử yếu*, Nxb. Đồng Tháp (in lại).
5. Đinh Thanh Hiếu (2015), *Tứ Thư 2* (Đại học - Trung dung), Bài giảng môn học, Chương trình Cử nhân Hán Nôm, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội.
6. Phạm Văn Khoái (2010), *Khoa thi Tiến sĩ cuối cùng trong lịch sử khoa cử Việt Nam* (Ký Mùi, Khải Định năm thứ tư, 1919), Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
7. Đinh Xuân Lâm (chủ biên) Nguyễn Văn Khánh, Nguyễn Đình Lễ (2004), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập II, 1858-1945, Nxb. Giáo dục, tái bản lần thứ sáu, Hà Nội.
8. Đặng Thai Mai (1971), *Văn thơ Cách mạng Việt Nam đầu thế kỉ XX*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
9. Trịnh Khắc Mạnh (2012), *Tên tự hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội.
10. Trần Nghĩa - F. GROS (1993), *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, 3 tập, Nxb. KHXH. Hà Nội.
11. Đoàn Huy Oánh (2004), *Sơ lược lịch sử Giáo dục*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
12. Dương Kinh Quốc (2006), *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1918)*, tái bản lần thứ tư, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
13. Nguyễn Q. Thắng (2005), *Khoa cử và Giáo dục Việt Nam*, tái bản lần thứ IV, có bổ sung, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.

#### Tài liệu Hán Nôm (ký hiệu của Viện Nghiên cứu Hán Nôm)

14. 論語菁華幼學 *Luận ngữ tinh hoa Ấu học*, VHv 775.
15. 鄒書摘錄 *Trâu thư trích lục*, A. 1142.
16. 小學四書節略 *Tiểu học Tứ thư tiết lược*, A.2607.
17. 中學五經撮要 *Trung học Ngũ kinh toát yếu*, A. 2608 /2.
18. 中學越史撮要 / 中學越史撮要 教科 *Trung học Việt sử toát yếu giáo khoa*, VHv.987/1 - 4, VHv.157/1 - 4, A.770/1 - 2.
19. 皇越科舉鏡 *Hoàng Việt khoa cử kính*, VHv. 1277

# MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH HÁN NÔM BẠC ĐẠI HỌC

ĐINH THANH HIẾU<sup>(\*)</sup>

*Tóm tắt:* Bài viết đề xuất một số ý kiến về việc xây dựng chương trình đào tạo bậc đại học ngành Hán Nôm. Xuất phát từ đặc điểm, tính chất, mục tiêu đào tạo của ngành Hán Nôm và điều kiện thực tế của cơ sở đào tạo để làm sao tính toán xây dựng được một chương trình đào tạo bậc đại học hợp lý và khả thi trong điều kiện có thể. Bài viết lưu ý đến tính chất tiếp cận liên ngành đối với di sản Hán Nôm và phân hai cấp độ cơ bản, chuyên sâu để làm định hướng cho việc xây dựng chương trình đào tạo. Chương trình đào tạo phải mang tính liên ngành, tạo điều kiện cho người học nắm thêm nhiều tri thức của các ngành khoa học xã hội và nhân văn khác nhưng phải bám sâu, chắc vào địa hạt Hán Nôm, cố gắng để người tốt nghiệp ở trình độ đại học ngành Hán Nôm có được những kiến thức và kỹ năng cần thiết nhất để đạt được cấp độ cơ bản.

Thực tế xây dựng chương trình đào tạo đại học ngành Hán Nôm tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội được nêu ra như một ví dụ trường hợp để góp phần vào nhận thức chung.

*Từ khóa:* Ngành Hán Nôm, chương trình đào tạo, bậc đại học, tiếp cận liên ngành, cấp độ cơ bản.

*Abstract:* This paper gives some suggestions for establishing the undergraduate program of Sino - Nom major. From its features, properties, educational goals and practical conditions of training unit to help establish an appropriate and feasible curriculum at university level. This paper also deals with the interdisciplinary aspect of Sino - Nom heritage study and divides this study into two different level: fundamental and advanced as the direction for writing the curriculum. The program would be interdisciplinary so as to create good opportunity for learners to master the rich knowledge of other humanities and social sciences, on the basis of well understanding Sino-Nom. In doing so, the graduates would be able to achieve the knowledge as well as the skills required.

In this paper, the practical experience in writing the curriculum is presented as an example in the field.

*Key words:* Sino-Nom major, undergraduate curriculum, interdisciplinary access, fundamental level.

## 1. Về đặc điểm, tính chất và mục tiêu đào tạo ngành Hán Nôm

Di sản Hán Nôm là bộ phận quan trọng trong di sản văn hóa thành văn của dân tộc Việt Nam, là kết tinh trí tuệ, tâm huyết, tư tưởng, tình cảm của cha ông, là thông điệp của tiền nhân gửi lại hậu thế, là cầu nối giữa truyền thống và hiện đại.

Nhiệm vụ, và cũng là mục đích chung của ngành Hán Nôm là phát huy giá trị hàm chứa trong di sản Hán Nôm, nối liền dòng mạch văn hóa giữa quá khứ và hiện tại, giữa truyền thống và hiện đại, góp phần phục vụ quốc dân, phục vụ xã

<sup>(\*)</sup>ThS. Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn Hà Nội.

hội, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Những nhiệm vụ cụ thể được đặt ra cho ngành là sưu tầm, bảo quản, giới thiệu, phiên dịch, công bố, khai thác di sản Hán Nôm và đào tạo đội ngũ trí thức chuyên môn Hán Nôm để đảm nhiệm những nhiệm vụ đó.

Trong các ngành khoa học xã hội và nhân văn, ngành Hán Nôm có thể xem là một ngành khoa học đặc biệt. Nói như Giáo sư Phan Đại Doãn, “ngành Hán Nôm không phải là ngành khoa học chuyên biệt như sử học, triết học, y học, văn học... mà là tổng hợp bằng ngôn ngữ - văn tự Hán Nôm có các nội dung các ngành khoa học trên. Ngành Hán Nôm chuyên tải nội dung, đặc điểm của văn hóa Việt Nam truyền thống. Muốn hiểu biết cụ thể cần phải biết chữ Hán, chữ Nôm<sup>(1)</sup>. Đối tượng của ngành Hán Nôm là di sản Hán Nôm, mà di sản Hán Nôm là toàn bộ văn hiến Việt Nam viết bằng chữ Hán, chữ Nôm, phản ánh mọi mặt của đời sống xã hội Việt Nam truyền thống. Từ đó đặt ra vấn đề nhận thức về ngành, cụ thể như xác định chức năng nhiệm vụ, đường hướng và phương pháp tiếp cận, phân chia các chuyên ngành, minh định ngành Hán Nôm trong quan hệ với các ngành khoa học xã hội và nhân văn khác, đào tạo người làm công tác Hán Nôm phải như thế nào để thực hiện tốt được nhiệm vụ chuyên môn... cho đến nay thực sự vẫn chưa có được sự nhất trí chung. Trong các kỷ yếu hội nghị khoa học từ những buổi đầu như *Thư tịch cổ và nhiệm vụ mới*<sup>(2)</sup>, *Dịch từ Hán sang Việt - một khoa học, một nghệ thuật*<sup>(3)</sup>, *Một số vấn đề văn bản học Hán Nôm*<sup>(4)</sup>, đến những bài viết trong *Tạp chí*

*Hán Nôm* và một số công trình có tính chất tổng kết, đại quan gần đây như *Nhìn lại Hán Nôm học Việt Nam thế kỷ XX*<sup>(5)</sup>, *Hán Nôm học trong nhà trường*<sup>(6)</sup>, *Những vấn đề về Hán Nôm học*<sup>(7)</sup>, *Hán Nôm học trong nhà trường - Một số vấn đề nghiên cứu và trao đổi*<sup>(8)</sup>..., các chuyên gia, các nhà khoa học đầu ngành liên tục có những đặt vấn đề, trao đổi, nêu cơ sở lý luận và thực tiễn... về vấn đề này, đáng chú ý là những ý kiến của các vị Nguyễn Đổng Chi<sup>(9)</sup>, Nguyễn Tài Căn<sup>(10)</sup>, Trương Đình Nguyên<sup>(11)</sup>, Phan Ngọc<sup>(12)</sup>, Trần Nghĩa<sup>(13)</sup>, Phan Văn Các<sup>(14)</sup>, Đặng Đức Siêu<sup>(15)</sup>, Nguyễn Quang Hồng<sup>(16)</sup>, Hoàng Văn Lâu<sup>(17)</sup>, Trịnh Khắc Mạnh<sup>(18)</sup>, Đinh Khắc Thuân<sup>(19)</sup>, Cao Tự Thanh<sup>(20)</sup>... Những ý kiến đó có thể khác nhau, nhưng đều đáng trân trọng, là tâm huyết, trí tuệ của những người đã gắn bó với sự nghiệp Hán Nôm, khái quát lý luận và đúc rút kinh nghiệm thực tiễn tiếp cận di sản Hán Nôm với tư cách các chuyên gia. Qua đó cho thấy tính phức tạp của vấn đề.

Một thực tế không thể phủ nhận là di sản Hán Nôm được hình thành trong môi trường văn hóa cổ trung đại, khi mà các khoa học chưa phân ngành như thời hiện đại, nên tính nguyên hợp, tích hợp trong nội dung và hình thức của văn bản Hán Nôm là thực tế khách quan. Cái gọi là “văn sử triết bất phân” theo cách nói của người xưa, hay là tôn giáo, lịch sử, tư tưởng, chính trị, đạo đức, văn chương... hỗn dung trong một văn bản theo cách nói ngày nay là một đặc tính mang tính văn hóa của thời đại và khu vực. Chữ Hán, chữ Nôm là công cụ về mặt ngôn ngữ - văn tự để chuyên tải những

nội hàm văn hóa và là chìa khóa để thâm nhập vào kho tàng văn hóa của khu vực. Nhờ công cụ này, người ta có thể tiếp nhận hầu hết những tri thức quan yếu đương thời, tri thức bách khoa mang tính thời đại - đó là điều mà các cụ thường nói là “vạn sự xuất ư Nho” (muôn việc từ Nho mà ra - Nho ở đây trước hết là chữ Nho, tức là chữ Hán), “nhất nghệ bất tri Nho giả sở si” (Một nghề không biết là điều xấu hổ của nhà Nho) và trong thực tế đời sống, nhà Nho - người biết chữ Hán, chữ Nôm trở thành nhà tri thức bách khoa trong cộng đồng, kiêm thông “thao lược nhân cầm, nho y lý số”, và họ lại dùng công cụ ngôn ngữ - văn tự đó trước thuật những tác phẩm - góp phần làm nên di sản Hán Nôm ngày nay trong môi trường văn hóa và đặc tính văn hóa như thế. Như vậy, về mặt đại quan, di sản Hán Nôm bao quát hầu khắp nội dung của các khoa học thời trung đại, đặc biệt là khoa học xã hội và nhân văn (di sản Hán Nôm có thể phân loại theo *Kinh, Sử, Tử, Tập* của thư mục Trung Hoa truyền thống; hoặc *Hiển chương, Thi văn, Phương kỹ, Truyện ký* theo phân loại của Lê Quý Đôn trong *Nghệ văn chí* của *Đại Việt thông sử; Hiển chương, Kinh sử, Thi văn, Truyện ký* theo phân loại của Phan Huy Chú trong *Văn tịch chí* của *Lịch triều hiến chương loại chí*; hoặc *Chính trị Xã hội, Địa lý, Kinh tế, Lịch sử, Ngữ văn, Pháp chế, Quân sự, Tôn giáo - Tư tưởng - Triết học, Văn hóa - Giáo dục, Y dược* theo phân loại chuyên ngành khoa học hiện đại trong *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu* do Trần Nghĩa và Francois Gros đồng chủ biên...). Trong từng đơn vị

văn bản, văn sử triết... lại dung hội với nhau thành một tác phẩm mang tính nguyên hợp. Với một đối tượng (di sản Hán Nôm) mang tính tổng hợp và đa ngành như thế thì để thực hiện nhiệm vụ của mình, vấn đề tiếp cận đối tượng của ngành Hán Nôm cũng cần phải tìm ra một cách thức thích hợp tương ứng, mà gần đây giới nghiên cứu hay đề cập đến “hướng tiếp cận liên ngành” với nhiều quan điểm, ý kiến được nêu ra, tranh luận.

Tính tổng hợp, đa ngành của di sản Hán Nôm, tính nguyên hợp, tích hợp của văn bản Hán Nôm là thực tế khách quan, nên việc “tiếp cận liên ngành” với di sản Hán Nôm cũng là điều đương nhiên. Nhưng “tri chi phi nan, hành chi duy nan” (biết thì không khó, làm mới là khó). Biết vậy, nói vậy thì dễ, còn như xác định cho được một cách hệ thống và khoa học vấn đề tiếp cận liên ngành với di sản Hán Nôm cả trên bình diện lý thuyết và phương pháp luận cũng như thích ứng trong thực tế hoạt động chuyên môn, phù hợp với điều kiện thực tại thì lại không phải là đơn giản. Ý kiến rất khác nhau từ phía các nhà khoa học đầu ngành là một minh chứng cho tính “không đơn giản” của vấn đề. Theo tôi, cái gọi là “tiếp cận di sản Hán Nôm” thì có nhiều cấp độ, và nhiều công việc khác nhau. Trước hết, phải minh định và bám sát vào nhiệm vụ chung và nhiệm vụ cụ thể mà nhân dân và nhà nước giao phó cho ngành Hán Nôm, như đã đề cập đến ở đầu bài viết.

Để có thể phát huy giá trị hàm chứa trong di sản Hán Nôm, kế thừa tinh hoa văn hóa dân tộc phục vụ cho đời sống mới, trong điều kiện hiện đại, người làm

Hán Nôm phải “tiếp cận” được với di sản Hán Nôm trên phương diện: minh giải được văn bản và khai thác được văn bản, kết hợp tinh hoa truyền thống với phương pháp khoa học. Như vậy, theo thiển kiến, có những công việc chủ yếu sau:

Một là văn bản học Hán Nôm. Người làm Hán Nôm phải có tri thức, phương pháp và kỹ năng của văn bản học và văn bản học Hán Nôm để nghiên cứu, giám định, chỉnh lý... văn bản. Trước tiên phải biết đối tượng mình tiếp cận là cái gì, tồn tại như thế nào, có đáng tin cậy hay không?... Đây là khâu quan trọng thứ nhất trong tiếp cận di sản Hán Nôm. Không có nó, các khâu khác dù có làm tốt đến đâu cũng có nguy cơ “xây lâu đài trên cát”. Không ít công trình khoa học đã sụp đổ sau khi đối tượng mà nó nghiên cứu được chứng minh là văn bản nguy tạo. Đối với các công trình theo hướng tiếp cận chuyên biệt văn bản học thì đương nhiên đây là nhiệm vụ trung tâm.

Hai là minh giải văn bản Hán Nôm, có nghĩa là “hiểu rõ” văn bản trên mọi phương diện - hy vọng ở mức độ lý tưởng nhất, để có thể “chuyển vận những tinh hoa của kho tàng di sản văn hóa thành văn của dân tộc, của nhân loại (ở đây là di sản Hán Nôm) đến các thế hệ ngày nay, nhằm góp phần làm phong phú thêm cuộc sống văn hóa mới hiện đại”<sup>(21)</sup>. Công việc cụ thể là phiên, dịch, chú giải, công bố... văn bản, hoặc làm cơ sở cho tiếp tục đi sâu khai thác.

Ba là khai thác, nghiên cứu di sản Hán Nôm. Văn bản Hán Nôm sau khi được giám định, minh giải sẽ tùy theo

từng nhiệm vụ, yêu cầu mà được khai thác, nghiên cứu với nhiều cấp độ và nhiều hướng tiếp cận khác nhau để cùng đi đến mục đích chung của ngành là “phát huy giá trị hàm chứa trong di sản Hán Nôm, nối liền dòng mạch văn hóa giữa quá khứ và hiện tại, giữa truyền thống và hiện đại”.

Ba công việc đó có mối quan hệ hữu cơ, khăng khít, làm nên đặc tính riêng biệt của ngành Hán Nôm trong quan hệ với các ngành khoa học khác. Với tính chất tổng hợp, đa ngành của di sản Hán Nôm, việc tiếp cận di sản Hán Nôm - cũng tức là thực thi ba công việc chủ yếu trên phải theo hướng liên ngành, nhưng phải trên cơ sở lấy văn bản Hán Nôm làm nền tảng, làm đối tượng nghiên cứu.

Vấn đề đặt ra là tiếp cận liên ngành như thế nào? Các nhà khoa học đầu ngành cũng đã có những ý kiến quan trọng và sâu sắc. Nhưng từ ý tưởng cho đến thực tế vẫn luôn có những khoảng cách. Xuất phát từ thực tế, tôi nghĩ rằng việc tiếp cận di sản Hán Nôm có nhiều cấp độ và nhiều hướng, cũng như có những mục tiêu cụ thể khác nhau. Không phải ai làm Hán Nôm cũng là chuyên gia nghiên cứu Hán Nôm, mà có thể mở ra nhiều công việc và hướng đi khác nhau như nghiên cứu, giảng dạy, phiên dịch, quản lý và dịch vụ văn hóa, lưu trữ, bảo tồn bảo tàng, thông tin, xuất bản... có liên quan đến Hán Nôm, nên theo tôi, vấn đề “tổng hợp, liên ngành” trong việc tiếp cận di sản Hán Nôm cần minh định ở hai cấp độ: *cấp độ cơ bản* và *cấp độ chuyên sâu*.

*Cấp độ cơ bản* là những người làm công tác Hán Nôm nói chung đều cần có tri thức, kỹ năng chuyên ngành và liên ngành cần thiết để có thể giám định, minh giải và bước đầu khai thác được văn bản Hán Nôm. Văn bản học không phải là cái riêng có của ngành Hán Nôm. Văn bản học Hán Nôm thuộc về kiến thức và kỹ năng của ngành nhưng cũng nằm trong mối liên quan, cũng như sử dụng thành quả của nhiều ngành khoa học khác như ngữ ngôn, văn tự, lịch sử, địa lý... Minh giải văn bản Hán Nôm không thể chỉ biết chữ Hán - Hán ngữ, chữ Nôm - tiếng Việt, tra cứu từ điển, tự điển là đủ. Đây là vấn đề của văn hóa chứ không đơn thuần chỉ là ngôn ngữ - văn tự. Tôi rất tán đồng ý kiến này của nhà nghiên cứu Cao Tự Thanh: "Chữ Hán Nôm là văn tự - phương tiện của một hệ thống văn hóa có cơ cấu, phong cách, nội dung, đặc điểm... khác, tổng thể các yếu tố này tạo nên không gian lịch sử - văn hóa đã lùi vào quá khứ của di sản văn hóa Hán Nôm hiện nay nói chung. Muốn hiểu đúng và hết nội dung và ý nghĩa của các tài liệu - văn bản Hán Nôm thì phải hội nhập được vào không gian ấy chứ không thể chỉ dừng lại ở khả năng đọc, viết và dịch... Nói khác đi, phải tiến hành sự *tiếp cận văn hóa* chứ không chỉ *tiếp cận ngôn ngữ* đối với các tài liệu - văn bản thuộc văn hóa Việt - Hán vì như người ta đã thấy phân hệ của nền văn hóa chữ Hán là độc lập và hoàn chỉnh đồng thời lại ít nhiều bị cách bức với thực tiễn văn hóa Việt Nam hiện đại bởi hơn một trăm năm quốc ngữ Latinh... Học chữ Hán, chữ Nôm hiện nay là học tập lại văn tự của một hệ

thống văn hóa khác, nó đòi hỏi bên cạnh khả năng đọc, viết và dịch là cả một sự hiểu biết toàn diện, thấu đáo và có hệ thống về di sản văn hóa của tiền nhân"<sup>(22)</sup>. Để có thể "minh giải" được văn bản Hán Nôm, rõ ràng ngoài sự hiểu biết ngôn ngữ - văn tự Hán Nôm ở mức thành thạo, người làm công tác Hán Nôm cần phải có tri thức tương ứng với những nội dung mà khả năng văn bản hàm chứa, những tri thức ở mức độ cơ bản mà tiền nhân đã có để tạo nên di sản Hán Nôm và dù độ "hội thông" về văn hóa để có thể hội nhập vào môi trường văn hóa của tiền nhân. Có như thế mới hy vọng có thể hiểu đúng, hiểu sâu những thông điệp tiền nhân gửi gắm qua di sản Hán Nôm, mới có thể thực sự "thể hội" được văn bản, và có được "độ nhạy cảm" cần thiết khi tiếp cận với văn bản. Những cái này chỉ có được qua quá trình tích lũy kinh nghiệm và tri thức đa lĩnh vực - mà trước hết là tri thức của các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn truyền thống một cách thường xuyên liên tục, kết hợp với cái tâm "hiếu cổ" chứ không thể có được chỉ qua con chữ, cũng như chỉ dựa trên kiến thức và kỹ năng của một ngành. Để minh giải văn bản, đương nhiên người làm Hán Nôm phải có và vận dụng được tri thức cũng như kỹ năng liên ngành. Phiên dịch là một khoa học, cũng là một nghệ thuật. Chú giải văn bản thì thực sự là một khoa học đòi hỏi kết hợp nhiều tri thức. Một bản dịch tác phẩm Hán Nôm cung cấp cho người hiện đại đạt yêu cầu bắt buộc phải có một hệ thống chú giải đầy đủ, tường tận. Năng lực và mức độ "minh giải" văn bản của người phiên dịch Hán

Nôm phần nào đó thể hiện rất rõ trong việc người đó chú giải được cho bản phiên dịch của mình như thế nào. Muốn thế, người làm Hán Nôm phải có tri thức đủ rộng và làm chủ được cách thức và phương tiện tra cứu. Hiện tại, phương tiện và công cụ tra cứu so với trước đây là cực kỳ đa dạng, phong phú, thuận tiện và có hiệu quả, nhưng phải nhận thức cho rõ, đó dù sao cũng chỉ là phương tiện, công cụ trợ giúp chứ không thể thay thế con người được. Tiếp cận với văn bản chỉ qua tra cứu thì nhiều lắm mới chỉ dừng lại ở “bì phu” (ngoài da) của văn bản chứ không thể nói đến “minh giải”, càng không thể đi đến “cốt tủy” của văn bản được. Hơn nữa, đối với xã hội, người làm công tác Hán Nôm ở một chừng mực nào đó phải sẵn sàng làm các nhiệm vụ có liên quan về các vấn đề cổ học. Ở phương diện thực tế này, cái gì cũng biết là không thể, những cũng không thể nói là đã hoàn thành tốt công việc khi có quá nhiều cái không biết. Những yêu cầu này là khó, nhưng là bất buộc, và đương nhiên không phải ngay lập tức có được, đó là một quá trình không ngừng đối với người làm công tác Hán Nôm. Đó là yêu cầu ở cấp độ cơ bản đối với tất cả những người đã chọn Hán Nôm là công việc của mình. Có “minh giải” được văn bản với đúng nghĩa của nó thì mới có thể thực hiện được nhiệm vụ hàng đầu của ngành Hán Nôm là phiên dịch, chú giải, công bố văn bản, “truyền đạt lại thật chính xác, thật đầy đủ, thật rõ ràng bằng tiếng Việt hiện đại những nội dung được chứa đựng trong văn bản Hán Nôm”<sup>(23)</sup> để phục vụ cho đời sống xã hội cũng như cung cấp tư

liệu cho các ngành khoa học. Còn với người nghiên cứu Hán Nôm, có “minh giải” được văn bản với đúng nghĩa của nó như thế thì mới có thể nói đến chuyện khai thác, nghiên cứu di sản Hán Nôm một cách có hiệu quả.

Cũng ở cấp độ cơ bản, người làm Hán Nôm bước đầu phải có khả năng phân tích, đánh giá và khai thác các giá trị nhiều mặt của di sản Hán Nôm Việt Nam trên cơ sở vận dụng những kiến thức bên trong Hán Nôm (Hán Nôm nội tại) cũng như những kiến thức bên ngoài Hán Nôm (Hán Nôm ngoại tại) về các phương diện lịch sử, xã hội, văn hóa ... trong các mối liên hệ theo tư duy và cách nhìn hệ thống nhằm khai thác các giá trị văn hóa truyền thống đang được lưu giữ trong di sản Hán Nôm.

Trên cơ sở kiến thức và kỹ năng ở cấp độ cơ bản, người làm Hán Nôm nói chung có thể tùy theo công việc cụ thể của mình mà tiếp tục trang bị thêm những gì mình còn thiếu, cho thích ứng với công việc.

*Cấp độ chuyên sâu* chủ yếu dành cho những người nghiên cứu Hán Nôm. Mục tiêu trở thành chuyên gia nghiên cứu liên ngành ở tầm tri thức bách khoa, để có thể thành tâm cỡ “quốc học đại sư” theo cách gọi của người Trung Quốc là lý tưởng đối với người nghiên cứu Hán Nôm nhưng đạt được tiêu chí đó luôn chỉ là “thiếu số tinh hoa” chứ ít thực tế và khó khả thi ở tình hình hiện nay. Vì vậy, mỗi người làm nghiên cứu Hán Nôm cần chọn cho mình một hướng đi và một lĩnh vực chuyên môn sâu. Tôi tán đồng ý kiến sau của nhà nghiên cứu

Đinh Khắc Thuân: “Thực tế, tư liệu Hán Nôm tuy mang tính tổng hợp, nhưng từng loại hình tư liệu lại gắn với một chuyên ngành chuyên biệt... Vì thế mỗi người cần phải chuyên sâu một chuyên ngành nào đó thích ứng với một loại tư liệu nào đó. Chẳng hạn những tư liệu có tính chất sử liệu thì người xử lý tư liệu đó chưa vội kiến thức đa ngành, tổng hợp, mà hãy có kiến thức lịch sử ra đầu ra đũa”<sup>(24)</sup>. Điều quan trọng xác định tính chất của ngành Hán Nôm là ở chỗ đối tượng nghiên cứu là văn bản Hán Nôm, phải dựa trực tiếp trên văn bản Hán Nôm. Do vậy, người nghiên cứu chọn cho mình hướng nghiên cứu là văn bản về văn học, hay là lịch sử, ngữ ngôn văn tự, tư tưởng, triết học... thì phải có những kiến thức và phương pháp của các chuyên ngành đó đến nơi đến chốn trước đã. Trong hướng đi này, mỗi người lại chọn cho mình một lĩnh vực chuyên môn hẹp để đi sâu. Trên cơ sở đó, những kiến thức và phương pháp liên ngành tiếp tục được bổ sung, trang bị, có vai trò hỗ trợ cho người nghiên cứu khai thác giá trị hàm chứa trong di sản Hán Nôm mà ta lấy làm đối tượng nghiên cứu. Có như vậy thì ngõ hầu mới có thể định hướng cho việc nghiên cứu cũng như đào tạo chuyên sâu, mới khả thi trên thực tế, và mới hình thành các chuyên gia thực thụ. Ngoài ra, người thực sự biết Hán Nôm hoàn toàn có thể tiếp tục học, hoặc tự học, tự trang bị những tri thức của các ngành khoa học xã hội và nhân văn khác để trở thành những người làm nghiên cứu văn học, lịch sử, triết học, ngôn ngữ học... không

hề thua kém những người được đào tạo từ chính các chuyên ngành đó, thậm chí có thể có thành tựu đặc biệt nhờ lợi thế Hán Nôm.

## 2. Việc xây dựng chương trình đào tạo đại học ngành Hán Nôm

Để đảm bảo có một đội ngũ trí thức chuyên môn Hán Nôm thực hiện công việc của ngành một cách liên tục, công tác đào tạo là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của ngành. Ý tưởng và nhận thức về việc tiếp cận di sản Hán Nôm là định hướng cho việc tính toán xây dựng một chương trình đào tạo đại học ngành Hán Nôm như thế nào để người học sau khi tốt nghiệp đáp ứng ngày một tốt hơn yêu cầu của công việc. Sinh viên Hán Nôm phải được trang bị những tri thức và kỹ năng chuyên ngành và liên ngành cần thiết. Chương trình đào tạo phải mang tính liên ngành, tạo điều kiện cho người học nắm thêm nhiều tri thức của các ngành khoa học xã hội và nhân văn khác nhưng phải bám rất sâu, rất chắc vào địa hạt Hán Nôm, cố gắng để người tốt nghiệp ở trình độ đại học ngành Hán Nôm có được những kiến thức và kỹ năng cần thiết nhất để đạt được *cấp độ cơ bản*. Sự học là việc cả đời người, nhưng những gì được đào tạo ở trường lớp phải có tính chất nền tảng, là những gì cơ bản, thiết yếu. Trên cơ sở đó, người học có khả năng học thêm hoặc tự học những nội dung cần thiết tùy yêu cầu công việc của mình hay học lên những bậc học cao hơn. Xuất phát từ yêu cầu đó, việc xây dựng chương trình đào tạo, ngoài các kiến thức chung theo quy định của nhà nước và kiến thức căn

bản của khoa học xã hội nhân văn theo yêu cầu chung, đối với kiến thức ngành, theo tôi cần đảm bảo những bộ phận cơ bản sau: Kiến thức văn hóa nền, kiến thức ngữ văn cơ bản; kiến thức Hán văn Trung Quốc (quan trọng nhất là kinh điển Nho gia, rồi đến trước tác tiêu biểu các học phái, văn chương lịch đại) và Việt Nam (theo lịch đại và đặc trưng phong cách); kiến thức chữ Nôm và văn bản Nôm, lý thuyết chuyên môn và nghiệp vụ của ngành; các kiến thức và kỹ năng bổ trợ như tiếng Trung Quốc hiện đại, tin học dùng cho Hán Nôm, kỹ năng tiếp cận văn bản Hán Nôm trên thực tế.... Tất nhiên, việc xây dựng chương trình cũng chỉ có thể thực thi trong khả năng cho phép của các cơ quan quản lý và khả năng hiện thực hóa của cơ sở đào tạo.

Là một cơ sở đào tạo quan trọng cung cấp đội ngũ chuyên môn làm công tác Hán Nôm cho đất nước có bề dày truyền thống, được giao chức năng đào tạo ngành Hán Nôm ở bậc đại học đã qua hơn bốn mươi năm, Ngành Hán Nôm ở Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQGHN đã xây dựng Chương trình đào tạo đại học ngành Hán Nôm (chương trình mới nhất năm 2015) đại lược như sau:

### *1. Về cơ cấu của chương trình*

Theo quy định chung của ĐHQGHN và Quy chế đào tạo đại học của Đại học Quốc gia Hà Nội cùng các hướng dẫn của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Chương trình đào tạo đại học ngành Hán Nôm có tổng thời lượng 139 tín chỉ (không tính các môn giáo dục thể

chất và giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ) với 47 học phần, chia làm năm khối: Khối kiến thức chung trong ĐHQGHN (M1) được tổ chức giảng dạy thống nhất ở tất cả các đơn vị đào tạo của ĐHQGHN (có thời lượng 27 tín chỉ); Khối kiến thức chung theo lĩnh vực (M2) được tổ chức giảng dạy thống nhất ở tất cả các đơn vị có ngành học thuộc cùng lĩnh vực (có thời lượng 26 tín chỉ); Khối kiến thức chung của khối ngành (M3) được tổ chức giảng dạy ở tất cả các khoa của một đơn vị đào tạo có ngành học thuộc cùng khối ngành (có thời lượng 18 tín chỉ); Khối kiến thức chung của nhóm ngành (M4) được tổ chức giảng dạy ở một khoa của một đơn vị đào tạo có các ngành học thuộc cùng nhóm ngành (có thời lượng 15 tín chỉ); Khối kiến thức ngành và thực tập, tốt nghiệp (M5) (có thời lượng 53 tín chỉ). Trừ Khối kiến thức chung trong toàn ĐHQGHN, còn lại bốn khối kiến thức đều phải thiết kế có các học phần bắt buộc và các môn học tự chọn. Như vậy khoảng 50% thời lượng của chương trình dành cho Khối kiến thức chung, Khối kiến thức chung theo lĩnh vực, Khối kiến thức chung của khối ngành; 50% còn lại dành cho Khối kiến thức chung của nhóm ngành và Khối kiến thức ngành.

Các học phần thuộc M1 do ĐHQGHN quy định, các môn học thuộc M2, M3 do Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn quy định. Ngành Hán Nôm chịu trách nhiệm xây dựng các môn học thuộc M4, M5 (như vậy, 50% tổng thời lượng của chương trình dành cho kiến thức của ngành Hán Nôm,

50% còn lại dành cho kiến thức chung bắt buộc và kiến thức liên ngành cần thiết khác).

Trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQGHN, ngành Hán Nôm được xếp vào nhóm ngành 4 thuộc Khối ngành 1. (Khối ngành 1 bao gồm các ngành Văn học, Hán Nôm, Ngôn ngữ học, Việt Nam học, Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam cho người nước ngoài).

## 2. Một số nội dung cụ thể của chương trình

Khối kiến thức chung (M1) là các học phần về triết học, chính trị, tin học cơ sở, ngoại ngữ, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ. Trong chương trình đào tạo đại học ngành Hán Nôm, môn ngoại ngữ được quy định bắt buộc là tiếng Trung Quốc, với thời lượng 14 tín chỉ. Chuẩn đầu ra của ngoại ngữ là tiếng Trung Quốc đạt chuẩn bậc 3 của Khung năng lực ngoại ngữ dành cho Việt Nam (tương đương HSK 3).

Khối kiến thức chung theo lĩnh vực (M2) chủ yếu là các học phần thuộc về kiến thức cơ bản của khoa học xã hội và nhân văn như *Các phương pháp nghiên cứu khoa học*, *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, *Tâm lý học đại cương*, *Xã hội học đại cương*, *Logic học đại cương*, *Nhà nước và pháp luật đại cương*, *Lịch sử văn minh thế giới*, *Kinh tế học đại cương*, *Thống kê cho khoa học xã hội*, *Môi trường và phát triển*, *Thực hành văn bản tiếng Việt* (gồm các học phần bắt buộc và tự chọn).

Khối kiến thức chung của khối ngành (M3) là các học phần của chung khối

ngành 1, chủ yếu là kiến thức ngữ văn cơ bản và các học phần thuộc ngành gần có liên quan đến ngành như *Hán Nôm cơ sở*, *Dẫn luận ngôn ngữ học*, *Nghệ thuật học đại cương*, *Văn học Việt Nam đại cương*, *Lịch sử Việt Nam đại cương*, *Việt ngữ học đại cương*, *Phong cách học tiếng Việt*, *Nhân học đại cương*, *Mỹ học đại cương*, *Báo chí truyền thông đại cương* (gồm các học phần bắt buộc và tự chọn).

Khối kiến thức chung của nhóm ngành (M4) là các học phần của nhóm ngành 4 (Hán Nôm), chủ yếu là các học phần thuộc kiến thức nền và kiến thức nghiệp vụ của ngành, kiến thức văn hoá truyền thống như *Văn học Việt Nam trung đại*; *Văn học cổ Trung Quốc*; *Nho giáo*, *Phật giáo*, *Đạo giáo*; *Tin học Hán Nôm*; *Giới thiệu và phân tích kho sách Hán Nôm*; *Giáo dục và khoa cử Việt Nam* (gồm các học phần bắt buộc và tự chọn).

Khối kiến thức ngành (M5) là nội dung quan trọng nhất, trung tâm của chương trình đào tạo xét về khía cạnh chuyên môn, chiếm tổng thời lượng 53 tín chỉ. Khối kiến thức này có thể được quy thành một số bộ phận: Hán văn Trung Quốc, Hán văn Việt Nam, chữ Nôm, lý thuyết và nghiệp vụ chuyên môn, thực hành thực tập và tốt nghiệp. Hán văn Trung Quốc bao gồm *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, trước tác tiêu biểu các học phái và thi văn cổ theo trường phái (7 tín chỉ về *Tứ thư*; 10 tín chỉ về *Ngũ kinh*; các học phần về *Chư Tử*; *Đường thi - Cổ vấn*; *Tàn văn triết học Tống - Minh*, *Tinh tuyển Hán văn Phật giáo [Trung Quốc và Việt Nam]*). Hán văn Việt Nam và văn bản Hán văn Việt Nam theo lịch đại và phong cách (*Hán văn Việt*

*Nam thế kỷ X - XIV; Hán văn Việt Nam thế kỷ XV - XVIII; Hán văn Việt Nam thế kỷ XIX - XX*). Chữ Nôm có *Văn bản chữ Nôm*. Lý thuyết và nghiệp vụ chuyên môn có: *Văn tự học Hán Nôm, Văn bản học Hán Nôm, Ngữ pháp văn ngôn, Từ chương học Hán Nôm*. Thực hành thực tập có các môn: *Thực tập, Thực hành văn bản Hán Nôm, Niên luận*. Tốt nghiệp có *Khoá luận tốt nghiệp* (5 tín chỉ) cho những sinh viên đủ điều kiện được làm *Khoá luận* theo quy định, hoặc học hai môn tích lũy cho tốt nghiệp là *Phân tích văn bản Hán văn và Phân tích văn bản chữ Nôm*.

Ý tưởng cũng như nỗ lực xây dựng chương trình xuất phát từ thực tế nhận thức về nhiệm vụ của ngành - đặc biệt là hướng tiếp cận liên ngành với di sản Hán Nôm, từ những quy định có tính chất pháp quy của các cấp quản lý có thẩm quyền và tính khả thi hữu hạn của cơ sở đào tạo, nhằm hướng tới mục tiêu đào tạo chung.

Cuối cùng, cũng cần phải nói rằng từ ý tưởng đến việc xây dựng và hiện thực hóa chương trình là một quá trình không ngừng trong nhận thức và hành động. Không có một chương trình nào là hoàn hảo vì nó luôn phải chịu những chế ước của các giới hạn. Nhân tố quyết định cuối cùng là con người, vì con người tạo ra và thực hiện chương trình đó<sup>(25)</sup>.

**Đ.T.H**

#### **Tham khảo và trích dẫn:**

(1) Phan Đại Doãn, "Mấy suy nghĩ về ngành Hán Nôm", in trong *Những vấn đề về Hán Nôm học - Tập 1*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2002, tr. 36.

(2) Ban Hán Nôm, *Thư tịch cổ và nhiệm vụ mới*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1979.

(3) Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Dịch từ Hán sang Việt - một khoa học, một nghệ thuật*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1982.

(4) Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Một số vấn đề văn bản học Hán Nôm*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1983.

(5) Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Nhìn lại Hán Nôm học Việt Nam thế kỷ XX*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2003.

(6) *Tạp chí Hán Nôm*: "Hán Nôm học trong nhà trường", Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2008.

(7) Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQGHN, *Những vấn đề về Hán Nôm học - Tập 1*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2002.

(8) Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, *Hán Nôm học trong nhà trường - Một số vấn đề nghiên cứu và trao đổi*, Nxb. Đại học Sư phạm, 2013.

(9) Nguyễn Đông Chi, "Đặc điểm của thư tịch Hán Nôm và nhiệm vụ cấp thiết của chúng ta đối với kho di sản ấy", in trong *Thư tịch cổ và nhiệm vụ mới*, sđd, tr. 7 - 31.

(10) Nguyễn Tài Cẩn, "Một vài ý kiến về phương hướng đào tạo cán bộ ngành Hán Nôm", in trong *Thư tịch cổ và nhiệm vụ mới*, sđd, tr. 105 - 110.

(11) Trương Đình Nguyên, "Vấn đề đào tạo một đội ngũ cần thiết cho việc khai thác di sản Hán Nôm", in trong *Thư tịch cổ và nhiệm vụ mới*, sđd, tr. 97 - 104.

(12) Phan Ngọc, "Suy nghĩ về ngành Hán Nôm", in trong *Những vấn đề về Hán Nôm học - Tập 1*, sđd, tr. 98 - 102.

(13) Trần Nghĩa, "Nhận thức lại ngành Hán Nôm sau 20 năm công tác"- *Tạp chí*

*Hán Nôm* số 1 năm 2000, tr. 13 - 18; “Để cho việc đào tạo Hán Nôm ở bậc đại học và sau đại học ngày càng đáp ứng nhu cầu thực tiễn”, in trong *Những vấn đề về Hán Nôm học - Tập I*, sđd, tr. 164 - 169; “Triển vọng ngành Hán Nôm trong thế kỷ XXI và đóng góp không thể thiếu của nhà trường”, in trong *Hán Nôm học trong nhà trường - Một số vấn đề nghiên cứu và trao đổi*, sđd, tr. 20 - 25.

(14) Phan Văn Các, “Đào tạo về Hán Nôm học cho tương lai”, in trong *Hán Nôm học trong nhà trường - Một số vấn đề nghiên cứu và trao đổi*, sđd, tr. 34 - 39.

(15) Đặng Đức Siêu, “Ngữ văn học cổ điển - Một hướng tiếp cận và thâm nhập kho tàng di sản Hán Nôm”, in trong *Nhìn lại Hán Nôm học Việt Nam thế kỷ XX*, sđd, tr. 22 - 29; “Truyền đạt và tiếp nhận di sản Hán Nôm trong nhà trường”, in trong *Hán Nôm học trong nhà trường - Một số vấn đề nghiên cứu và trao đổi*, sđd, tr. 10 - 19.

(16) Nguyễn Quang Hồng, “Di sản Hán Nôm nhìn từ góc độ của khoa học ngữ văn”, in trong *Những vấn đề về Hán Nôm học - Tập I*, sđd, tr. 52 - 64.

(17) Hoàng Văn Lâu, “Đào tạo những chuyên gia giỏi để khai thác di sản Hán Nôm”, in trong *Những vấn đề về Hán Nôm học - Tập I*, sđd, tr. 150 - 157.

(18) Trịnh Khắc Mạnh, “Viện nghiên cứu Hán Nôm 30 năm xây dựng và phát triển”, *Tạp chí Hán Nôm* số 1 năm 2000, tr. 3 - 12; “Vài nét về ngành Hán Nôm học Việt Nam thế kỷ XX”, in trong *Nhìn lại Hán Nôm học Việt Nam thế kỷ XX*, sđd, tr. 7 - 21.

(19) Đinh Khắc Thuân, “Hán Nôm vào thiên niên kỷ mới”, in trong *Hán Nôm học trong nhà trường*, sđd, tr. 102 - 107.

(20) Cao Tự Thanh, “Hán Nôm học Việt Nam trong bối cảnh kinh tế hàng hóa và xu thế hội nhập”, in trong *Nhìn lại Hán Nôm học Việt Nam thế kỷ XX*, sđd, tr. 108 - 120; “Vài suy nghĩ về việc đào tạo cử nhân Hán Nôm”, in trong *Những vấn đề về Hán Nôm học - Tập I*, sđd, tr. 219 - 224.

(21) Đặng Đức Siêu, “Truyền đạt và tiếp nhận di sản Hán Nôm trong nhà trường”, in trong *Hán Nôm học trong nhà trường - Một số vấn đề nghiên cứu và trao đổi*, sđd, tr. 17 - 18.

(22) Cao Tự Thanh, “Vài suy nghĩ về việc đào tạo cử nhân Hán Nôm”, in trong *Những vấn đề về Hán Nôm học - Tập I*, sđd, tr. 222.

(23) Trương Đình Nguyên, “Vấn đề đào tạo một đội ngũ cần thiết cho việc khai thác di sản Hán Nôm”, in trong *Thư tịch cổ và nhiệm vụ mới*, sđd, tr. 100.

(24) Đinh Khắc Thuân, “Hán Nôm vào thiên niên kỷ mới”, sđd, tr. 106.

(25) Bài viết đăng trong Hội thảo quốc gia *Vai trò của Hán Nôm trong văn hóa đương đại* do VNCHN tổ chức vào tháng 8 năm 2016, nhưng đã được chỉnh lý, bổ sung tư liệu công bố trong số này.

# TỪ VĂN BẢN XUÂN SƠN THÔN HƯƠNG LỆ: VÀI SUY NGHĨ VỀ VIỆC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI HIỆN NAY

VƯƠNG THỊ HƯỜNG<sup>(\*)</sup>

*Tóm tắt:* Hương lệ là tên gọi tắt của hương ước và tục lệ. Hương lệ của một thôn là những qui định có tính chất pháp lý của toàn dân trong thôn. Xuân Sơn là một thôn của tỉnh Nghệ An, song cũng như bao làng quê khác trên khắp đất nước Việt Nam, người dân nơi đây từ bao đời đã xây dựng cho mình một nếp sống với những điều lệ mà mọi người trong thôn nhất mực tuân theo. Từ việc xây dựng và duy trì trật tự làng xã nông thôn xưa thông qua văn bản *Xuân Sơn thôn hương lệ* chúng tôi nêu ra một số suy nghĩ đối với công cuộc xây dựng nông thôn mới hôm nay.

*Từ khóa:* Hương lệ, Xuân Sơn thôn hương lệ, xây dựng nông thôn mới

*Abstract:* Huong uoc (Village Regularities) is the abbreviation of Huong uoc (village conventions) and tục lệ (customs). Village Regularities is a legal document. Xuan Son is a hamlet in Nghe An province, like many other villages across the country, where a good life style and strict regularities were set up for many generations. On studying the establishment and the observance of Xuan Son thon huong le we tend to make some suggestions for the building of new style rural areas nowadays.

*Keyword:* rules of villagers, Xuan Son thon huong le, new rural construction

**1. Vài nét về thôn Xuân Sơn và văn bản *Xuân Sơn thôn hương lệ*** 春山村鄉例

## 1.1 Vị trí địa lí của thôn Xuân Sơn

Thôn Xuân Sơn là một thôn nhỏ, thuộc huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An. Trước đó huyện Yên Thành là một phần được tách ra từ huyện Đông Thành<sup>(1)</sup> vào năm Minh Mệnh thứ 18 (1837).

Huyện Yên Thành nằm ở phía Bắc, có lý sở đóng tại Yên Lý; còn huyện

Đông Thành nằm ở phía nam, có lý sở đóng tại xã Diễn Thành. Yên Thành là vùng đất nửa trung du miền núi, nửa đồng bằng. Phía bắc giáp các huyện Tân Kỳ, Quỳnh Lưu, Diễn Châu; phía đông giáp huyện Diễn Châu; phía đông nam giáp huyện Nghi Lộc; phía nam giáp huyện Đô Lương; phía tây giáp huyện Tân Kỳ. Năm Thành Thái thứ 10 (1898) thực dân Pháp và chính quyền nhà Nguyễn chia lại

<sup>(\*)</sup> TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

thành huyện Đông Thành về phía đông; huyện Yên Thành về phía Tây, đều thuộc phủ Diễn Châu. Huyện Yên Thành gồm các tổng: Quỳnh Trạch, Quan Hoá, Vân Tụ, Quan Trung và lập thêm tổng Vân Hội, lý sở Yên Thành chuyển về xã Hợp Thành.

Từ năm 1898 đến năm 1945 huyện Yên Thành có 5 tổng 136 làng xã, sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 cắt các làng Xuân Lạc (kè Năn), Phượng Kỳ (Trại Lạ) Quỳnh Hậu (Kè Mưng), Yên Lương, Mỹ Hóa, Trịnh Sơn (Kè Rọc) về Anh Sơn; cắt Trị Nội, Hội Yên về Nghi Lộc. Sau năm 1955 cắt phía bắc Nghĩa Môn, Làng Cận về Quỳnh Lưu. Tháng 2-1976, huyện Yên Thành thuộc về tỉnh Nghệ Tĩnh.

Ngày 12/8/1991, tỉnh Nghệ An được tái lập, huyện Yên Thành thuộc tỉnh Nghệ An. Nền kinh tế của huyện từ trước tới nay chủ đạo là sản xuất nông nghiệp (trồng lúa) và chăn nuôi nhỏ.

## 1.2 Giới thiệu văn bản *Xuân Sơn thôn hương lệ*

Văn bản mang tên *Xuân Sơn thôn hương lệ* hiện đang lưu trữ ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm (VNCHN), kí hiệu VHv.1216. Văn bản viết tay, chữ thảo do các chức dịch và nhân dân toàn xã phụng soạn. Văn bản khổ 28 x 16cm, gồm 42 trang, chữ Hán có xen một số chữ Nôm.

Về hình thức văn bản: trang 1 là tên văn bản, trang 2 là khoán lệ, từ trang 3 đến trang 33 là nội dung các điều lệ. Từ trang 34 đến hết là phần chữ kí của chức sắc và nhân dân trong thôn xã.

Ở trang 1 ghi: 春山村鄉例 /Xuân Sơn thôn hương lệ/ Hương lệ thôn Xuân

Sơn. Tờ 2a ghi: 濱州府安城縣關中總壽山社春山村鄉豪里役兵民戶項等爲立券詞/ Hương hảo, Lí dịch, Dân binh các hạng thôn Xuân Sơn xã Thọ Sơn tổng Quan Trung huyện Yên Thành phủ Diễn Châu cùng nhau lập khoán từ.

Trang 2 văn bản có một khoán từ (券詞), nội dung ghi lí do soạn hương lệ, trong đó đại ý nhấn mạnh: quốc gia có luật của quốc gia, ai vi phạm sẽ bị trị theo luật nước, và việc soạn hương lệ để làm cho “phong tục thuần hậu”.

Về niên đại của văn bản, ở trang 34 có ghi: 嗣德貳拾貳年己巳正月初捌日 /Ngày mùng 8 tháng giêng năm Kỷ Tỵ niên hiệu Tự Đức thứ 22 (1869). Và tiếp theo ở trang 41 ghi: 惟新五年陸月貳拾日 / Ngày 20 tháng 6 năm Duy Tân thứ 5 (1911). Tại trang 42 ghi: 奉抄券詞里長潘李 /Lý trưởng Phan Lý phụng sao lại khoán từ.

Dựa vào những dòng này chúng tôi cho rằng bản khoán lệ của thôn Xuân Sơn xã Thọ Sơn tổng Quan Trung huyện Yên Thành phủ Diễn Châu được thành lập vào năm 1869 và đến năm 1911 được Lý trưởng Phan Lý sao lại. Bản đang lưu giữ ở VNCHN là bản được sao lại.

Văn bản gồm 66 điều lệ, không chia thành các nhóm/mục chủ đề chung. Tuy vậy, căn cứ vào nội dung của bản hương lệ, chúng tôi tạm chia thành 5 nhóm/mục lệ/quy ước chính<sup>(2)</sup>.

### - Lệ/quy ước về văn hoá tinh thần và tín ngưỡng thờ cúng

Cũng như nhiều văn bản hương ước khác, *Xuân Sơn thôn hương lệ* cũng có nhiều điều quy ước về nơi thờ tự chung của làng xóm. Sống trong một xã hội thu

hẹp mà mỗi làng là một giang sơn riêng thì người dân nông thôn Xuân Sơn đã xây dựng cho mình các địa điểm như đình, chùa, miếu, đền... những nơi này vừa là địa điểm không gian sinh hoạt văn hóa chung của nhân dân vừa là nơi thỏa mãn tinh thần đồng thời cũng là nơi thể hiện tín ngưỡng của người dân.

Mở đầu, ngay tại *Điều 1*, hương lệ thôn Xuân Sơn đã đề cập đến nơi thờ tự và những qui ước trong thôn nhằm bảo vệ tài sản chung của cộng đồng: “一 例 神祠肆位一所在棟鎮處上等一所在每合處第二祠一所在中腰第三祠一所大娘山第四祠苗芽材木四圍岑蔚蓋是嚴禁不得侵範.../ Trong thôn có 4 ngôi đền thờ thần, ngôi thứ nhất ở xứ Đồng Vàng là ngôi Thượng đẳng, ở xứ Mỗi Hợp là ngôi nhì, ở xứ Trung Yêu là ngôi thứ 3, ở xứ Đại Nương Sơn là ngôi thứ 4. Khắp bốn bề cây cỏ rậm rạp, cấm, không ai được xâm phạm...”[tr.3].

Việc bảo tồn, tôn tạo và mở rộng các di tích văn hóa được chú ý. *Điều 2* của Hương lệ Xuân Sơn cho biết: “一 例 福趾祭亭現遵舊趾民居之西南屢次移易於嗣德拾叁年戊午民村祈神照向坐庚向甲始得完好前後具有立石為的.../ Nền phúc chi tế đình hiện nay còn hai nền cũ; một ở phía tây nam khu dân cư, đã qua nhiều lần di dời. Đến năm Mậu Ngọ niên hiệu Tự Đức thứ 13 (1860), trong dịp cầu phúc dân thôn mới định lại hướng Canh tọa Giáp. Công việc hoàn thành, trước sau đều lập mốc giới bằng đá”[tr.3].

Thông kê trong văn bản chúng tôi tạm xếp loại lệ/quy ước về văn hoá tinh thần và tín ngưỡng thờ cúng gồm các điều số: 1, 2, 3, 6, 7, 8, 14, 40, 41, 42, 43, 46, 47, 48, 50, 51, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 60, 61<sup>(3)</sup>.

#### - Lệ/quy ước về phân chia, quản lý ruộng đất, khuyến nông

Nghề sản xuất chính của dân thôn là nông nghiệp vì thế, các điều kiện về đất đai, cây trồng và đặc biệt là các vấn đề về phân chia ruộng công, ruộng tư, biện pháp khuyến nông và các yếu tố đảm bảo cho sản xuất như cây giống, nguồn nước... được nhân dân quy ước để thực hiện khá nghiêm túc. *Điều 9* hương lệ Xuân Sơn ghi việc bảo vệ công trình thủy lợi: “民居之南溪水一帶上有城磚至俸 攤自俸 攤至求坦地分 ...民居水口不得過水乾坑扒魚均是公物不得侵耕並宜嚴禁違者罰 錢 叁貫 / Ở phía Nam khu dân cư có một khe nước phía trên chảy từ Vực Đá đến Bồng Trè, từ Bồng Trè chảy xuống đến địa phận Cầu Đất... Dân cư ở vùng cửa (khe) không được để dòng nước bị ứ trệ, ngăn dòng để bắt cá cũng giống như tất cả việc công không được xâm phạm vào việc cấy cấy đều nhất thiết cấm, người nào làm trái sẽ bị phạt tiền 3 quan” [tr.7].

*Điều 10*: “土畔各處自坡翔帆坡兜 畔畔求坦群門群殘 ... 年常陪禁民皆同受 / Các xứ ven ruộng từ bờ Cảnh Buồm, bờ Đâu Cồn cho tới vùng Cồn Đất, Cồn Môn, Cồn Dài,... hằng năm toàn dân phải bồi đắp xây dựng” [tr.8].

Lệ/quy ước về phân chia, quản lý ruộng đất, khuyến nông, bảo vệ nguồn nước sản xuất gồm các điều số: 9, 10, 11, 12, 13, 15, 17, 31, 59, 62, 63, 66.

#### - Lệ/quy ước về xây dựng làng xóm phong quang, gìn giữ môi trường xanh

Hương ước của các làng xã đều có những quy định về văn hóa ứng xử, tín ngưỡng và các lễ khao vọng, cưới hỏi... Có lẽ thôn Xuân Sơn vào giai đoạn này

là vùng đất đang trong quá trình mở rộng và xây dựng tổ chức xóm ngõ nên có nhiều điều đề cập đến vấn đề này. Điều 4: “民居山家鬱茂木條柴薪苗芽等項一皆嚴禁折去於嗣德拾陸年祭仰本村分為五甲鄰巷具有界限/ Dân cư vùng núi đã sầm uất, cây cối cỏ dã tất cả các hạng đều nghiêm cấm chặt phá. ... Vào năm Tự Đức thứ 16 (1863), dân thôn phân chia thành 5 giáp. Giữa các xóm ngõ đều có phân chia giới hạn” [tr.5].

Việc xây dựng các công trình riêng, lấn chiếm đất lưu không - đất công sẽ bị lên án và phá dỡ. Điều thứ 22: “一例村內人家不得別立在道為壇燒香咒誦遷惑人民違者撤去/ Trong thôn không nhà nào được làm đàn thiếu hương<sup>(4)</sup> biệt lập ra sát đường để thờ cúng, chú tụng. (Nếu) vi phạm sẽ bị dỡ bỏ” [tr. 14].

Việc phân chia địa giới để quản lý và việc gìn giữ môi trường xanh, sạch, không chặt cây cối bừa bãi, xây dựng theo “quy hoạch”, không lấn chiếm đất công, đảm bảo quyền lợi cho mọi người là điều dễ dàng tìm thấy trong hương lệ thôn Xuân Sơn.

Lệ/quy ước về gìn giữ môi trường, xây dựng làng xóm phong quang trong văn bản gồm các điều số: 4, 5, 22, 24, 27, 34, 35, 45, 49.

**- Lệ/quy ước về khuyến học và trọng dụng nhân tài**

Là một trong những địa phương đi đầu và đạt được nhiều thành tích trong học tập, công tác khuyến học của Nghệ An được đánh giá cao. Trải suốt triều dài lịch sử, Nghệ An luôn đóng góp những nhân tài cho công cuộc xây dựng đất nước. Các nhà khoa bảng đồng thời cũng là những nhà quản lý hoạch định

chính sách nổi tiếng như: Hồ Tông Thốc, Phạm Nguyễn Du, Phan Bội Châu... Có nhiều lí do để đóng góp vào thành tựu của người Nghệ An trong con đường học tập, trau dồi kiến thức của mình. Trong đó, một lí do khách quan là vị trí địa lý đất Nghệ An không thuận lợi cho sản xuất và nuôi trồng, dẫn đến đời sống đói nghèo và muốn thoát nghèo chỉ có thể thoát ly bằng con đường học hành. Vì thế người Nghệ An ra sức học tập. Còn lí do chủ quan, chính là công tác khuyến học được địa phương làm rất tốt. Trong *Xuân Sơn thôn hương lệ*, Điều 16 ghi việc khuyến học, thường ruộng cho những người đỗ đạt: “舉祿大科田參畝舉祿副榜貳畝五高舉人貳畝秀才壹畝監生壹畝/ Đỗ Đại khoa được thưởng 3 mẫu; Phó bảng được thưởng 2 mẫu 5 sào, Cử nhân được thưởng 2 mẫu, Tú tài được thưởng 1 mẫu, Giám sinh được thưởng 1 mẫu...” [tr.10]. Ở một vùng nơi đất đai canh tác thiếu thốn, người dân lại chủ yếu sinh sống bằng nghề nông nghiệp nên lấy đất để thưởng cho những người có thành tích học tập chứng tỏ việc chăm sóc khuyến học được coi trọng. Không những thế, dù quỹ đất chung ít nhưng số lượng ban thưởng cho những người đỗ đạt rất cao. Người được thưởng nhiều nhất lên tới 3 mẫu, người ít cũng được 1 mẫu.

Lệ/quy ước về khuyến học và trọng dụng nhân tài trong văn bản gồm các điều số: 16, 18, 21, 44.

**- Lệ/quy ước về tổ chức xã hội, đảm bảo an ninh thôn xóm**

Nhân dân trong hương thường chịu sự lãnh đạo của những người đứng đầu theo quy tắc do chính dân làng đặt ra và thống nhất thông qua. Những người đứng đầu là các chức dịch địa phương

phải có trách nhiệm với vai trò được giao phó của mình. Bộ máy chính quyền thôn xã ở đây cho thấy có sự phân công nhiệm vụ rất rõ ràng: từ Lý trưởng, Thủ quỹ, Cai bạ... cho tới hương tuần, kì lão.

Công tác xây dựng nhân lực vật lực cho quân đội được quan tâm và chỉ rõ đây là trách nhiệm của toàn dân. *Điều 19*: “一例弁兵用多丁強富未必皆然所應同力附養同糧/ Việc biến binh phải xây dựng đa đình cường phú tất phải do mọi người cùng đồng tâm phụ dưỡng, đóng góp lương thảo” [tr.12].

Việc va chạm, nảy sinh mâu thuẫn, giữ gìn an ninh trong địa bàn chú ý đến hòa giải sau đó mới kiện tụng, xử phạt. *Điều 25*: “一例村內務要悻厚有人不平生訟者先呈本村里長鄉豪同從公分處以息事端安其生理若庶有不從分心生訟事到府街 曲直/ Trong thôn (mọi người sống với nhau) cần chú trọng đôn hậu, nếu có người nào gặp phải điều bất bình mà sinh ra kiện tụng thì đầu tiên phải trình cho Lý trưởng, Hương hào bản thôn để cùng nhau phân xử. Trong quá trình kiện tụng phải trình bày cho rõ ràng có đầu đuôi. Sau đó nếu vẫn không chịu thì có thể đến quan phủ bậm báo phải trái” [tr.15].

Lệ/quy ước về tổ chức xã hội, đảm bảo an ninh thôn xóm chiếm dung lượng khá lớn trong văn bản, gồm các điều số: 19, 20, 23, 25, 26, 28, 29, 30, 36, 37, 38, 39, 64, 65.

**Hình thức thưởng phạt** trong *Xuân Sơn thôn hương lệ* rất công minh. Nếu học hành thi đỗ, làm việc có lợi cho dân thì được thưởng ruộng, thưởng tiền. Còn nếu làm trái, vi phạm vào những điều đã được mọi người dân cam kết sẽ có hai

hình thức phạt, đó là: hình thức phạt về kinh tế: 100% đều là phạt tiền, số tiền phạt từ vài hào cho đến vài quan. Phạt về tinh thần: không cho ngồi đình trung dự tiệc, không cho tham gia các hoạt động mang tính cộng đồng trong một thời gian nhất định, bị người xa lánh, kì thị.

## 2. Từ văn hóa nông thôn truyền thống qua *Xuân Sơn thôn hương lệ* suy nghĩ về một số vấn đề xây dựng nông thôn mới hiện nay

Cũng đề cập đến phong tục, lệ làng của thôn Xuân Sơn, tìm hiểu trong trong kho sách của VNCHN, hiện chúng tôi còn thấy có một văn bản nữa mang kí hiệu VNV.38 và nằm trong tập văn bản gồm (40 bản) có tên *Nghệ An tỉnh khai sách*<sup>(5)</sup>, ở bộ hồ sơ điều tra xã hội học tiến hành vào năm 1911. Có thể thấy, các bản điều tra (khai sách) được Phó sứ Nghệ An lúc đó là Ogeier<sup>(6)</sup> cho tiến hành vào năm 1911, trùng với năm mà bản *Xuân Sơn thôn hương lệ* được sao chép lại. Nội dung chính văn bản này gồm nhiều câu hỏi và trả lời về các hiện tượng tự nhiên như trời đất, trăng sao, mưa gió, sấm sét, cây cỏ, chim muông; về phong tục tập quán; về truyền thuyết dân gian lưu hành tại các địa phương trong tỉnh Nghệ An. Đặc biệt có nhiều bài dẫn ca dao, tục ngữ hoặc các tích chuyện để thuyết minh.

Văn bản được viết bằng chữ Nôm, một số chữ Nôm mang âm địa phương đã được chú thích bằng chữ Quốc ngữ bên dưới. Điều này đảm bảo những tên riêng như đồng ruộng, tên người, tên lễ hội.... được đọc đúng.

Trang 1 văn bản ghi: “Huyện Yên Thành tổng Quan Trung xã Thọ Sơn

làng Xuân Sơn hào lí cả dân chúng tôi chả lời. Quan lớn hỏi ba khoản dân tôi dám xin chả lời lại như sau ni”. (Phía sau là phần câu hỏi và trả lời). Hỏi về phong tục, tín ngưỡng chiếm dung lượng lớn nhất trong văn bản. Những câu hỏi đại loại như:

[Hỏi]: Những lễ là nhất định làm khi các vì sao hiện ra mọc lên hay là lặn dưới là những lễ gì:

[Trả lời]: Dân tôi làm lễ tế sao gọi bằng lễ Nhung tinh. Như người nào tế ông sao Thái Dương thì lấy giấy vàng làm bài vị, viết tên ông sao ấy lại làm một cái đèn mười hai ngọn đợi đến ngày hai mươi bảy ông sao ấy giáng hạ thì đặt đàn tràng trở mặt về phương Tây mà tế...

... [Hỏi]: Người ta có cầu nguyện gửi thờ cúng gì các cái sao không?

[Trả lời]: Dân tôi nghĩ các ông sao làm chủ vận hạn cho người ta thì là to lớn lắm. Người ta gặp phải hạn nặng mà muốn kêu van với các ông sao ấy để các ông sao đổi sang vận hạn khác cho tốt thì phải đặt đàn tràng làm lễ cúng tế mà cầu nguyện với các ông sao mớiặng. Cũng thí dụ như dân mà có tội gì thì phải làm đơn đến kêu với ông quan, để ông quan soi xét khoan giảm cho được nhẹ tội cho nên dân tôi có hội Nhung tinh, để đầu năm làm lễ tế sao...

Hay khi hỏi về lệ thờ cúng ở đây:

[Hỏi]: Người ta có cúng tế mặt trời không?

[Trả lời]: Dân tôi nghĩ mặt trời cũng như ông vua. To lắm, nặng lắm. Dân tôi bé nhỏ, không dám cúng tế, chỉ có khi tế sao thì tế ông sao Thái Dương mà thôi...

Tác giả Phạm Tú Châu đã đặt câu hỏi trên *Tạp chí Hồn Việt* về cuộc điều

tra xã hội học của Phó sứ Nghệ An Ogeier rằng: Phó sứ Nghệ An Ogeier muốn tìm hiểu những gì về đất nước ta qua *Nghệ An tình khai sách*? Sau nhiều phân tích, tác giả đã cho rằng: “Dù còn nhiều điều phải tiếp tục tìm hiểu, *Nghệ An tình khai sách* vẫn là những tư liệu vô cùng quý giá để hiểu về mình và hiểu về người, rộng ra là hiểu về đất nước một trăm năm trước” [15].

Qua hai văn bản về “lệ làng” của thôn Xuân Sơn tỉnh Nghệ An vừa nêu, chúng ta có thể gặp rất nhiều vấn đề “nóng” đang được quan tâm hiện nay, từ việc thờ cúng, khen thưởng khuyến học cho tới xây dựng quy hoạch nhà cửa, đường sá, các công trình thủy lợi, vấn đề đảm bảo an ninh xã hội... Những quy định này đã ràng buộc, cố kết người dân trong thôn xã với nhau trong thời gian rất dài.

Trở lại với câu hỏi tiếp theo là vì sao Phó sứ Ogeier lại phải làm như vậy vào năm 1911? Với công cụ hỗ trợ từ một đất nước có chế độ quản lý hành chính hơn hẳn chúng ta lại có một bộ máy chính quyền thân Pháp, phụ thuộc vào Pháp mà với cương vị Phó sứ ông ta lại phải kì công cho điều tra xã hội học với sự chuẩn bị các câu hỏi chi tiết, kĩ càng, phù hợp với trình độ dân trí đương thời như vậy. Chúng tôi cho rằng: ngoài những điều như tác giả Phạm Tú Châu đã đánh giá, trình bày thì rất có thể, để việc nhậm chức thuận lợi và có phương án cai trị phù hợp nên Phó sứ Ogeier đã cho tìm hiểu kĩ về văn hóa, phong tục tập quán, tín ngưỡng dân gian,... người Nghệ An. Phó sứ Nghệ An Ogeier đã nhận thấy nếu muốn xây dựng một xã

hội ổn định, bền chặt tại đất Nghệ An thì phải biết và hiểu được tâm tư nguyện vọng của người dân và cái chính là hiểu được cái hồn cốt nơi mà mình định cai trị. Đó chính là địa bàn nông thôn và các vấn đề của nông thôn, nông dân.

Trải qua nhiều thăng trầm nền sản xuất ở nước ta, nông nghiệp vẫn chiếm đại đa số, tỷ lệ dân số nông thôn vẫn chiếm ưu thế. Theo thống kê được tổng cục thống kê công bố, ở Việt Nam, dân số sống ở vùng nông thôn năm 1999 chiếm 76,5%, đến năm 2009 là 70,4%. Dân số trung bình năm 2016 của cả nước ước tính 92,70 triệu người, trong đó dân số thành thị 32,06 triệu người, chiếm 34,6%; dân số nông thôn 60,64 triệu người, chiếm 65,4%; dân số nam 45,75 triệu người, chiếm 49,4%; dân số nữ 46,95 triệu người, chiếm 50,6% [13].

Nhìn vào con số trên ta thấy, mặc dù đã có những bước thay đổi về cơ cấu dân số nhưng dân số sống ở vùng nông thôn vẫn chiếm số lượng rất lớn. Điều này phản ánh thực trạng về xã hội Việt Nam. Khu vực nông thôn đất rộng, dân đông, sản xuất chủ yếu là nông nghiệp. Đây cũng là nơi làm nên bộ mặt văn hóa, làm nên bản sắc Việt hàng ngàn năm.

Nhận thức rõ trong xu thế phát triển hiện nay, không thể có một nước công nghiệp nếu nông nghiệp, nông thôn còn lạc hậu và đời sống nông dân còn thấp. Vì vậy, việc xây dựng nông thôn mới được Đảng và Nhà nước xác định là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu, là bước đi bền vững của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Tại Hội nghị lần thứ 7 (2008), Ban chấp hành TW Đảng Cộng sản Việt Nam

khoá X đã ban hành Nghị quyết số 6-NQ/TW về nông nghiệp, nông thôn và nông dân với mục tiêu xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại, cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ, đô thị theo quy hoạch, xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc, dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ, hệ thống chính trị ở nông thôn được tăng cường. Đến nay, quá trình xây dựng nông thôn mới của Việt Nam đang bước đầu được triển khai thực hiện. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, đã mang lại sự cải thiện hơn đời sống vật chất, tinh thần cho người dân nông thôn.

Tuy nhiên cũng qua quá trình thực hiện, chương trình còn bộc lộ một số hạn chế cần khắc phục. Nhiều nghiên cứu và điều tra xã hội học đã chỉ ra rằng, những hạn chế đó là do "... Chưa có quy hoạch và quản lý có hiệu quả về không gian chung nông thôn - đô thị, công nghiệp - nông nghiệp, về hạ tầng nông thôn, nên đã dẫn đến không gian nông thôn truyền thống đang bị phá vỡ tại nhiều nơi, mất đi tính đặc thù với các giá trị bản sắc văn hóa, mất cân bằng sinh thái, ô nhiễm môi trường gia tăng. Thứ hai, xã hội nông thôn chưa được tổ chức thích hợp với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, dân chủ cơ sở còn bị vi phạm ở nhiều nơi, mâu thuẫn xã hội gia tăng, văn hóa truyền thống bị mai một. Thứ ba, kinh tế nông thôn phát triển nhưng thiếu tính bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường. Người dân thiếu

việc làm ổn định, nghèo đói giảm chậm và có xu thế tái nghèo ở một số địa phương, một bộ phận dân cư còn sống dưới mức nghèo khổ. Thứ tư, cơ chế lồng ghép các nguồn lực từ các chương trình, dự án chưa rõ ràng và chưa quan tâm tới đặc thù từng địa phương. Thực tế các địa phương mới chỉ tiến hành ghép vốn đối với các công việc, mục tiêu có cùng nội dung. Tuy nhiên, điều này lại gây khó trong tổng hợp kết quả đạt được của từng dự án, chương trình từ việc ghép các nguồn vốn của các chương trình, dự án trên địa bàn..." [7]. Ở góc độ nghiên cứu văn hóa truyền thống, chúng tôi cho rằng ý kiến "không gian nông thôn truyền thống đang bị phá vỡ tại nhiều nơi, mất đi tính đặc thù với các giá trị bản sắc văn hóa"; "văn hóa truyền thống bị mai một" đang là nguyên nhân quan trọng làm cho cuộc vận động xây dựng và đổi mới nông thôn chưa phát huy được hết tác dụng. Xét trên nhiều khía cạnh, nhất là với góc nhìn từ nông thôn truyền thống thì thấy, chúng ta muốn nông nghiệp nông thôn phát triển, nhưng lại chưa bắt đầu phát triển từ chính nông thôn; hay nói cách khác là chúng ta còn chưa thực sự hiểu nông thôn và nông dân. Trải qua hàng ngàn năm sống trong làng xóm, chịu ảnh hưởng sâu sắc những đặc tính sinh hoạt nông thôn từ cách nghĩ cách làm người dân nông thôn Việt Nam không thể một sớm một chiều rũ bỏ những tư duy "xưa cũ của mình". Những tư duy "làng xã" "sau lũy tre làng" đã ăn sâu vào nhiều thế hệ. Người nông dân và văn hóa nông thôn cũng có mặt tích cực và mặt chưa tích cực - xét theo quan điểm hiện đại.

Chúng ta hay phê phán những cái xấu, cái trì trệ trong nông thôn nhưng lại không nhìn thấy mặt tích cực của nông thôn và nông dân. Xem qua hai văn bản "hương lệ" và "khai sách" ở trên thì thấy rõ ràng, nông thôn nông dân cũng có những quan niệm và quản lý xã hội tích cực. Từ việc tôn trọng nhau, lấy hòa mục làm đầu, đảm bảo lợi ích kinh tế cho nhau hay chí ít ra là đã xây dựng được bộ quy tắc ứng xử khá văn minh. Là một xã hội thu hẹp, làng xã nông thôn tự tạo ra hệ thống thiết chế quản lý và hình thái xã hội chặt chẽ, logic; các vấn đề kinh tế "tự cung tự cấp", quan hệ sản xuất, trồng cấy, thủy lợi cách sinh hoạt, ứng xử giữa con người với con người cho đến các vấn đề an sinh xã hội, đảm bảo an toàn cho người dân (chống trộm cắp, phát hiện kẻ gian người lạ...), xử phạt hành chính (mang ra đình kết tội, không cho tham dự các công việc chung của làng, phạt tiền) đến xử phạt (bắt trình lên quan trên)... thì thấy người nông dân nông thôn không phải không có ý thức kiến tạo xã hội. Cũng không thể không nói tới mặt trái của "tính làng xã" như kiểu tư duy tùy tiện thích làm thì làm thích nghỉ thì nghỉ, hay "con gà tức nhau tiếng gáy", bè phái dòng họ trong thôn; lệ phạt vạ ăn uống linh đình; việc cưới hỏi, hiếu hỷ rườm rà nhiều hú tặc.... Nhiều luật lệ của làng xã đã vô tình đẩy con người vào bước đường cùng hay trói buộc tính sáng tạo, tính cá nhân trong mỗi con người. Song vấn đề cốt kết cộng đồng trong làng xã Việt Nam truyền thống vẫn sẽ là bài học cho cuộc vận động nhân dân đoàn kết, cùng nhau xây dựng nếp sống "thuần phong

mỹ tục". Tôn trọng và hiểu biết về văn hoá, lối sống nông thôn nông dân; vận dụng những "luật làng" hữu ích mà người dân nông thôn từng đặt ra trong quá trình dựng làng lập ấp sẽ dễ được tự nguyện chấp nhận. Một số nơi nhờ sự vận dụng quy tắc cổ kết làng xóm, đã có rất nhiều người tham gia hiến đất làm đường; hàng xóm, dòng tộc đùm bọc giúp nhau thoát nghèo...

Nếu có cách nhìn thấu đáo về một xã hội truyền thống với tư duy kế thừa và phát triển phù hợp thì có lẽ sẽ đạt hiệu quả cao hơn trong xây dựng và phát triển cái mới. Trong trường hợp này, nếu các cấp chính quyền, người đứng đầu phụ trách về công tác phát triển nông thôn mới am hiểu sâu sắc hơn nông thôn truyền thống với những bản "hương ước", "tục lệ" về vốn văn hoá "hương ước" trong lịch sử địa phương và dân tộc chúng tôi tin rằng bộ mặt địa phương sẽ thay đổi, phát triển nhanh chóng mà vẫn giữ được "hồn cốt" vùng miền.

Có thể nhìn thấy một số đóng góp của loại hình văn bản hương ước, hương lệ, tục lệ - đặc biệt là hương ước, hương lệ, tục lệ Hán Nôm - loại văn bản vẫn được coi là di sản ông cha gửi lại như: giải quyết những mâu thuẫn, bất hoà trong làng xóm, đoàn kết đùm bọc lẫn nhau... Việc hoà giải, tự giải quyết những mâu thuẫn phát sinh trong làng xóm, tôn trọng tình làng nghĩa xóm, khuyến khích lối sống nhường nhịn lẫn nhau. Đảm bảo an ninh trật tự thôn xóm, nhanh chóng phát hiện người lạ, kẻ gian... phục vụ tích cực trong tác phòng chống tội phạm. Đảm bảo cho những công trình công cộng được sử dụng đúng mục đích (đình làng - trung tâm văn hoá

sinh hoạt cộng đồng; chùa triền - nơi thờ mẫn tâm linh tín ngưỡng; giữ gìn giếng nước, cây đa,... - môi trường sống...). Đạo đức xã hội luôn được đề cao, trọng người già, trọng người có công; hiếu đễ với cha mẹ, anh em;...

Nghiên cứu về giá trị văn hoá nông thôn sẽ có ảnh hưởng nhất định, nếu không muốn nói có ảnh hưởng sâu rộng tới các mặt của đời sống xã hội. Nghiên cứu văn hoá truyền thống từ những văn bản Hán Nôm hay từ các nguồn tài liệu khác chính là nghiên cứu để chiếc cầu nối giữa quá khứ và hiện tại được liền mạch, thông suốt... Ở các nước tiên tiến như Nhật Bản, Hàn Quốc,... các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách đều chỉ ra sợi dây liền mạch và sự kế nối các giá trị truyền thống chính là điều kiện sống còn để phát triển đất nước. Đã đến lúc chúng ta cũng cần xác định vai trò của văn hóa truyền thống như một nguồn lực của sự phát triển, là đòn bẩy để tương lai phát triển bền vững.

Bài viết này không thể trình bày hết được những thuận lợi và khó khăn trong việc gìn giữ, kế nối và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, song cái mà chúng tôi muốn nhấn mạnh ở đây là công cuộc xây dựng và phát triển nông thôn mới cần phải xuất phát từ chính những giá trị tạo nên bản sắc của nông thôn, để từ đó có thể có được những thành tựu như mong đợi<sup>(7)</sup>.

V.T.H

#### Chú thích

(1). Huyện Đông Thành tách ra thành hai huyện là huyện Đông Thành và Yên Thành.

(2). Chúng tôi tạm phân chia như vậy cho dễ theo dõi. Sự phân chia các điều lệ theo 5

nhóm như vậy cũng chỉ mang tính chất tương đối, vì một điều mục có thể xếp vào nhiều nhóm như bảo vệ nguồn nước để sản xuất (điều 63) trong nhóm Phân chia, quản lý ruộng đất, khuyến nông cũng có thể xếp vào mục Lệ/quy ước về gìn giữ môi trường...

(3). Số thứ tự này là do chúng tôi qui ước và đánh số. Trong văn bản, nguyên văn ghi là: — 例/Nhất lệ/Một lệ.

(4). Người miền Trung thường dựng cây hương ở ngoài đường để cúng ngoài trời.

(5). Theo Nguyễn Thị Oanh trong bài “Bước đầu tìm hiểu Nghệ An tỉnh khai sách (Qua bản khai của một số làng xã tỉnh Nghệ An) cho rằng tên văn bản *Nghệ An tỉnh khai sách* là do người sau đặt.

(6). Về vấn đề văn bản và tác giả cuộc điều tra - Phó sử Ogeier chúng tôi sẽ đề cập ở một bài viết khác.

(7). Bài viết này đăng trong Hội thảo quốc gia *Vai trò của Hán Nôm trong văn hóa đương đại* do VNCHN tổ chức vào tháng 8 năm 2016, sau khi được chỉnh sửa và bổ sung tư liệu.

#### Tài liệu tham khảo và trích dẫn

1. Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 04 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ Về việc ban hành bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.

2. Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW xác định nhiệm vụ xây dựng “Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới”.

3. UBND tỉnh Nghệ An, *Ban hành hương ước, quy mẫu của các làng, bản, thôn, khối, cụm dân cư trên địa bàn tỉnh Nghệ An*, số 47/2007/QĐ-UBND, ngày 02 tháng 05 năm 2007.

4. Xây dựng nông thôn mới: Cần “mềm hóa” chỉ tiêu (VOVonline).

5. Sửa đổi tiêu chí thu nhập, cơ cấu lao động (chinhphu.vn).

6. *Xuân Sơn thôn hương lệ* 春山村鄉例, VNCHN, kí hiệu VHv.1216.

7. TS. Phạm Tất Thắng, *Tạp chí Cộng sản*, số ngày 5/11/2015.

8. (VOV5) Xây dựng nông thôn mới, nhiệm vụ quan trọng hiện nay, VOV5 <http://vovworld.vn/vi-vn/Tin-tuc/Xay-dung-nong-thon-moi-nhiem-vu-quan-trong-hien-nay/76942.vov>.

9. Chu Thị Khuyến, “Một số kinh nghiệm tổ chức, vận động nhân dân xây dựng nông thôn mới ở xã Diễn Tháp huyện Diễn Châu” đăng trên trang *Thông tin điện tử Trường Chính trị Nghệ An*: <http://truongchinhtri.na.gov.vn> ngày 31/3/2012.

10. Trần Ngọc Thêm (1994), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.

11. Trần Ngọc Thêm (2001), *Tìm về bản sắc Văn hóa Việt Nam*, Nxb. Tp Hồ Chí Minh.

12. *Nghệ An tỉnh khai sách* 又安省開冊, VNCHN, kí hiệu VHv.38

13. Theo <http://viettimes.vn/dan-so-viet-nam>.

14. Nguyễn Thị Oanh, “Bước đầu tìm hiểu Nghệ An tỉnh khai sách” (Qua bản khai của một số làng xã tỉnh Nghệ An), *Thông báo Hán Nôm học* năm 2007.

15. Phạm Tú Châu, Phó sử Nghệ An Ogeier muốn tìm hiểu những gì về đất nước ta qua “Nghệ An tỉnh khai sách”, *Tạp chí Hồn Việt*, 2012.

## KHẢO SÁT PHƯƠNG ĐÌNH VĂN LOẠI CỦA NGUYỄN VĂN SIÊU

NGUYỄN THỊ THANH CHUNG<sup>(\*)</sup>

*Tóm tắt:* Phương Đình - Nguyễn Văn Siêu (1799 -1872) là một tác gia lớn của Việt Nam trong thế kỉ XIX. Những bài văn xuôi bằng chữ Hán của ông hàm chứa nhiều giá trị, thể hiện văn tài của người hay chữ bậc nhất một thời. *Phương Đình văn loại* của Nguyễn Văn Siêu được môn đồ của ông sưu tầm và khắc in năm 1882. Văn khắc được in thành nhiều đầu sách với những cuốn còn đầy đủ và có những cuốn bị thiếu khuyết. Văn bản cơ sở của tác phẩm này là nhóm văn bản đầy đủ được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Văn bản viết tay có sao chép tác phẩm văn xuôi của Phương Đình hiện được xác định là 6 văn bản. Số lượng tác phẩm thuộc văn loại của Phương Đình gồm 241 bài trong bản khắc in, 5 bài trong bản viết tay, 1 bài trong bản viết tay còn tồn nghi. Trong 246 bài đã được xác định, số bài đã được dịch là 138 bài. *Phương Đình văn loại* thực sự đặt ra thách thức cũng như hứa hẹn thành tựu đối với học giới khi sưu tầm, dịch thuật và nghiên cứu tác phẩm.

*Từ khóa:* *Phương Đình văn loại*, Phương Đình - Nguyễn Văn Siêu, văn xuôi chữ Hán, văn bản cơ sở, khắc in năm 1882, 246 bài.

*Abstract:* Phuong Dinh - Nguyen Van Sieu (1799 -1872) is one of Vietnam's great writers in the nineteenth century. His proses written in Han language contain many values, disclosing his great writing talent as compared with his contemporary. *Phuong Dinh van loai* by Nguyen Van Sieu was collected and engraved in 1882 by his disciples. His engraved texts were printed into a lot of books, among them some are well preserved compared with the original, and some are deffective. The well preserved texts of this work are those which are being stored at Institute of Han Nom Studies. Apart from that, the number of copies in hand-writing is six, all in all.

The set of Phuong Dinh works include 241 versions in engraved printing, 5 versions in hand-writing copy, and one hand-writing copy is now available. Among 246 identified works, 138 works have been translated. *Phuong Dinh van loai* is actually posing challenges, but also promising to achieve for the scholar circles in their job of collecting, translating and studying.

*Keywords:* *Phuong Dinh van loai*, Phuong Dinh - Nguyen Van Sieu, the Chinese proses, basic text, engraved in 1882, 246 works.

Phương Đình - Nguyễn Văn Siêu (1799 - 1872) là một tác gia lớn của Việt Nam trong thế kỉ XIX. Ông đã khảo thuật, trước tác trên nhiều lĩnh vực như văn chương, giáo dục, tư tưởng, lịch sử,

địa lí... với ý thức nghiêm cần về quá trình sáng tạo: “Ngẫm ra, ăn thì người làm ruộng cấy thay ta, ở thì người thợ làm thay ta, dùng thì người buôn bán trao

<sup>(\*)</sup> PGS.TS. Đại học Sư phạm Hà Nội.

đổi thay ta. Vậy nên, trách nhiệm người đời đòi hỏi ở ta cũng không phải nhẹ. Nếu ta coi việc này là một điều tặc trách thì chẳng hóa đã phụ quân vương và người đời đầy sao? (...) Sinh ở thời đại sùng văn chương này, anh lại là một kẻ sĩ thì cần xem sự tích lũy của anh có điều gì đáng dùng, học thuật của anh có điều gì đáng truyền, hay anh chỉ đem khoa cử che ta lấp mắt người đời?" (*Di môn kế Bái Dương Ngô Hi Phan thư*). Trong những tác phẩm hiện còn của ông, những bài văn xuôi chữ Hán hàm chứa nhiều giá trị, thể hiện văn tài của người hay chữ bậc nhất một thời. Tuy nhiên, những tác phẩm này chưa được nghiên cứu một cách hệ thống từ văn bản đến giá trị. Trong bài viết này, chúng tôi khảo sát văn bản *Phương Đình văn loại* và xác định một số vấn đề hữu quan khi tìm hiểu tác phẩm này.

## 1. Khảo sát văn bản *Phương Đình văn loại*

### 1.1. Khảo sát văn bản khắc in

#### 1.1.1. Thời gian khắc in

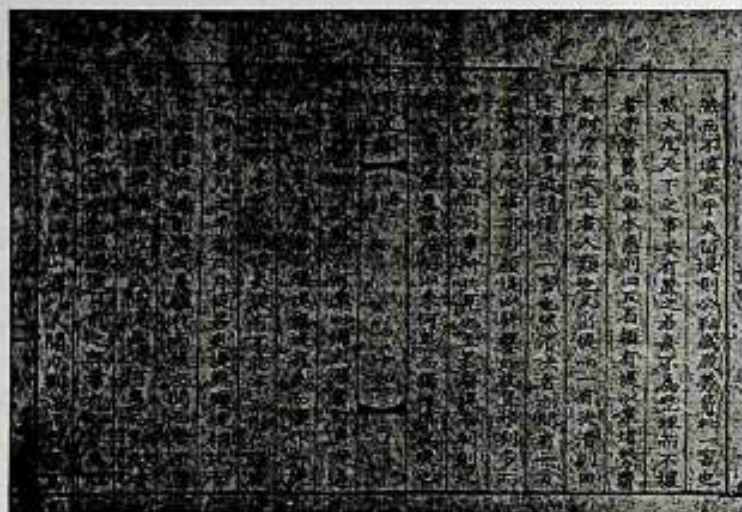
Trước tác của *Phương Đình* được các học trò của ông thu thập và khắc ván in sau khi ông mất 10 năm. Trong bài *Tiểu dẫn* của *Phương Đình di tập*, học trò của Nguyễn Văn Siêu là Tiến sĩ Vũ Nhự đã viết: “後十年餘生等乃克合俸開雕始得隨筆錄六卷地志五卷文集五卷詩集四/ *Hậu thập niên dư, sinh đẳng nãi khắc hợp bổng khai điêu, thủy đắc Tùy bút lục lục quyển, Địa chí ngũ quyển, Văn tập ngũ quyển, Thi tập tứ*

*quyển*! Sau hơn mười năm từ khi Thầy mất, các môn đồ góp sức khắc in trước tác của Thầy, ban đầu được *Tùy bút lục* 6 quyển, *Địa chí* 5 quyển, *Văn tập* 5 quyển, *Thi tập* 4 quyển”. Lạc khoản trong *Tiểu dẫn* ghi: “皇朝嗣德萬萬年之三十五小春穀/ *Hoàng triều Tự Đức vạn vạn niên chi tam thập ngũ tiểu xuân cốc nhật*! Ngày tốt, tháng tiểu xuân, năm thứ 35 thời Tự Đức”. Như vậy, *Phương Đình văn loại* được khắc in cùng *Phương Đình tùy bút*, *Phương Đình thi tập*, *Phương Đình địa chí loại* vào năm 1882.

#### 1.1.2. Bố cục và hình thức của văn bản

Bản khắc in *Phương Đình văn loại* được đóng thành 5 quyển, gồm 6 phần: 方亭文類甲集卷之一 (*Phương Đình văn loại giáp tập quyển chi nhất*), 方亭文類乙集卷之二 (*Phương Đình văn loại ất tập quyển chi nhị*), 方亭文類丙集 (*Phương Đình văn loại bình tập*), 方亭文類丁集卷之四 (*Phương Đình văn loại đinh tập quyển chi tứ*), 方亭文類續集 (*Phương Đình văn loại tục tập*), 方亭文類慶吊別錄 (*Phương Đình văn loại khánh điệu biệt lục*).

Văn bản được khắc in với thể chữ chân phương, mỗi trang có 8 cột, mỗi cột 20 chữ. Sách có khung trang và đường kẻ cột rõ ràng. Rõn sách được trang trí hình đuôi cá, có ghi tên sách, số quyển, số trang. Dưới đây là bản chụp một tờ văn bản khắc in:

Hình 1: Bản khắc in *Phương Đình văn loại*

### 1.1.3. Xác định bản cơ sở của bản khắc in

Ván khắc này được in thành nhiều đầu sách, hiện đang lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (VNCHN) và Thư viện Quốc gia Việt Nam (TVQGVN)<sup>(1)</sup>. Văn bản mang kí hiệu A. và VHv. thuộc

VNCHN, kí hiệu R. thuộc TVQGVN. Bảng khảo sát dưới đây cung cấp thông tin về tình nguyên toàn trong từng đầu sách mà chúng tôi đã khảo sát. Dấu + kí hiệu có văn bản, dấu - kí hiệu không có văn bản:

TT	Cấu trúc Bản	Quyển Nhất	Quyển Nhị	Quyển Tam	Quyển Tứ	Tập tập (90 tờ)	Khánh điều biệt lục (31 tờ)
		(68 tờ)	(59 tờ)	(101 tờ)	(100 tờ)		
1	VHv.839/1 - 4	+	+	+	+	+	+
2	VHv.840/1 - 5	+	+	+	+	+	+
3	VHv.841/1 - 5	+	+	+	+	+	+
4	VHv.842/1 - 5	+	+	+	+	+	+
5	VHv.235/1 - 4	+	+	+	+	+	+
6	VHv.15/1 - 4	+	+	+	+	+	+
7	VHv.1497/1 - 4	+	+	+	+	+	+
8	A.190/1 - 2	+	+	+	+	+	+
9	A.2672/1 - 2	+	+	+	+	+	+
10	VHv.1834	+	-	-	-	+	+
11	VHv.1599	+	+	-	-	-	-
12	R.1218	+	+	-	-	-	-
13	R.1219	-	-	+	-	-	-
14	R.1220	-	-	-	+	-	-

Như vậy, 14 đầu sách trên có thể chia thành nhóm văn bản nguyên toàn và nhóm văn bản thiếu khuyết. Nhóm văn bản nguyên toàn gồm các sách mang kí hiệu VHv.839/1-4, VHv.840/1-5, VHv.841/1-5, VHv.842/1-5, VHv.235/1-4, VHv.15/1-4, VHv.1497/1-4, A.190/1-2, A.2672/1-2. Nhóm văn bản thiếu khuyết gồm các sách mang kí hiệu VHv.1834, VHv.1599, R.1218, R.1219, R.1220. Nhóm thiếu khuyết còn có một số hạn chế khác như: trình tự văn bản bị đảo (sách mang kí hiệu VHv.1834 theo trình tự *Phương Đình văn loại tục tập*, *Phương Đình văn loại khánh điệu*, *Phương Đình văn loại quyển nhất*), bị nhầm tờ (VHv.1599 bị nhầm trang 48

quyển 1 sang quyển 2), thiếu tờ (sách mang kí hiệu VHv.1834 thiếu tờ 67, 68), tình trạng sách không tốt (sách mang các kí hiệu R.1218, R.1219, R.1220 bị rách nát một số trang đầu).

Kết luận, bản cơ sở của văn bản khắc in *Phương Đình văn loại* của Nguyễn Văn Siêu là những đầu sách thuộc nhóm văn bản nguyên toàn, hiện được lưu trữ tại VNCHN.

#### 1.1.4. Số lượng tác phẩm trong bản khắc in

Số lượng bài trong *Phương Đình văn loại* được thống kê trong bảng sau (Nhan đề chi tiết tại *Phụ lục*):

TT	<i>Phương Đình văn loại</i>	Số bài
1	方亭文類甲集卷之一	24
2	方亭文類乙集卷之二	40
3	方亭文類丙集	54
4	方亭文類丁集卷之四	47
5	方亭文類續集	48
6	方亭文類慶吊別錄	28
<b>Tổng</b>		241

*Kết luận về văn bản khắc in: Phương Đình văn loại* được khắc in vào năm 1882, ván khắc được in thành nhiều đầu sách hiện đang được lưu trữ tại VNCHN và TVQGVN. Những đầu sách này có thể phân chia thành nhóm nguyên toàn và nhóm khuyết thiếu. Bản cơ sở là những đầu sách thuộc nhóm nguyên toàn được lưu trữ tại VNCHN. Bản khắc in *Phương Đình văn loại* gồm 5 quyển chia thành 6 phần với tổng số 241 bài.

#### 1.2. Khảo sát văn bản viết tay

Văn bản viết tay được xác định có tác phẩm văn loại của Phương Đình gồm: 1. Những văn bản (hoặc một phần văn bản) có ghi *Phương Đình văn loại* 方亭文類, *Phương Đình thi văn loại* 方亭詩文類. 2. Văn bản không có nhan đề *Phương Đình văn loại* nhưng có ghi chép các bài văn của Phương Đình với các thể văn như *biểu* 表, *sớ* 疏, *bi* 碑, *kí* 記, *tự* 序, *bạt* 跋... Hiện tại, những văn bản viết tay có ghi chép tác phẩm văn loại của Phương Đình mà chúng tôi xác định được là 6 văn bản<sup>(2)</sup> hiện đang lưu trữ tại VNCHN, cụ thể:

TT	Nhan đề	Kí hiệu
1	方亭文類丙集	VHv.1407
2	方亭詩文類	A.187
3	方亭詩集	VHv.242
4	知縣玄漢阮先生詩集	VHv.2349
5	籌擬河防事宜疏	A.1260
6	壁垣藻鑿	A.2589

1.2.1. *Phương Đình văn loại bình tập* (方亭文類丙集), kí hiệu VHv.1407, gồm 102 tờ, 53 bài. 53 bài này hoàn toàn trùng khớp với bản khắc in *Phương Đình văn loại bình tập*. Dưới đây là ảnh chụp một trang văn bản:



Hình 2: Ảnh chụp *Phương Đình văn loại bình tập*, VHv.1407

1.2.2. *Phương Đình thi văn loại* (方亭詩文類), kí hiệu A.187. Sách này gồm: *方亭慢興詩集* (*Phương Đình Mạn hưng tập*), 41 tờ. *方亭文類卷一* (*Phương Đình văn loại quyển nhất*), 31 tờ. *方亭文類卷二* (*Phương Đình văn loại quyển nhị*), 32 tờ. *隨筆錄卷之一* (*Tùy bút lục quyển chi nhất*), 36 tờ. *隨筆錄卷之二* (*Tùy bút lục quyển chi nhị*), 25 tờ. *隨筆錄卷之三* (*Tùy bút lục quyển chi tam*), 43 tờ. *隨筆錄卷之四* (*Tùy bút*

*lục quyển chi tứ*), 30 tờ. Văn bản không có khung trang và đường kẻ cột, mỗi trang gồm 9 cột, mỗi cột 20 chữ, chữ viết chân phương. Dưới đây là ảnh chụp một trang văn bản:



Hình 3: Ảnh chụp *Phương Đình thi văn loại*, A.187

Trong văn bản viết tay này, *Phương Đình văn loại* gồm 63 tờ, tổng số 35 bài. Trong 35 bài văn này có 30 bài trùng với văn bản khắc in. Dưới đây là bảng khảo sát sự trùng khớp tác phẩm giữa *Phương Đình văn loại* trong *Phương Đình thi văn loại* (kí hiệu A.187) và bản khắc in (nhan đề của một số bài trong hai văn bản có thể khác nhau một vài chữ nhưng không ảnh hưởng đến nội dung tác phẩm):

TT	Tên bài	Bản viết tay	Bản khắc in/ Thứ tự bài
1	西湖序	Quyển nhất	Quyển tam/24
2	代懷德督學京北高解元門人袁統文	Quyển nhất	Không có
3	黎希永新家成繼生子合賀小啓	Quyển nhất	Không có
4	祭旅視文	Quyển nhất	Quyển tứ/37

5	安山縣配神碑記	Quyển nhất	Quyển tam/36
6	黎希永書齋月夜會友序	Quyển nhất	Quyển tam/10
7	同契祭亡友上光氏文	Quyển nhất	Quyển tứ/36
8	贈安泰新進士阮約夫文	Quyển nhất	Quyển tứ/1
9	同契贈寺塔進士武與甫文	Quyển nhất	Quyển tứ/2
10	冬夜送吳希潘歸南定序	Quyển nhất	Quyển tam/26
11	靜夜賦	Quyển nhất	Quyển tam/46
12	解夢說	Quyển nhất	Quyển tam/21
13	珥河記	Quyển nhất	Quyển tam/33
14	代陶舍人賀其父七十壽帳文	Quyển nhất	Quyển tứ/13
15	與同年阮循甫書	Quyển nhất	Quyển tam/12
16	劍湖記	Quyển nhất	Quyển tam/35
17	與陳得英書	Quyển nhất	Quyển tam/9
18	遺門契沛陽吳希潘書	Quyển nhị	Quyển tam/8
19	莊周論上	Quyển nhị	Quyển tam/2
20	莊子論中	Quyển nhị	Quyển tam/3
21	莊周論下	Quyển nhị	Quyển tam/4
22	送陳得英歸又安序	Quyển nhị	Quyển tam/27
23	讀易說	Quyển nhị	Quyển tam/23
24	重遊西湖記	Quyển nhị	Quyển tam/34
25	與秀才黎希永札	Quyển nhị	Quyển tam/10
26	讀歐陽子文	Quyển nhị	Quyển tam/1
27	平淡說答鄭秀	Quyển nhị	Không có
28	六虛說	Quyển nhị	Quyển tam/22
29	東廡小引	Quyển nhị	Quyển tam/51
30	西廡小引	Quyển nhị	Quyển tam/52
31	祠堂橫扁	Quyển nhị	Quyển tam/50
32	春柏村良福寺鐘文	Quyển nhị	Không có
33	贈尚元縣新尹楊德恆序	Quyển nhị	Quyển tam/28
34	贈戶曹員外郎鄭恆岳序	Quyển nhị	Quyển tam/29
35	附籍田禮成賀表	Quyển nhị	Không có

Như vậy, văn bản viết tay *Phương Đình thi văn loại* gồm 35 bài văn, chia thành 2 phần *Phương Đình văn loại quyển chi nhất* và *Phương Đình văn loại quyển chi nhị*. Trong đó, 30 bài trùng với bản khắc in, 5 bài không trùng với bản khắc in. Bản viết tay *Phương Đình thi văn loại* này đã bổ sung thêm 5 bài cho bản khắc in *Phương Đình văn loại*.

1.2.3. *Phương Đình thi tập* (方亭詩集), kí hiệu VHv.242, 1 quyển, 63 tờ. Văn bản có tình trạng bị rách nát một vài trang đầu. Sách mang kí hiệu này gồm sáng tác của Nguyễn Văn Siêu và Lê Đức Mẫn. Dưới đây là ảnh chụp một trang văn bản:

Hình 4: Ảnh chụp bản viết tay *Phương Đình thi tập*, VHv.242

Phần tác phẩm của Nguyễn Văn Siêu trong văn bản này từ trang 1 đến trang 46b, gồm 140 bài thơ và 3 bài văn.

Những bài văn đều trùng với bản khắc in *Phương Đình văn loại*, cụ thể:

TT	Tên bài	Bản khắc in / Thứ tự bài
1	珥河記見	Quyển 3/33
2	靜夜賦	Quyển 3/46
3	解夢記	Quyển 3/21

1.2.4. *Tri huyện Huyền Khê Nguyễn tiên sinh thi tập* (知縣玄溪阮先生詩集), kí hiệu VHv.2349, sách gồm 41 tờ, trong đó có 29 tờ đầu chép thơ của Nguyễn tiên sinh và 12 tờ cuối là *Phương Đình văn loại*. Văn bản không có khung trang và đường kẻ cột.

Mỗi trang gồm 9 cột, chữ đá thảo, số chữ trong mỗi cột không đều nhau. Dưới đây là ảnh chụp trang đầu phần *Phương*

Hình 5: Ảnh chụp *Tri huyện Huyền Khê Nguyễn tiên sinh thi tập*, VHv.2349

*Đình văn loại* của Nguyễn Văn Siêu với hàng chữ 方亭文類以下 (*Phương Đình văn loại dĩ hạ*):

Phần *Phương Đình văn loại* trong văn bản này gồm 9 bài. 9 bài này đều trùng với bản khắc in. Cụ thể:

TT	Tên bài	Bản khắc in / Thứ tự bài
1	贈新科進士翰林子序	Khánh điều biệt lục/10
2	擬黎朝節義詞碑記	Tục tập/1
3	湖山勝會序	Tục tập/23
4	傳神說	Tục tập/36
5	擬文昌廟碑	Tục tập/24

6	代人賀壽帳文	Khánh điều biệt lục/18
7	擬興安僚屬賀領按察陞侍講學士鄧侯小核	Tục tập/24
8	代擬張舍武諸孤哭父文	Khánh điều biệt lục/16
9	擬東陽先生門人繞帳文	Khánh điều biệt lục/15

1.2.5. *Trù nghĩ hà phòng sự nghi sở* (請擬河防事宜疏), kí hiệu A.1260. Văn bản được viết chữ chân phương, mỗi trang có 9 cột, mỗi cột có 20 chữ. Trang bìa có dấu của Viện Viễn đông Bác cổ và các kí hiệu của thư viện (năm 1967, 1974, 1886, 1991). Dưới đây là hình chụp trang đầu văn bản:



Hình 6: Ảnh chụp văn bản *Trù nghĩ hà phòng sự nghi sở*, A.1260

Văn bản này gồm 9 bài, đều trùng với bản khắc in *Phương Đình văn loại*, cụ thể:

TT	Tên bài	Bản khắc in/ Thứ tự bài
1	籌擬河防事宜疏	Quyển nhị/8
2	進封皇子銀冊三道	Quyển nhị/1
3	贈使部左參知兼管翰林院故何權吏部尚書制	Quyển nhị/2
4	禮部尚書休致阮登珣受協辦大學士敕	Quyển nhị/3
5	廣西祭馬伏波將軍廟文	Quyển nhị/35
6	湖南祭洞庭廟文	Quyển nhị/37
7	岳洲阻風申告湖神文	Quyển nhị/38
8	又謝賜金綺器玩表	Quyển nhị/6
9	為宣光巡撫謝表	Quyển nhị/7

1.2.6. *Bích viên tào giám* (璧垣藻監), kí hiệu A.2589, 1 quyển, 79 tờ, gồm 439 bài. Số cột trên một trang, số chữ trên một cột không cố định. Các tác phẩm trong *Bích viên tào giám* được xác định là của Phương Đình vì sự trùng khớp với các bản khắc in và viết tay thơ ca khác của ông. Trong *Bích viên tào giám* có 2 bài văn là *Tam Ngô kí ý* (三吾記意) và *Cung lục Lập Trai biến kí* (恭錄立齋扁記). Bài *Tam Ngô kí ý* trong *Bích viên tào giám* tương đồng với bài thứ 40 có nhan đề *Du Tam Ngô kí* (遊三吾記) trong bản khắc in *Phương Đình văn loại bình tập*. Bài *Cung lục Lập Trai biến kí* tạm xếp vào loại tồn nghi. Dưới đây

là ảnh chụp trang văn bản có bài *Cung lục Lập Trai biến kí*.



Hình 7: Ảnh chụp *Bích viên tào giám*, A.2589

Như vậy, so với văn bản khắc in *Phương Đình văn loại*, 6 bản văn viết tay có sao chép văn của Nguyễn Văn

Siêu chỉ sao chép một phần. Văn bản viết tay nhiều nhất các tác phẩm văn loại của Phương Đình là 53 bài, ít nhất là 3 bài. Hầu hết những bài văn thuộc các văn bản viết tay này đều trùng với bản khắc in. Số bài văn mà các bản viết tay bổ sung được cho bản khắc in là 5 bài. Số bài tồn nghi được xác định từ bản viết tay là 1 bài.

## 2. Suy nghĩ về sưu tầm, dịch chú, nghiên cứu *Phương Đình văn loại*

Khi sưu tầm và khắc in trước tác của Nguyễn Văn Siêu vào năm 1882, sau khi Nguyễn Văn Siêu mất hơn 10 năm, các môn đồ của ông đã cẩn trọng dùng chữ *thủy đặc* (ban đầu được). Bởi nhiều nguyên nhân như quan niệm về trước tác, hoàn cảnh chiến tranh, đặc trưng khí hậu, ý thức sưu tầm và bảo quản nên văn bản tác phẩm của tác gia Việt Nam khó còn nguyên vẹn. Văn bản tác phẩm của Nguyễn Văn Siêu với lĩnh vực như văn chương, địa lý, tư tưởng, giáo dục... cũng bị thất lạc, khuyết thiếu. Nhiều tác phẩm của Nguyễn Văn Siêu chưa được tìm thấy hoặc chưa thể xác định. Có lẽ, những trước tác thuộc *Phương Đình văn loại* không chỉ gồm 241 bài thuộc văn bản khắc in và 5 bài thuộc văn bản viết tay, nhất là khi chúng ta đã có thông tin cụ thể về sự thất lạc trước tác của Phương Đình như *Phương Đình tản văn* (方亭散文). Cho nên, việc sưu tầm các trước tác của ông cần được các nhà nghiên cứu quan tâm hơn nữa.

Những bài văn trong *Phương Đình văn loại* đã được dịch và giới thiệu chủ yếu thuộc 3 tư liệu, gồm: 1. *Từ trong di sản* (Nguyễn Minh Tấn chủ biên, Nxb. Tác phẩm mới, H, 1981), cuốn này dịch 4

bài trong *Phương Đình văn loại*. 2. *Phương Đình văn loại: Hà Nội - văn vật* (Trần Lê Sáng dịch, Nxb. Văn học, H, 2000), cuốn này đã dịch 108 bài trong *Phương Đình văn loại*. 3. *Tuyển tập văn thơ Phương Đình Nguyễn Văn Siêu* (Trần Lê Sáng chủ biên, Nxb. Hà Nội, 2010), cuốn này đã dịch 138 bài trong *Phương Đình văn loại*. Loại trừ sự trùng lặp, *Phương Đình văn loại* của Nguyễn Văn Siêu được dịch 138 bài trên tổng số 241 bài. *Quyển nhất* được dịch 12 bài, *Quyển nhị* được dịch 32 bài, *Quyển tam* được dịch 32 bài, *Quyển tứ* được dịch 4 bài, *Tục tập* được dịch 42 bài, *Khánh diếu biệt loại* được dịch 16 bài. Như vậy, công việc sưu tầm và dịch thuật vẫn cần nhiều công sức của giới nghiên cứu để những tác phẩm của Nguyễn Văn Siêu đến được với độc giả đương đại ngày càng sâu sắc hơn.

Văn học Việt Nam thời trung đại không nhiều những tuyển tập văn xuôi của cá nhân tác giả. Bởi vậy, *Phương Đình văn loại* trở thành minh chứng thuyết phục về tài năng của tác giả Nguyễn Văn Siêu và sự phát triển văn chương của một thời đại. Tuyển tập văn xuôi này phản ánh nhiều sự kiện chính trị trọng đại, nhiều vấn đề quốc kế dân sinh như thiên tai, dịch họa, đê điều... qua những tác phẩm thuộc thể loại *chiếu, biểu, nghị, tấu, sớ*. Đời sống văn hóa một thời được phục dựng, đặc biệt là đời sống tinh thần của tầng lớp danh sĩ - trí thức Thăng Long - Hà Nội với những tác phẩm như *Bài tựa đêm trăng họp bạn ở phòng sách của Lê Hi Vinh*, *Bài tựa đêm đông tiễn Ngô Hi Phan về Nam Định*, *Bài dẫn về cảnh nhỏ hoa đá của Hộ bộ Vũ Ngọc Khê ở Cự Đình...* *Phương Đình văn loại* còn đem đến trải

nghiệm tinh thần sâu sắc khi *Đọc văn Âu Dương Tu, Luận về Trang Chu, Bàn về "hữu vi vô vi", Bàn luận về "Quân tử hòa nhi bất đồng, tiểu nhân đồng nhi bất hòa"...* Quan niệm văn chương của tác giả cũng được đàm đạo trong *Thư gửi bạn Ngô Hi Phan ở Bái Dương, Thư gửi ngài Trần Đức Anh, Thư gửi Liễu Luán Anh du từ Quảng Đông...* Tâm sự, hoài bão, chí nguyện của con người mang tâm nguyện "nhuận trạch sinh dân" được bày tỏ chân thành, sâu sắc và thao thức những niềm riêng: "Thần mệnh kiểng số cơ, tiền một lùi mười, tâm thường vẫn tự, được cái tiếng suông, lưu lạc ở Kinh đô trở nên đầu bạc. Cùng người không hợp, có kẻ gọi là kiêu căng. Minh tự thương mình, cũng đành lòng xa lánh" (*Biểu tạ ơn được thực thụ Án sát Hưng Yên*). Chân dung các danh nhân được tái hiện sinh động qua nhóm tác phẩm hành trạng như *Hành trạng Tiên sinh Bùi Tôn Am Tướng công, Hành trạng Tiên sinh Lê Nhận Trai ở Nhân Mục, Hành trạng của Bắc Ninh cư sĩ Chu Tạ Hiên*. Thể loại kí thực sự để lại dấu ấn với 28 bài du kí hoàn thành trên đường đi sứ và những bài kí giàu giá trị khác. Những tác phẩm như *Bài tựa về Hồ Tây, Bài kí về Nhị Hà, Bài kí thăm lại Hồ Tây, Bài kí về Hồ Guom...* phác họa vẻ đẹp muôn màu, nhất là vẻ đẹp sang trọng đượm màu hoài cổ của Thăng Long - Hà Nội. Bảy bài phú trong toàn văn tập kết tinh vẻ đẹp của tình và cảnh, của cảm xúc và triết lý được biểu đạt bằng một văn phong uyển bác, tinh tế, tài hoa.

*Phương Đình văn loại* của Nguyễn Văn Siêu là một tác phẩm lớn của văn học Việt Nam thời trung đại. Tuy nhiên, từ trước đến nay chưa có công trình nào

nghiên cứu tác phẩm một cách hệ thống. Các vấn đề về quan niệm sáng tác, giá trị nội dung, hình thức nghệ thuật biểu hiện sinh động và sâu sắc trong tác phẩm chưa được tìm hiểu một cách thỏa đáng. Thể loại văn học, một "vấn đề hóc búa nhất"<sup>(3)</sup> khi nghiên cứu văn học trung đại, có thể dựa vào thực tiễn trước thuật Hán Nôm như *Phương Đình văn loại* mà hướng đến cái nhìn tường tận hơn về những thể loại chưa được quan tâm đúng mức. *Phương Đình văn loại* cũng cần đặt trong chính thể trước tác của Nguyễn Văn Siêu gồm *Phương Đình tùy bút lục, Phương Đình thi tập, Đại Việt địa dư toàn biên* để phục dựng chân dung tác gia trong thế kỉ XIX, để khẳng định văn tài, tâm huyết của Nguyễn Văn Siêu và góp phần tri nhận tiến trình phát triển văn học Việt Nam thời trung đại.

#### Kết luận

*Phương Đình văn loại* của Nguyễn Văn Siêu được môn đồ của ông sưu tầm và khắc in năm 1882, in thành nhiều đầu sách. Trong đó có những sách còn đầy đủ và có những sách bị thiếu khuyết. Văn bản đáng tin cậy của tác phẩm này là nhóm văn bản đầy đủ được lưu trữ tại VNCHN. Văn bản viết tay có sao chép tác phẩm văn xuôi của Phương Đình hiện được xác định là 6 văn bản. Số lượng tác phẩm văn loại của Phương Đình gồm 241 bài trong bản khắc in, 5 bài trong bản viết tay, 1 bài trong bản viết tay còn tồn nghi. Trong 246 bài đã được xác định, số bài đã được dịch là 138 bài. *Phương Đình văn loại* thực sự đặt ra thách thức cũng như hứa hẹn

thành tựu đối với học giới khi sưu tầm, dịch thuật và nghiên cứu tác phẩm./.

N.T.T.C

### Chú thích

(\*) Bài viết là sản phẩm của Đề tài khoa học cấp Bộ *Tiến trình xác lập hồ sơ và nghiên cứu tác giả văn học Hán Nôm Việt Nam*; Mã số: B2015-17-65.

(1). Trong 2 bài viết *Thư mục tổng hợp sách Hán Nôm Việt Nam tại bốn tầng thư lớn ở Nhật Bản và Giới thiệu thêm một số sách Hán Nôm Việt Nam đang tàng trữ tại Tokyo*, tác giả Trần Nghĩa khảo sát được tại Nhật Bản hiện còn 03 bản *Phương Đình thi loại* (方亭詩類), 03 bản *Đại Việt địa dư toàn biên* (大越地輿全編), 01 bản *Phương Đình văn loại* (方亭文類). Tác giả Trần Nghĩa khẳng định 07 văn bản này đều giống bản khắc in cùng tên tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm ở Việt Nam.

(2). Trong bài viết *Về một số tác gia tác phẩm Hán văn Việt Nam qua Cổ học viện thư tịch thủ sách A.2601/1-11*, tác giả Nguyễn Tô Lan cho biết, văn bản viết tay *Phương Đình tản văn* (方亭散文) từng lưu trữ tại Tân thư viện (Thư viện Bảo Đại) đang bị thất lạc.

(3). Trần Đình Sử, *Thi pháp văn học trung đại Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H, 2005, tr. 86.

### Phụ lục

Nhan đề các bài trong *Phương Đình văn loại*

方亭文類甲集卷之一: 1. 聖祖仁皇帝 五旬萬壽大慶春首恩詔 2. 五月日大慶節 單恩詔 3. 元旦節在廷賀表 4. 大慶日在廷賀表 5. 聖祖仁皇帝 聖訓 6. 聖祖仁皇帝 聖訓 全冊 7. 聖祖仁皇帝 上尊禮成大誥詔 8. 仁皇后 聖訓 9. 仁皇后 聖訓 全冊 10. 仁皇后 追尊禮成大誥詔 11. 追尊禮成在廷賀表 12. 孝陵聖德神功碑文 13. 發祥妙

諦寺鐘文 14. 慶安金箋 15. 請錫刻御製詩初集表 16. 御製文初集告成上進表 17. 定徽前編告成賀表 18. 止善堂會集錫刻告成上進表 19. 皇朝玉牒編成上進奉聞表 20. 御製裁成輔相詩集後跋 21. 聖製詩四集後恭識 22. 憲祖章皇帝 尊諡議 23. 仁皇后 升柩于廟廟既亦右文 24. 嗣德新元詔.

方亭文類乙集卷之二: 1. 進封皇子銀冊三道 2. 贈吏部左參知兼管翰林院故何權吏部尚書制 3. 禮部尚書休致阮登均特授協辦大學士敕 4. 南郊升配禮成賜百官宴謝表 5. 為延慶公五十生辰上母箋 6. 又謝賜金罇器玩表 7. 為宣光巡撫謝表 8. 籌擬河防事宜疏 9. 謝定授興安按察使表 10. 如燕驛程奏草 11. 南關山路 12. 太平江山 13. 橫洲大灘 14. 澤洲名巖 15. 勞踰鼓灘 16. 南勝破梁 17. 梧洲咽喉 18. 平樂澤印 19. 陽朔峰石 20. 臨桂山水 21. 廣西大勢 22. 臨源分水 23. 湘江風景 24. 洞庭水勢 25. 江漢宴會 26. 武勝扼塞 27. 確山山郭 28. 新鄭地形 29. 黃河津要 30. 太行形勢 31. 燕京大略 32. 西湖名勝 33. 北平風物 34. 塘汛烽燧 35. 廣西祭馬伏波將軍廟文 36. 廣西省辭行小孩 37. 湖南祭洞庭廟文 38. 岳洲阻風中告湖神文 39. 湖北大水辭宴贈小東文 40. 湖北省辭行小孩.

方亭文類丙集: 1. 讀歐陽文 2. 莊周論 上 3. 莊周論 中 4. 莊周論 下 5. 有為無為論 6. 君子和而不同 小人同而不和論 7. 春王正月辨 8. 遺門契沛陽吳希潘書 9. 與陳得英書 10. 與門契黎希永札 11. 與廣東遊子廖掄英書 12. 與同年阮循甫書 13. 謝答興化護撫魏公善甫書 14. 遺安城尹陳台慎思書 15. 與故人永齋帖 16. 遺定安護督阮方軒書 17. 有甫字說 18. 宅甫字齋 19. 擇甫字齋 20. 風瀑圖齋 21. 解夢齋 22. 六虛說 23. 讀易說 24. 西湖序 25. 黎希永書齋月夜會友序 26. 冬夜送喇希潘歸南定序 27. 送陳得英歸又安序 28. 贈尚元尹楊德宏序 29. 贈戶部員外郎鄭恒岳序 30. 桐市人家譜序 31. 香江泛舟追序 32. 鉢場武編修家譜跋 33. 珥河記 34. 重遊西湖記 35. 劍湖記 36. 安山縣配神碑記 37. 善忘軒記 38. 潘菽祠堂記 39. 武廟功臣武功碑記 40. 遊三吾記 41. 鄧氏祠堂記 42. 扶正祠碑記 43. 美人調素琴賦 44. 梅花賦 45. 知人善使賦 46. 靜夜賦 47. 蓮花賦 48. 洞海賦 49. 以德為車以樂為御

賦.50.祠堂橫扁引.51.東廡小引.52.西廡小引.53.易園引.54.居停戶部武玉溪花石小景引.

方亭文類丁集卷之四: 1.贈安泰同進士阮約夫文.2.同契贈寺塔同進士武與甫文.3.同契贈沛陽同進士吳希潘文.4.同契贈東作同進士阮循甫文.5.阮子循甫登科詩帳叙.6.葉熙春登科賀詩引.7.同契賀上福同進士黎希水文.8.又舟所錄詩小叙.9.同總賀姜亭進士鄭繼履叙.10.賀送扶正同進士阮靜軒叙文.11.同村賀新探花黃春洽叙文.12.同村賀制科陳輝積叙文.13.代陶舍人賀其父七十壽文.14.代人賀其父母六十壽文.15.為監生壽母文.16.為翰林振壽母文.17.賀春卿潘主岳六十一生辰小叙.18.賀武范嚴慈雙壽文.19.同契賀吳仲敷 慈園八十壽文.20.代黃梅杜族賀其家長六十壽文.21.翰林院賀院長東城春卿六十雙壽文.22.又賀壽少核代同府文紳.23.京中北圻文紳壽小啓寄賀太醫阮使武翁難齋.24.賀定藩杜君慈園七十壽文.25.先嚴卒哭文.26.中元節告文.27.小祥祝文.28.為南真知縣臻繞其家嚴原海陽督學宜蚤先生文.29.安勇縣尹張滿成墳文.30.又虞文.31.為快州同知阮文長繞母文.32.又虞文.33.戶部員外郎杜家嚴祥文.34.為堤政阮君有嘉嚴父小祥文.35.河口人為其妻進冥衣文.36.同契祭亡友上光氏文.37.祭旅視文.38.同契祭高平按察范君拔御文.39.同省文紳繞吏部尚書河吳翁帳文.40.同翰林院長禮部上書東城阮翁文.41.京中僚誼繞安河總督尹子文.42.沛陽吳子仲翼繞詞.43.裴相公存庵先生行狀.44.榮祿大夫柱國協辦大學士致仕阮文政阮少師行狀.45.南真進士吳子仲翼行狀.46.北寧居士朱謝軒行狀.47.仁睦黎認齋先生行狀.

方亭文類續集: 1.擬黎朝節義祠碑記.2.又刻節義諸臣姓名識語.3.河內省藩臬賀督堂定授核.4.擬山藩父母封贈自述鐘文.5.擬參辦堤政阮賀生母祥封拔文.6.擬本省屬司賀藩臺兩堂封贈事.7.河省京外文紳下定臬父母封贈事.8.擬河省臬司賀臬臺嚴堂恩封事.9.擬北江學徒賀業師英留黃先生壽核.10.擬盛烈裴族賀族叔八十壽核.11.擬河省繞太僕寺卿陳懷東先生.12.擬河省京外文紳繞永順約夫先生帳文.13.奠慶和布政使阮子登衍文.14.東岸莊烈藩編修家譜序.15.上福紫陽掌印阮聲甫家譜

序.16.擬興安省僚屬賀黃布政陞授巡撫小核.17.擬興安僚屬賀領按察陞侍講學士鄧侯小核.18.故平富總督裴公行狀.19.故太僕寺卿懷東先生陳公行狀.20.丹鑿陳族祠堂碑記.21.擬海陽府縣賀新總統阮大臣帳文.22.擬河內廣東明履賀海廣總統軍務武顯大學士阮公帳文.23.湖山勝會序.24.擬文昌廟碑.25.硯臺誌.26.筆塔誌.27.望川詩集識語.28.青池先賢廟重修碑記.29.擬慈山府屬賀府堂帳文.30.擬河省京外文紳賀東作阮希循休致帳文.31.擬北寧軍次紳弁賀總統大臣陞協辦大學士帳文.32.擬原河寧總督快州伯自箴.33.擬賀山興宣總督阮師汾六十壽屏文.34.擬原奉朝請廣福齋阮壽翁帳文.35.擬河省文紳挽故山藩慈簾鄂李阮子哀帳文.36.俸神說.37.擬新進士武子迦雙堂祝壽辭.38.奉擬萬壽四旬大慶日章恩布告詔.39.奉擬萬壽四旬大慶臣工賀表.40.擬河省文紳賀制臺陶七十壽叙.41.擬山省屬員賀總督阮師汾陞協辦大學士帳叙.42.清山清水二縣文址碑記.43.擬本省文紳賀山藩阮成之兩堂封贈事.44.覺甫字屬.45.擬蔡山潘大族子孫等賀.46.擬安朗分府梁子輝繞鮑山牧阮公帳文.47.河省文紳繞寧平督學黃蓮亭帳文.48.擬河省京外文紳繞北寧總督裴公克齋.

方亭文類慶吊別錄: 1.擬山西按察革幼范倅繞山牧師汾公帳文.2.擬安朗吏民賀同知梁將陞啓.3.擬協管阮倅繞阮公克倅帳文.4.擬東晴人賀岳母七十壽帳文.5.擬鐵柱仝族賀新科秀才帳叙.6.重修本縣文址碑記.7.擬解元賀彭廷秀帳文.8.擬二安屬縣賀縣尹慈壽帳文.9.送東陽武侍郎歸朝序.10.贈新科進士翰林子序.11.擬東莊潘先生場門第賀新科進士阮子序.12.代擬明經阮族祠堂碑記.13.代擬在軒黎墓誌文.14.代擬金鼓武洙諸孫挽祖文.15.擬東陽先生門人繞帳文.16.代擬張舍武諸孤哭父文.17.擬開濟蘇江勸捐詞.18.代人賀壽帳文.19.擬壽昌屬轄賀知縣文.20.代擬賀實授青池.21.代擬賀登履解.22.代擬哭祖伯文.23.代擬哭繼母文.24.重修玄天觀碑記.25.擬金鐘巷老兩子登秀才松柏譜賀詩云.26.擬奉祖母上壽詩帳.27.擬同族賀金關舉人.28.擬安勇衙門繞蘇尹珠球副榜裴母文.

# TÌM HIỂU VỀ CÔNG TRẠNG VINH QUỐC CÔNG HOÀNG ĐÌNH ÁI QUA VĂN BIA THẦN ĐẠO

NGUYỄN VĂN HẢI<sup>(\*)</sup>

*Tóm tắt:* Bài báo nêu rõ nguồn gốc của văn bia thần đạo về Quốc công Hoàng Đình Ái đã được phát hiện, từ đó làm căn cứ tìm hiểu các tài liệu có liên quan khảo chứng, đối chiếu chính xác của văn bản. Từ nội dung văn bia, bài viết đưa ra một số nhận xét về hình thức kết cấu văn bản, thủ pháp sử dụng văn thể trong văn bia, đồng thời lý giải sự mâu thuẫn trong các thông tin về tác giả soạn văn bia so với chính sử ghi chép và sự sai lệch về niên đại ghi trong lạc khoản văn bia. Thông qua nội dung văn bia, bài viết còn nêu rõ giá trị tư liệu của văn bia đối với việc nghiên cứu lịch sử, văn học, đặc biệt là nghiên cứu về gia thế, gia thất, công lao hành trạng của Thái Tổ, Vinh Quốc công Hoàng Đình Ái, mà các bộ sử ghi còn khuyết thiếu

*Từ khóa:* Văn bia, thần đạo, Hoàng Đình Ái

*Abstract:* This paper is about the origin of a stella text about Quoc Cong Hoang Dinh Ai, which was discovered some time ago and is now used as a basis for the study of related documents, in the hope that we would determine the level of exactness of the text. Basing on the content of the text, the author of this paper would like to suggest the text structure, the skill of the author's style in his stella text, and the differences between the content of the text and that recorded in the official history, as well as the diversity about the date of the events given in the text. The paper also reminds of the informative values of the stella texts in the study of history, literature especially family biography, and the contribution of Thai Te, Vinh Quoc Cong Hoang Dinh Ai, which is not fully recorded so far. At the end of the paper is the full version of the stella text.

*Key words:* Van bia, than dao, Hoang Dinh Ai

Lâu nay, khi tìm hiểu về lai lịch tiểu sử, công lao hành trạng của Thái tổ Vinh Quốc công Hoàng Đình Ái, một danh thần dưới triều Lê Trung hưng, thường dựa vào sử liệu các bộ chính sử Việt Nam ghi chép như: *Đại Việt sử ký toàn thư, Lịch triều hiến chương loại chí, Khâm định Việt sử thông giám cương mục...* Thế nhưng, đó mới chỉ mới dừng lại ở việc ghi chép một cách

tổng quát, tóm lược, còn một số điểm như: gia thế, gia thất, công trạng cụ thể của ông trong quá trình bình định nhà Mạc cũng như chức vụ được phân công sau khi trung hưng nhà Lê vẫn chưa được sáng tỏ. Trong gia phả họ Hoàng Đình<sup>(1)</sup>, chúng tôi phát hiện có sao nguyên văn nội dung của bài văn bia

<sup>(\*)</sup>NCS. Học viện Ngôn ngữ và Văn học Trung Quốc, Trường Đại học Hồ Nam

"thần đạo minh bi" ghi chép về lai lịch tiểu sử, công trạng của ông. Rất tiếc hiện nay văn bia hiện vật ở địa phương đã bị thất lạc<sup>(2)</sup>; để có cơ sở khảo chứng về độ chính xác của văn bản, chúng tôi đã tiến hành điều tra các nguồn tài liệu có liên quan và đã phát hiện bài văn bia cũng được sao chép nguyên văn trong ba tập sách, hiện đang được lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm - Hà Nội: *Vĩnh Lộc huyện chí* 永祿縣誌 là của tác giả Tri huyện Lưu Công Đạo biên tập năm Gia Long thứ 15 (1816). *Vĩnh Lộc phong thổ chí* 永祿風土誌, biên tập năm Tự Đức thứ 14 (1867) và *Thanh Hoá tỉnh Vĩnh Lộc huyện chí* 清化省永祿縣誌 biên tập năm Duy Tân thứ 4 (1911)<sup>(3)</sup>. Đối chiếu giữa các văn bản sao chép thấy đều ghi thống nhất, ít có sự sai lệch, chỉ có một số thông tin còn thiếu thống nhất với tài liệu chính sử như như tác giả soạn, niên đại dựng bia. Do vậy chúng tôi tổng hợp lý giải từng lĩnh vực, từ đó giới thiệu toàn văn nội dung bài văn bia.

### 1. Về kết cấu văn bản

Bài văn bia được viết theo phương pháp truyền thống, trước là bài "ký" sau là bài "minh". Bài ký dùng thể tản văn xen lẫn biền văn, bài minh được viết văn vận 4 chữ. Hành văn bố cục mạch lạc rõ ràng, văn viết giản phác cô đọng, dùng điển chuẩn mực xác đáng, giàu tình cảm, tỏ rõ người soạn có kiến thức quảng bác, có trình độ Nho học rất thâm hậu.

### 2. Về tác giả soạn bài văn bia

Các tài liệu chính sử đều ghi chép: "Năm Hoàng Định thứ 8 (1607), Hoàng Định Ái mất, thọ 81 tuổi. Ông là người có học thức, thông hiểu binh pháp, cầm quân nghiêm túc. Bên trong thì giúp về

muu mô, bên ngoài thì theo đi đánh dẹp, tự mình trải qua mấy trăm trận đánh, tới đâu được đó, làm cả tướng võ, tướng văn, [đối với người] không phân biệt thứ bậc uy quyền, ưu đãi sĩ phu, giữ gìn phép độ. Mọi người đều khen là giỏi. Triều đình truy tặng Bình chương sự, Nhã độ Mậu Nghĩa công, ban tên thụy là Hậu Đức. Cho táng ở sách Văn Lung huyện Thạch Thành, lấy dân 10 xã làm tạo lệ. Vua sai Tả Thị lang Bộ Lễ là Nguyễn Lễ soạn bài bia thần đạo để ghi lại công lao của ông<sup>(4)</sup>. Theo các tài liệu chính sử thì tác giả bài văn bia thần đạo là Nguyễn Lễ, nhưng trên thực tế qua 04 văn bản chúng tôi khảo cứu, người soạn bài văn bia là Tiến sĩ Ngô Trí Hòa. Nội dung lạc khoản đều ghi: 賜壬辰科進士出身翰林承旨東閣大學士東城里齋吳致和撰 / Tử Nhâm Thìn khoa Tiến sĩ xuất thân Hàn lâm Thừa chi Đông các Đại học sĩ Đông Thành Lý Trai Ngô Trí Hòa soạn/ Ngô Trí Hoà người xã Lý Trai huyện Đông Thành đỗ Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn (1592), làm quan chức Hàn lâm viện Thừa chi, Đông các Đại học sĩ soạn). Vậy liệu có thể sau khi Hoàng Định Ái mất lại được lập 02 văn bia thần đạo? Điều này khó có thể xảy ra, bởi văn bia thần đạo có nguồn gốc từ Trung Quốc, nó là một trong thể loại của bia mộ; chức năng lấy việc ca ngợi công lao, tụng dương đức nghiệp người đã khuất làm chính. Xét quan chế nhà Đường, quan chức từ ngũ phẩm trở lên mới được soạn lập bia thần đạo, đến triều nhà Minh thay đổi, quan chức hàm từ tam phẩm trở lên mới được dùng<sup>(5)</sup>. Hơn nữa, theo quan niệm của các nhà phong thủy cổ Trung Quốc cho rằng, hướng Đông Nam của

phần mộ là thần đạo, dựng bia trên thần đạo nên gọi là 神道碑 *thần đạo bi*<sup>(6)</sup>. Trong lịch sử Trung Quốc và Việt Nam, chúng tôi chưa tìm thấy một nhân vật nào sau khi mất được lập hai văn bia thần đạo, có chăng chỉ thấy xuất hiện một số nhân vật có cả bia mộ và bia thần đạo. Cũng theo lục khoản văn bia ghi chép, từ quê quán đến khoa thi, chức vị đều thống nhất Ngô Trí Hòa người xã Lý Trai huyện Đông Thành, đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn niên hiệu Quang Hưng thứ 12 (1592). Khoa thi này cha Ngô Trí Hòa là Ngô Trí Tri cũng đỗ Tiến sĩ và trở thành nhân vật đầu tiên trong lịch sử Việt Nam hai cha con thi đỗ đồng khoa. Hơn thế nữa đọc nội dung phần tự sự trong văn bia, chúng tôi thấy người soạn văn đã nghiên cứu rất kỹ về dòng họ Hoàng Đình Ái, từ đó ghi chép một cách cụ thể từ cụ Hiến tổ đến các con cháu. Phải chăng khi được cử về nhận chức Ký lục tại Thanh Hóa, Ngô Trí Hòa cũng đã có điều kiện nghiên cứu giao lưu tìm hiểu gia thế, Hoàng Đình Ái vốn là con nhà cậu với chúa Trịnh.

### 3. Về vấn đề niên đại sao ghi trong văn bia

Tài liệu chính sử đều thống nhất ghi Hoàng Đình Ái mất ngày 15 tháng 12 niên hiệu Hoàng Định thứ 8 (1607) hưởng thọ 81 tuổi. Trong phần nội dung văn bia cũng thấy ghi trùng khớp với tài liệu chính sử, hơn nữa còn ghi rõ lý do ông bị cảm mất ở Kinh sư. Nhưng không rõ tại sao ở phần lục khoản văn bia, văn bản lại ghi là tháng 3 niên hiệu Hoàng Định thứ 7 (1606). Theo chúng tôi lục khoản ghi năm Hoàng Định thứ 7 (1606) soạn lập văn bia, lúc này ông đang sống, việc này không thể xảy ra.

Chúng tôi cho rằng đây có lẽ là người sao chép nhầm.

### 4. Vấn đề gia thế

Trong nội dung văn bia cung cấp cho chúng ta biết rõ nguồn gốc của ông mà các tài liệu chính sử ít đề cập đến. Ông vốn người xã Biện Thượng huyện Vĩnh Phúc<sup>(7)</sup>. Ông nội được ban tặng Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu, chức Thái bảo, tước Thịnh Quốc công. Bà nội được tặng là Phu nhân. Cha được ban tặng Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu, chức Thái phó, tước Nghiêm Quận công. Mẹ được tặng là Quận phu nhân, đều là dòng phúc thiện từ trước, tích đức để phúc cho con cháu sau này. Ông sinh ra Đình Thái<sup>(8)</sup> (còn có tên là Cường Bào), giữ chức Quyền lược Công thần, Chương vệ sự, tước Lương Quận công. Con trai là Phúc, giữ chức Tấn trị công thần, Đặc tiến Phụ quốc Thượng tướng quân Điện tiền, Đông quân Đô đốc phủ, Hữu Đô đốc, tước Công Quận công. Con gái lấy quan Hiệp mưu Uy dũng công thần, Nam quân Đô đốc phủ, Đô đốc Thiêm sự, tước Quận công. Con cháu của ông đông đúc, họ hàng tông tộc ngày một sum xuê, công lao nổi rõ, được thừa hưởng tước lộc, trí hướng ngày càng trung trinh, đều nhờ vào ơn phúc lớn của ông để lại.

### 5. Về hành trạng Hoàng Đình Ái

Văn bia ghi chép khá chi tiết về công lao hành trạng của ông, ngay phần đầu thuyết lý - duyên khởi tác giả đã sử dụng điển tích Thiếu Khang<sup>(9)</sup> có công dốc lòng phò tá, phục hưng được đạo nhà Hạ. Lã Công<sup>(10)</sup> giúp Tuyên Vương<sup>(11)</sup> trong ngày giặc Tứ Di<sup>(12)</sup> xâm lấn, lại trấn hưng được cương thường nhà Chu

để làm cơ sở lý luận, so sánh, dẫn dắt vấn đề vào phần nội dung tự sự. Phần tự sự ghi rõ chức tước của ông được ban: Suy trung Dục vận, Hiệp mưu Đồng đức, Kiệt tiết Tuyên lực công thần, Đặc tiến Khai phủ, Kim tử Vinh lộc Đại phu, Đồng bình chương sự, Tham dự triều chính, Thái tử tước Vinh Quốc công. Tiếp theo ghi thuật các công trạng của ông từ niên hiệu Thuận Bình (1548 - 1556) sau khi ông ứng nghĩa theo Minh Khang Thái vương Trịnh Kiểm đến khi mất niên hiệu Hoàng Định thứ 8 (1607). Cách viết ghi thuật, liệt kê công trạng theo từng năm. Đôi lúc lại tung hô, bình phẩm về sự tài đức của nhân vật, truyền dẫn cảm hứng khiến người đọc tưởng như đang chứng kiến cảnh tượng thực lúc đương thời. Kết thúc phần tự sự là những lời cảm thán đan xen tán tụng, dương danh công lao của ông xứng danh như một bề tôi công thần thời nhà Hạ, nhà Chu mà phần thuyết lý duyên khởi đã đề cập.

## 6. Nội dung toàn văn của văn bia

### 6.1. Phần nguyên văn chữ Hán

#### 神道銘碑

蓋聞天將啓中興之運時必出王佐之故臣廬扶少康於一旅崎嶇之間復興夏道呂公輔宣王於四夷交侵之日再振周綱千載下豈無有名世出于其間而繼其芳燭者耶

皇越推忠翊運協謀同德竭節宣力功臣特進開府金紫榮祿大夫同平章事參預朝政太宰榮國公贈平章雅慶茂義公賜諡厚德公姓黃名廷愛永祿汴下人祖恩贈特進金紫榮祿大夫太保 盛國公妣贈夫人父義贈特進金紫榮祿大夫太傅 嚴郡公妣贈郡夫人皆以善而稱於前惟積名以遺于後相公於統元五十年丁亥十二月二十三日寅辰生氣鍾山岳志厲矢弧 祖義宗仁呂太公之將略敦詩說禮善邱穀之風流

辰屬人厭莫殘,天卷黎帝明康大王首唱義兵興復帝室保有西土大塞騰翔相公遇屯初時節可為效坤三合章誌事多智習兵有翼供武

順 平年從征有功旨受良川伯師征無咎豫有得才公後干城師嚴紀律攻城 略地邁曹平陽剪棘披荆優清大樹

順 平以靖推功進爵為廣西侯軍政不戒而嚴忠義以激夫士蹈危履險靡憚勤勞斬符奪旗是多偉績以勳戒上賢爵榮郡公內贊謀外從征伐神符丹崖之戰數立奇功黃河昌江之征屢收全捷汴江設伏而偽壽成 擒江南浮梁而偽慶受俘膠水清池左次全我師徒扶烈雲羅進攻獲彼舟艦林沁之鯨蔡現草野為之股忙鳳眼之血杆漂江水為之嗚咽

正治二年奉節制公統卒銳兵先鋒直戰仁師加京北海陽民安鴻雁義旗一舉諒山太原之險失金湯

正治三年國中警急方淺驛騷時惟正治四年 奉尺札之命領數萬之兵回清華鎮守專司管箚震定搗撞尋受協謀剛正同德功臣尚父平安王始領節制各處水部諸營整乾坤 繕修城堡翌日月於危疑之頃消轟雷於倉卒之間反亂而治反危而安以累有功加竭 節宣力功臣太傅榮郡公任重台司計安社稷總若羸若熊之眾加如雷如電之威奔偽將於廬山敗賊兵於錦水金山之役勢若從天古沐之師威加闕虎圍盆池而偽石奔逃攻廬囊而偽振俘斬殺周元凶惡燒偽糧之積除

光興十四年十二月二十七日王師攻勦殘莫現兵于石室旌旗蔽日戈甲連雲相公執牙旗而受命先元戎以啓行斬偽區於陣前墮偽辛於馬上

壬辰十五年正月初六日略定東關城擒偽常國於盧橋擒莫敗兵於戶水本月初

九日迎降將裝文奎於嘉遠之地築浮橋濟王師於恬金之江所徑山南各縣招撫吏民受納餘降嘗參陪帥府默運籌誓復神州十一月十四日卒官廕戰于喝江大敗偽兵獲舟獲器械進來京城士兵有綏室家有慶

癸巳十六年正月初九日與大兵來會於京師獲俘偽康安於東潮之地收得偽印於安廣之區四海之風塵盡掃九天之日月重明宮禁肅清輦圖混一本年四月奉迎聖駕進御京城宇中國治再覽漢官威儀盡復周家境土九有順風萬方仰賴朝廷定功行封以相公有勳闕加右相太尉榮國公蓋定宋禮以定公功也時又以諒山重鎮近接北國使道所由仍加以行諒山鎮一方堡障千里長城蓋欲通邊境鄰好也

己亥二十二年八月二十四日世宗皇帝賓天時相公當有車攸載力能任重渙然將極志在濟時帶累都元帥總國政尚父平安王令旨同太尉端國公首定大策睿奉金冊寶章立太子即皇帝位改元以明年為順德元年初政清明舊臣登用相公以元老大臣有勳望加平章事參預朝政用保和恒最偶任直以能任事德望服其人心寬厚壽其國脈風采凝峻表儀朝著如泰山喬木初無運動之勞而天下享太和之福

順德二年五月不意逆臣潘彥吳廷峨等稱兵犯鎮國中乘離相公思固根本親扶日轂受推恩翊運太宰榮國公已天下為己任運胸中才智慮善以勳密贊王師整飭兵家大舉而東勦除凶醜師有名而所向無前神順助而其獻克壯不崇朝而天下清明廷義逆臣執於海岸道任兄弟死於冷江掃其巢穴而邊塵息

弘定七年逆貢使於關上旨領國印而使道通夏夷罔不變俾世道燦然復興海宇謐寧皇圖鞏固定有補德萬年無疆之業願不俾歟雖由撥亂恢復亦相公同心脩輔以致然也星輝海潤珠藏川媚生廷泰揚於權略功臣掌衛事良郡公襁褓子曰福贊治功

臣特進輔相上將軍殿前東軍都督府右都督賁郡公女嫁協謀權勇功臣南軍都督府都督簽事燕郡公其子孫之眾宗族之茂勳闕之顯世承爵祿志篤忠貞皆相公福慶之所留也

弘定八年八十一歲十二月十五日感疾薨逝于京師，諡厚德府君

嗚呼相公元勳宿望四朝碩輔一代宗臣位兼相將功名滿天下事業滿邊陲天曾不殫遺遠尔厥世不惟天下士夫有泰山其頽之嘆而國老未奪不能不起宸衷之想是日公歸宸神皇帝撤朝五日以相公有定策之功差禮部左侍郎義漢侯阮澄論祭帛錢三百貫，皂隸九壯

噫相公依光日月會際風雲勤勞王家再造帝室功施社稷德被生民優待士夫不以尊威自恃慎守憲章不作聰明為賢貴不驕而富不淫位愈高而心愈下黃裳元吉赤烏舒徐功績濟常勳名竹帛萬古日萬古綱常相與輝映相與對立是惟夏臣靡周召公豈得專美於前宜紀其定勒之貞岷以垂于永久者也其銘曰

南國山河  
中天日月  
相公中義  
兩間對越  
漢家書券  
周室旂常  
相公勳業  
萬古鏗鏘  
槐桂滿庭  
芝蘭盈砌  
相公子孫  
百世顯達

弘定七年三月日

賜壬辰科進士出身翰林承旨東閣大學士東城里齋吳致撰。

**Dịch nghĩa****Bia cùng bài minh trên bia Thần đạo**

Thường nghe: Trời mở rộng trung hưng, thì thời ất sinh các bậc anh tài phò giúp. Cho nên bậc bề tôi như Thiệu Khang<sup>(13)</sup> dốc lòng phò tá trên bước đường gặp ghênh trắc trở, phục hưng được đạo nhà Hạ. Lã Công<sup>(14)</sup> giúp Tuyên Vương<sup>(15)</sup> trong ngày giặc Tử Di<sup>(16)</sup> xâm lấn, lại trấn hưng được cương thường nhà Chu, muôn thuở về sau há lại không có một danh tiết thể nào, làm như vậy được chăng? Như vậy là để lại danh thơm cho đời chăng!

Ông làm quan giúp vua nước Việt được tặng: Suy trung Dục vận, Hiệp mưu Đồng đức, Kiệt tiết Tuyên lực công thần, Đặc tiến Khai phủ, Kim tử Vinh lộc Đại phu, Đồng binh chương sự, Tham dự triều chính, Thái tử Vinh Quốc công. Tặng thêm: Bình chương Nhã khánh Mậu Nghĩa công, ban cho tên thụy là Hậu Đức. Ông họ Hoàng tên chữ là Đình Ái, người Biện Thượng huyện Vĩnh Phúc. Ông nội được đội ơn ban tặng Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu, Thái bảo, tước Thịnh Quốc công. Bà nội được tặng là Phu nhân. Cha được ban tặng Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu, Thái phó, tước Nghiêm Quận công. Mẹ được tặng là Quận phu nhân, đều là dòng phúc thiện từ trước, tích đức để phúc cho con cháu sau này. Tương công sinh giờ Dần ngày 23 tháng 12 năm Đinh Hợi niên hiệu Thống Nguyên thứ 5 (1527)<sup>(17)</sup>; được trời đất chung đức bởi khí thiêng, chí khí tang bồng, hưởng nhân nghĩa của tổ tông. Ông là người có tài thao lược như Lã Thái Công (Lã Vọng), lại có tư thái phong lưu, giỏi thơ văn lễ nhạc.

Lúc bấy giờ dân chúng chán ghét sự tàn sát của nhà Mạc, trời đất còn yêu quý nhà Lê. Ông ra ứng nhập nghĩa binh cùng Minh Khang Thái Vương [Trịnh Kiểm], trung hưng nhà Lê, bảo vệ miền đất phía Tây, tiến quân đến Bằng Tường<sup>(18)</sup>. Ngay từ buổi đầu tiết nghĩa của tướng quân đáng biết, thuận công việc như gặp được quẻ Khôn trong *Kinh Dịch*. Có chí lớn giàng tập binh nhưng, có tài võ nghệ dương danh quân sĩ.

Niên hiệu Thuận Bình (1548 - 1556) đời Lê Trung Tông, cầm quân đánh giặc lập được công lớn, được tặng tước Lương Xuyên bá. Việc soái lĩnh quân đi đánh giặc chưa mắc phải lỗi lầm nào, được dự bàn là một bậc công hầu tài giỏi, chỉ huy quân vây đánh thành trì, kỷ luật nghiêm minh, đánh thành chiếm đất, diệt tan lũ giặc, phát quang gai góc. Thời gian này, khi bàn luận công lao, tiến ban chức tước; Hoàng Đình Ái được ban tước Quảng Tây hầu. Quân dưới chướng không cần răn dạy mà nghiêm, lấy trung nghĩa để khích lòng quân sĩ, dám xông pha trong chốn hiểm nguy mà chẳng sợ gian lao, chém tướng giặc đoạt cờ, thật lập nên nhiều công tích, được ban tước: Vinh Quận công. Ông trong thì tham gia bàn tính mưu kế, ngoài thì cầm quân chinh phạt giặc thù. Trận chiến ở cửa Thần Phù, Đan Nhai<sup>(19)</sup> nhiều trận lập được công lớn. Các trận đánh trên sông Hoàng Hà, Xương Giang<sup>(20)</sup> nhiều lần thu được toàn thắng. Trận mai phục trên sông Biện<sup>(21)</sup> tướng Ngụy [Mạc] là Thọ Thành bị bắt. Trận Nam Giang, Phù Lương<sup>(22)</sup> tướng Ngụy [Mạc] là Khánh bị thua nhục nhã. Những

trận Giao Thủy<sup>(23)</sup>, tả Thanh Trì<sup>(24)</sup> toàn thắng; trận Vân La<sup>(25)</sup>, Phù Liệt<sup>(26)</sup> tiến công bắt toàn thuyền giặc. Sức mạnh như cá kinh vẫy vùng trong biển cả, khắp chốn hương quê khởi sắc anh hào; trận Phụng Nhãn<sup>(27)</sup> máu chảy tràn lan, làm ô ứ đỏ rục sông suối.

Niên hiệu Chính Trị thứ 2 (1559) vâng lệnh Tiết Chế, Tướng công soái đội binh tinh nhuệ, tiên phong thẳng tiến trận tiền. Lòng nhân ở người chủ soái gia ban, dân ở vùng Kinh Bắc, Hải Dương<sup>(28)</sup> được an bình sinh sống. Cờ nghĩa giương cao, những căn cứ hiểm yếu của giặc Ngụy [Mạc] ở Lạng Sơn, Thái Nguyên đều bị vỡ hết.

Niên hiệu Chính Trị thứ 3 (1560) khắp nơi trong nước đều kinh sợ về tình hình mất ổn định. Năm Chính Trị thứ 4 (1561) vâng lệnh lĩnh mấy vạn binh trở về trấn thủ Thanh Hoa. Chuyên lo việc dẹp yên tình hình hỗn loạn trong trấn, được phong tặng: Hiệp mưu Cương chính, Đồng đức Công thần, theo Thượng phụ Bình An Vương, Tiết Chế các xứ thủy bộ chur dinh bắt tay vào chinh đốn lại tình hình, tu sửa thành trì, bảo vệ, che chở cho dân yên vui qua từng ngày tháng nguy nan. Dẹp loạn giúp cho dân yên ổn; nhiều lần lập công, được gia phong: Kiệt tiết Tuyên Lực công thần, Thái phó, tước Vinh Quận công, nhận trọng trách tìm bàn kế sách để lo cho xã tắc được yên. Quân tướng của ông đông mạnh như hổ như gấu, mỗi khi ra quân thì oai phong như sấm chớp, đuổi tướng Ngụy [Mạc] ở Lô Sơn<sup>(29)</sup>, đánh bại binh Mạc ở trận Cẩm Thủy - Kim Sơn<sup>(30)</sup>. Thế mạnh như hợp với đạo trời, soái lĩnh đạo quân ở Cổ Mộc<sup>(31)</sup> uy danh như mãnh hổ,

vây giặc ở Bồn Trì<sup>(32)</sup> mà tướng giặc Ngụy [Mạc] là Thạch thảo chạy thoát thân. Vây đánh ở Lô Nang<sup>(33)</sup> mà tướng giặc Ngụy [Mạc] là Trần Phu bị chém đầu, giết chết kẻ hung ác, đốt cháy kho lương thực tích trữ của quân địch.

Ngày 27 tháng 12 niên hiệu Quang Hưng thứ 14 (1591) quân triều đình đánh đuổi tàn quân Ngụy [Mạc] đến tận sào huyệt, nhìn cờ xí của quân ta vùng Thạch Thất<sup>(34)</sup> mà kiếm giáo rợp trời; Tướng Công vâng lệnh cầm cờ xí dẫn đầu đoàn quân, tiên phong chém đầu giặc Ngụy [Mạc] là Khuông ở trước trận, giết tướng Ngụy [Mạc] là Tân ngay trên lưng ngựa.

Ngày 06 tháng giêng niên hiệu Quang Hưng thứ 15 (1592) lược định được thành Đông Quan, bắt sống tướng Ngụy [Mạc] là Thường Quốc [Nguyễn Quyện] ở Mặc Kiều,<sup>(35)</sup> đánh bại binh Mạc ở sông Lô<sup>(36)</sup>. Cùng tháng ngày 9 thu nhận hàng tướng là Bùi Văn Khuê trên đất Gia Viễn<sup>(37)</sup>. Bắc cầu nổi cho quân vượt sông. Khi qua các huyện của đất Sơn Nam phủ dụ quan lại, dân chúng, thu nạp hàng binh. Chỉ huy các quan phủ bí mật vận chuyển lương thảo thề rằng sẽ khôi phục lại Thần Châu<sup>(38)</sup>. Ngày 14 tháng 11 soái lĩnh binh sĩ ngầm chiến ở sông Hát<sup>(39)</sup>, binh Ngụy [Mạc] đại bại, thu bắt nhiều thuyền bè khí giới, rồi tiến binh về kinh thành, quan binh có điều kiện võ vè, gia thất đều rất vui mừng.

Ngày 9 tháng giêng năm Quý Tỵ thứ 16 (1593), kéo đại binh về hội ở Kinh sư, bắt giải hai tướng Ngụy [Mạc] ở Đông Triều là Phu và Khang An, thu ấn tiến của Ngụy [Mạc] ở khu Yên Quảng<sup>(40)</sup>.

Bốn biển bụi trần được quét sạch, ánh nhật nguyệt trên chín tầng trời được

chiếu sáng, cung cấm trở lại thanh bình, bản đồ đất nước lại thu về một mối. Cùng năm tháng 4, Tướng công vâng nghênh thánh giá đến kinh thành, quốc gia bình trị, lại như thấy được sự uy nghi của mệnh quan thời Hán, giống như việc khôi phục đất đai của nhà Chu. Chín tầng thuận gió, muôn phương mong nguyện. Triều đình định công phong thưởng, Tướng công là người huân lao phiệt diệt được gia ơn phong thưởng: Hữu tướng, Thái Úy, tước Vinh Quốc công. Theo lễ thường thì khi chế định ra tông lễ rồi mới định thưởng công lao cho ông. Lúc bấy giờ còn có một trấn quan trọng là Lạng Sơn, tiếp giáp với Bắc quốc, là con đường sứ giả đi qua, bèn giao cho ông đến trấn giữ Lạng Sơn, một địa phương có cái thành nhỏ, muôn đặt trường thành, cho nên muốn thông biên cảnh, thông hào với hai bên.

Ngày 24 tháng 8 năm Kỷ Hợi niên hiệu Quang Hưng thứ 22 (1599) Thế Tông Hoàng đế về trời, lúc bấy giờ tướng công vẫn đang ở nơi xa trường, dồn hết sức lực đảm nhiệm công việc trọng yếu, luôn đề chí giúp đỡ thế thời. Dập mủ bầm tâu xin Đô Nguyên soái, Tổng Quốc chính, Thượng Phụ Bình An Vương [Trịnh Tùng] lệnh chỉ cùng với Thái Úy Đoan Quốc công [Nguyễn Diễm], thù định kế sách lớn, vâng mang kim sách bảo chương lập Thái tử tức Hoàng Đế lên ngôi, đổi niên hiệu là năm đầu Thuận Đức (1600). Chính sự buổi đầu được yên và sáng rõ, các cựu thần đều được đăng dụng. Tướng công là bậc nguyên lão đại thần có công cao vọng trọng, được gia tặng thêm chức Đồng Bình chương sự, tham dự triều chính.

Tướng công là người luôn dùng hoà thuận làm đều mong, đảm nhận công việc luôn lấy chữ tín, đem hết năng lực ra đảm nhiệm công việc, đức độ vang xa thu phục lòng người, khoan hậu của tướng công giúp cho quốc mạch được bền lâu, phong thái ung dung, là bậc tiêu biểu trong chốn triều trung, vững như cây gỗ lớn trên núi Thái Sơn. Mới lúc đầu thế vận chưa mất nhiều sức lực mà thiên hạ hanh thông hưởng phúc thái hoà.

Tháng 5 niên hiệu Thuận Đức thứ 2 (1601) không may bọn nghịch thần là Phan Ngạn, Ngô Đình Nga hô binh xâm phạm trấn cảnh, trong nước ly tan. Tướng công nghĩ mình là người giữ gốc rễ bền vững nên phải đích thân dẹp giặc. Được vâng nhận Suy trung Dực vận, Thái tử Vinh Quốc công, coi việc thiên hạ là trách nhiệm của bản thân mình, vận dụng tài trí vốn có để chăm lo việc thiện, bàn luận công việc kỹ càng giúp đỡ nhà vua, chinh đồn binh mã, voi ngựa cát quân theo hướng Đông mà tiến đánh vào tận sào huyệt. Trận chiến này nổi danh không giống như trước, như có thần trợ giúp mà thắng tiến thẳng ngay, không hết một buổi sáng mà thiên hạ trở lại thanh bình, nghịch thần Đình Nga bị bắt ở bờ biển, anh em Đạo Nhậm bị chết ở Linh Giang<sup>(41)</sup>, quét sạch sào huyệt của bọn phản nghịch, biên ải trở lại yên tĩnh.

Niên hiệu Hoàng Định thứ 7 (1607) đưa sứ thần đi cống ở trên cửa [Nam] Quan, sứ giả kính cẩn nhận quốc ấn, đường đi thông suốt, hai nước lại thông hào, đạo trời sáng sủa sau lại trung hưng, bờ cõi được bình yên, cơ đồ được củng cố, thật là có nghiệp phụ giúp ức vạn năm cơ đồ mãi mãi vĩ đại vậy.

Tuy rằng nhà Thánh Thượng phất cờ trừ loạn khôi phục đất nước cũng là nhờ sự đồng lòng giúp sức của tướng công. Tướng công như ánh sao soi khắp biển cả, như châu ngọc được cất giữ chốn núi sông. Tướng công sinh ra Đinh Thái (còn có tên là Cường Bảo), giữ chức Quyền lược Công thần, chương vệ sự, tước Lương Quận công. Con trai là Phúc, giữ chức Tán trị công thần, Đặc tiến Phụ quốc Thượng tướng quân Điện tiền, Đông quân Đô đốc phủ, Hữu Đô đốc, tước Công Quận công. Con gái lấy quan Hiệp mưu Uy dũng công thần, Nam quân Đô đốc phủ, Đô đốc Thiêm sự, tước Quận công. Con cháu của tướng quân đông đúc, họ hàng tông tộc ngày một sum xuê, công lao nổi rõ, được thừa hưởng tước lộc, trí hướng ngày càng trung trinh, đều nhờ vào ơn phúc lớn của Tướng công để lại.

Ngày 15 tháng 12 niên hiệu Hoàng Định thứ 8 (1607), Tướng công bị cảm mất ở Kinh sư, thọ 81 tuổi, ban cho tên thụy là Hậu Đức phủ quân.

Ô hô! Tướng quân là bậc công trạng đứng đầu, đáng được ngưỡng vọng; bốn triều nổi tiếng, một đời tông tộc công thần, ở ngôi vị tướng văn tướng võ; công danh bao trùm thiên hạ, sự nghiệp rải khắp biên thùy; trời cao sao không giữ lại mà để tướng công lia khỏi trần gian; không những các bậc sĩ phu trong thiên hạ mà cả núi thái sơn cũng than khóc vì Quốc lão vội ra đi, không thể không tưởng nhớ đau thương ngày tướng công qui về thần thánh. Nhà vua buồn thương nghi thiết triệu 5 ngày, vì Tướng công có công lao to lớn trong việc hoạch định sách lược trị nước, sai

Thị Lang Bộ Lễ tước Nghĩa Khuê hầu là Nguyễn Phong tiến hành dụ tế, ban tiền điều lễ 300 quan, linh hậu vệ 9 trai tráng khoẻ.

Ôi! Tướng công trong sáng như nhật nguyệt, gặp hội rồng mây, hết lòng vì nhà vua, gây dựng lại vương thất; công lao cống hiến cho xã tắc, đức bị nổi khắc dân sinh; ưu đãi các sĩ phu, không cậy mình là bậc cao thấp; giữ gìn hiến chương không cho là đáng tài danh; cao quý mà không kiêu căng, giàu có cũng không động lòng; chức vị tuy cao nhưng tấm lòng ở dưới, quần áo xiêm vàng, cưỡi ngựa xích ô mà đáng đi thông thả; công tích bày rõ ở cờ xiêm, nổi danh nghi trong sách quý, muôn thưở nghìn năm cương thường càng soi tỏ. Thực là một bề tôi xứng với công thần thời nhà Hạ, nhà Chu. Há được người tốt như trước, xin ghi lại sự thực, khắc vào đá cứng để lưu truyền muôn thưở.

Lời minh rằng:

*Non sông nước Nam*

*Nhật nguyệt soi sáng*

*Tướng công trung nghĩa*

*Trùm khắp đất Việt*

*Sứ sách nhà Hán*

*Cờ xiêm nhà Chu*

*Huân nghiệp tướng công*

*Rạng danh muôn thưở*

*Hoè quế đầy sân*

*Lan chi chồng chất*

*Con cháu tướng công*

*Trăm đời hiển đạt.*

Tháng 3 niên hiệu Hoàng Định thứ 7 (1607)<sup>(42)</sup> đời Lê Kinh Tông.

Ngô Trí Hoà người Lý Trai huyện Đông Thành, đỗ Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn, làm quan chức Hàn lâm viện Thừa chỉ, Đông các Đại học sĩ soạn văn.

### Kết luận

Như vậy có thể xác định, bài văn bia rất có giá trị về mặt sử liệu. Thông qua nội dung văn bia, góp phần bổ sung việc nghiên cứu lịch sử, công lao hành trạng nhân vật Thái tử Vinh Quốc công Hoàng Đình Ái, cũng như những sử liệu cụ thể về công cuộc bình định nhà Mạc, trung hưng nhà Lê mà các bộ sử còn khuyết thiếu. Đặc biệt từ nội dung lục khoản văn bia ghi chép, chúng ta có thể xác định lại về tác giả soạn bài văn bia là do Tiến sĩ Ngô Trí Hòa, người xã Lý Trai, huyện Đông Thành, tỉnh Nghệ An, một danh thần dưới thời Lê Trung hưng soạn văn; từ đó làm căn cứ giúp các nhà nghiên cứu bổ sung tác phẩm trữ tác khi nghiên cứu về Ngô Trí Hòa.

### Chú thích.

(1) Gia phả hiện do ông Hoàng Đình Đạo, thuộc con cháu dòng họ Hoàng Đình lưu giữ, cư trú tại thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

(2) Qua khảo sát thực tế ở sách Văn Lung huyện Thạch Thành (nay là xã Thành Minh huyện Thạch Thành tỉnh Thanh Hóa) nơi an táng và dựng bia thần đạo. Văn bia đã bị thất lạc.

(3) Lưu Công Đạo (1816) *Vĩnh Lộc huyện chí*, kí hiệu VHv.1371/AB. *Vĩnh Lộc phong thổ chí* kí hiệu A.2537. *Thanh Hóa tỉnh Vĩnh Lộc huyện chí*, kí hiệu VHv.137/AB. Sách đã được Nguyễn Văn Hải tổng hợp biên

dịch, Nxb. Thanh Hoá, 2010, tái bản lần 1 năm 2012.

(4) Phan Huy Chú (1960), *Lịch triều Hiến chương loại chí* Nxb. Sử học. *Dư địa chí, Nhân Vật chí*, tr. 273. Các sách *Đại Việt sử ký Toàn Thư, Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đều ghi như vậy.

(5) Từ Sư Tăng (1982), *Văn thể minh biệt tự thuyết*, Nhân dân Văn học xuất bản xã, trang 150.

(6) Ngô Nộn (1982), *Văn chương biệt thể tự thuyết*, Nhân dân Văn học xuất bản xã, tr. 53, mục *Mộ bi*.

(7) Nay là xã Vĩnh Hùng huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa, nơi phát tích của chúa Trịnh.

(8) Theo khảo sát thực tế, và phả hệ ghi chép: Đình Thái sau này di cư xuống làng Thiên Vực huyện Vĩnh Phúc, quê hương của Quân khổ Trịnh Ra thời Cao Biền sinh sống. Ngày nay tại làng Vực xã Vĩnh Ninh huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hóa hiện còn cảnh trường và từ đường thờ Hoàng Đình Thái.

(9) Thiếu Khang: Có công khôi phục nhà Hạ, chấm dứt thời kỳ "vô vương 40 năm", kể từ giai đoạn Thái Khang thất quốc. Hậu thế gọi ông là "Thiếu Khang trung hưng".

(10) Lã công: tức Lã Vọng, tên thật là Khương Thượng, tự là Tử Nha, nên được gọi là Khương Tử Nha, ông là một vị tướng tài vĩ đại và là người góp phần lập lên sự nghiệp nhà Chu (TQ) kéo dài hơn 800 năm.

(11) Tuyên Vương: tức Chu Tuyên Vương là con Chu Lệ Vương có tên là Cơ Tĩnh, trị vì từ năm 827TCN - 782TCN, vị vua thứ 11 của nhà Chu có công trong việc trung hưng nhà Chu.

(12) Tử Di: căn cứ theo Lịch sử thời Chu có đánh Hoài Di và Tây Nhung. Hoài

Di còn xưng Hoàn Nam Di hay Nam Di, vốn là bộ tộc nhánh nam Đông Di. Thời Chu Lệ Vương, Ngạc hầu liên quân với Hoài đánh nhà Chu. Chu Lệ vương sai Quắc Công Trường Phu đi đánh, sau đó diệt được nước Ngạc, nhưng Hoài Di không thần phục. Năm 823 TCN, Chu Tuyên vương sai Doãn Cát Phủ đánh Hoài Di, ban lệnh Hoài Di kinh thường thiên tử, quấy nhiễu biên cương. Sau Hoài Di bỏ nộp cống, Tuyên vương sai Triệu Mục công dẫn quân chinh phạt, liên minh với Tế, Kí, Lai đánh Hoài Di. Từ đó Hoài Di phải xin hòa và cống nộp đều đặn.

(13.14.15.16): tldd.

(17) Nguyên bản ghi trong gia phả nhằm ra niên hiệu Thống Nguyên thứ 50. Thực tế trong lịch sử Lê Cung Hoàng lên làm vua chỉ lấy một niên hiệu Thống Nguyên kéo dài trong 05 năm từ (1522-1527). Mà năm Đinh Hợi là năm (1527).

(18) Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục chính biên* quyển VI thì Bằng Tường tức Châu Bằng Tường, thuộc phủ Thái Bình, tỉnh Quảng Tây thời Thanh. Ngày nay Bằng Tường là đất tiếp giáp với biên giới tỉnh Lạng Sơn của Việt Nam, thuộc khu tự trị dân tộc Chuang-tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc).

(19) Thần Phù: tức cửa biển Thần phù, giáp ranh hai huyện Hậu Lộc và Hoằng Hóa tỉnh Thanh Hóa ngày nay.

- Đan Nhai: nơi sông Mã tiếp giáp với ba huyện Vĩnh Lộc, Yên Định, Cẩm Thủy, nay thuộc xã Yên Thọ của huyện Yên Định, xã Vĩnh Ninh của huyện Vĩnh Lộc và khu vực núi Mâu của xã Cẩm Vân huyện Cẩm Thủy tỉnh Thanh Hóa.

(20) Hoàng Hà: ý nói sông Nhị Hà tức sông Hồng. Xương Giang, nay thuộc thị xã Bắc Giang.

(21) Sông Biện, tức sông Mã, đoạn chảy qua xã Biện Thượng và Biện Hạ nên dân gian gọi là Biện Giang. Nay là xã Vĩnh Hùng và Vĩnh Tân huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hóa.

(22) Nam Giang là vùng đất phía Tây Giáp với Lào. *Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục chính biên* quyển XI-III còn ghi: Nước Nam Chường (tên của bộ lạc Nam Chiêu xưa, nhà Minh gọi là Đại Man, nhà Thanh mới phong làm một nước). Đất nước này phía Nam giáp châu Hưng Hóa, phía Tây qua tây qua nam Giang đến Tiêm La, phía bắc là Mường Lự thông qua Vân Nam.

(23) Giao Thủy: tức huyện Giao Thủy tỉnh Nam Định.

(24) Tả Thanh Trì: nay thuộc Thanh Trì, - Hà Nội.

(25) Văn La: thuộc xã Văn La, huyện Thanh Trì, Thường Tín Hà Nội

(26) Phù Liệt: nay là Thanh Trì, Hà Nội

(27) Phượng Nhãn: nay thuộc xã Phượng Nhãn, huyện Phượng Nhãn, tỉnh Bắc Giang.

(28) Kinh Bắc: chỉ tên địa danh cũ ở phía Bắc Việt Nam bao gồm 4 phủ 20 huyện thuộc hai tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang xưa. Hải Dương. Nay là tỉnh Hải Dương.

(29) Lô Sơn vùng đất phía Tây tỉnh Thanh Hóa, cách châu Quan Hóa 97 dặm về phía Tây. Nay vùng huyện Bá Thước, Quan Sơn tỉnh Thanh Hóa.

(30) Cẩm Thủy: nay là huyện Cẩm Thủy tỉnh Thanh Hóa. Kim Sơn nay là xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc, địa danh có sông Mã chảy qua, gần khu vực ngã ba Bông giáp với 4 huyện Yên Định, Hoằng Hóa, Hậu Lộc, Vĩnh Lộc của tỉnh Thanh Hóa.

(31) Cổ Mộc: xưa xã Cổ Mộc, tổng Lai Triều huyện Nông Cống. Nay là thị trấn huyện

Triệu Sơn và một phần đất của xã Minh Sơn huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

(32) Tra cứu địa danh Bồn Trì hiện chưa thấy, phải chăng là Bồn Man, vùng đất giáp với Nghệ An Thanh Hóa?

(33) Lô Nang: thuộc thôn Nang xã Hương Lễ tổng Cung Thượng huyện Quảng Xương, nay là xã Quảng Hưng thành phố Thanh Hóa, vùng giáp cảng Lễ Môn, sông Mã.

(34) Thạch Thất: nay là ngoại thành Hà Nội.

(35) Sách *Lịch triều Hiến chương loại chí* ghi là Triều Kiều. Nay thuộc vùng đất thuộc huyện Ứng Hòa thành phố Hà Nội.

(36) Sông Lô: phụ lưu tả ngạn bên trái sông Hồng, bắt nguồn từ tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), chảy vào Việt Nam tại xã Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang. Điểm cuối là ngã ba Việt Trì, còn gọi là ngã ba Hạc, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, nơi sông Lô đổ vào sông Hồng.

(37) Nay thuộc huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình.

(38) Thần Châu: chỉ nước Trung Quốc, ở đây ý nói sẽ khôi phục lại đất nước thống nhất như Trung Quốc thời bấy giờ.

(39) Sông Hát: tức sông Đáy, đoạn chảy qua huyện Đan Phượng có tên là sông Hát.

(40) Yên Quảng: tức xứ Yên Quảng, vùng đất thuộc tỉnh Quảng Ninh.

(41) Linh Giang thuộc tổng Cổ Châu, huyện Chí Linh, phủ Nam Sách. Nay là Chí Linh tỉnh Hải Dương.

(42) Theo nội dung bia ghi. Ngày 15 tháng 12 năm Hoảng Định thứ 8 (1607) ông bị cầm mắt ở kinh sư, phần lạc khoản văn bia ghi Hoảng Định thứ 7 ?

**Tài liệu Tham khảo.**

2. Trần Thị Kim Anh- Hoàng Hồng Cẩm (2010), *Các Thể văn chữ Hán Việt Nam*. Nxb. KHXH, Hà Nội.

3. Phan Huy Chú (1960), *Lịch triều Hiến chương loại chí* nhà Xuất bản Sử học.

4. Lưu Công Đạo (1816) *Vĩnh Lộc huyện chí*, kí hiệu VHv.1371.

5. *Vĩnh Lộc phong thổ chí* kí hiệu A.2537.

6. *Thanh Hóa tỉnh Vĩnh Lộc huyện chí*, kí hiệu VHv.137.

7. *Thanh Hóa tỉnh Vĩnh Lộc huyện chí*. Biên dịch Nguyễn Văn Hải, Nxb. Thanh Hoá 2010, tái bản lần 1 năm 2012.

8. Ngô Đức Thọ chủ biên (2006), *Các nhà khoa bản Việt Nam*. Nxb. Văn học.

9. Trịnh Khắc Mạnh (2013), *Bi ký học và văn bản bi ký Hán Nôm*. Nxb. KHXH, Hà Nội.

10. Ban Nghiên cứu và Biên soạn Lịch sử Thanh Hóa (2006), *Danh nhân Thanh Hóa*. Nxb. Thanh Hóa.

11. Ban Nghiên cứu và biên soạn lịch sử Thanh Hóa (2001), *Tên làng xã Thanh Hóa*, tập 1, tập 2, Nxb. Thanh Hóa.

12. Tỉnh ủy - HĐND - UBND tỉnh Thanh Hóa (2004), *Địa chí Thanh Hóa*, tập 1, tập 2, Nxb. KHXH, Hà Nội.

13. Trịnh Nhu chủ biên (2010) *Danh nhân văn hóa Hoảng Hóa*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

14. Viện Khoa học xã hội Việt Nam (1993) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. KHXH, Hà Nội.

# 漢喃雜誌

越南河內市棟移區鄧進東街 183 號

電話: 84-4 35375780 - 傳真: 84-4 38570940

Website: <http://www.hannom.org.vn>

總編輯: 阮有味 博士

副總編輯: 王氏紅 博士

2017 年 1 期(總第 140 期)

---

## 目錄

- 阮俊強 : 學術的權威: 阮光紅教授與他的國家科學技術獎勵.. 3
- 阮有味 : 從傳統到當代等角度上看基澤社勸學活動..... 9
- 阮氏黃燕 : 漢喃家譜與俗例書籍中古時慈廉縣人民的勸學活動... 20
- 黎文強 : 1906 - 1919 時期漢字教育及科舉改良計劃中《四書、  
五經》在學法及試法等方面的地位..... 28
- 丁清孝 : 對編立大學級漢喃部門培訓計劃的一些建議..... 39
- 王氏紅 : 《春山村鄉例》讀後對目前新鄉村建設的一些思考..... 50
- 阮氏清終 : 方亭《春山村鄉例》版本考察..... 60
- 阮文海 : 通過神道碑文了解榮國公黃廷愛的功績..... 72

## 信息

- 記者 : 喃字遺產保存會公布 2017 年巴拉班獎金授予結果...

## Hội Bảo tồn di sản chữ Nôm Trao giải thưởng Balaban năm 2017

Tối ngày mùng 6 tháng 3 năm 2017 tại tầng 11 khách sạn Lan Viên (Hà Nội), Hội Bảo tồn di sản chữ Nôm đã tổ chức trao giải thưởng Balaban năm 2017 cho GS. Shimizu Masaaki (Nhật Bản) cùng Giải thưởng học giả Nôm trẻ trao cho TS. Nguyễn Tô Lan (Viện Nghiên cứu Hán Nôm) và NCS. Washizawa Takuya (Nhật Bản), vì những đóng góp nổi bật của họ trong nghiên cứu chữ Nôm.



Tới dự lễ trao giải có nhiều học giả trong và ngoài nước tham dự như: TS Paul Arthur, Chủ tịch Nhân văn số thức

Từ trái sang: TS Nguyễn Tô Lan, GS Shimizu Masaaki, Ông Lee Collins, NCS Washizawa Takuya.  
Ảnh: Báo ảnh Việt Nam

TS. Hsiang Jieh, Đại học Quốc gia Đài Loan, Hiệp hội nhân văn số thức Đài Loan; TS. A. Charles Muller, Đại học Tokyo; TS. Nagasaki Kiyonori, Đại học Tokyo; Ông Lee Collins, Chủ tịch Hội Bảo tồn di sản chữ Nôm và TS. Nguyễn Tuấn Cường (Viện trưởng Viện Nghiên cứu Hán Nôm)...

Bắt đầu từ năm 2009 Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã có các học giả được trao giải thưởng Balaban, năm 2009 trao cho GS.TSKH Nguyễn Quang Hồng, năm 2010 trao cho PGS.TS Đào Thái Tôn, năm 2012 trao cho PGS. Trần Nghĩa. Bên cạnh việc trao giải thưởng Balaban cho những học giả uy tín, Hội Bảo tồn di sản chữ Nôm còn trao giải thưởng Học giả Nôm trẻ cho các nhà khoa học trẻ. Năm 2010 trao cho TS. Nguyễn Tuấn Cường, năm 2012 trao cho TS. Trần Trọng Dương và đến năm nay 2017 thì trao cho TS. Nguyễn Tô Lan.

Phát biểu tại lễ trao giải, ông Lee Collins, Chủ tịch Hội Bảo tồn di sản chữ Nôm cho biết, đây là lần thứ 5 Hội Bảo tồn di sản chữ Nôm tổ chức trao giải thưởng Balaban cho những cá nhân có đóng góp lớn thúc đẩy viễn kiến của Hội, góp phần gìn giữ và truyền bá di sản chữ Nôm được dùng trước khi thịnh hành chữ Quốc ngữ. Giải thưởng Balaban mang tên Giáo sư John Balaban làm việc tại Đại học Bắc Carolina (Mỹ) và được thành lập trên cơ sở đóng góp của nhà khoa học người Việt ở Mỹ là Tiến sĩ Phùng Liên Đoàn, ông đã dành số tiền để làm giải thưởng trao hàng năm để động viên và khuyến khích các học giả tham gia vào quá trình bảo tồn chữ Nôm Việt Nam.

## GIỚI THIỆU SÁCH

1. Nguyễn Xuân Diện, *Kiều Oánh Mậu cuộc đời và tác phẩm*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2016, 568 tr.
2. Giá Sơn Kiều Oánh Mậu, *Hương Sơn Quan Thế âm chân kinh* (Nguyễn Xuân Diện dịch chú), Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2016, 207 tr.
4. *Đường thi Quốc âm cổ bản* (Nguyễn Xuân Diện - Trần Ngọc Đông sưu tập và biên dịch), Nxb. Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2016, 523 tr.
4. Trần Thị Vinh, *Nhà Mạc và thời đại nhà Mạc hơn hai mươi năm nghiên cứu & nhận thức* (Tái bản lần thứ nhất có bổ sung và chỉnh sửa), Nxb. KHXH, Hà Nội, 2017.
5. Thụy Khuê (biên soạn), *Vua Gia Long & người Pháp khảo sát về ảnh hưởng của người Pháp trong giai đoạn triều Nguyễn*. Nxb. Hồng Đức.
6. Nguyễn Văn Thường, *Xây dựng tuyến phòng thủ ven biển dưới triều Nguyễn (tỉnh Bình Định - Phú Yên)*. Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2016, 196 tr.
7. Nguyễn Thị Kiều Trang, *Về quan hệ sách phong triều công Minh - Đại Việt*. Nxb. Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội, 2016, 482 tr.
8. Lại Văn Hùng - Đoàn Ánh Dương, *Nguyễn Trãi cuộc đời & tác phẩm*. Nxb. Văn học, Hà Nội, 2016, 334 tr.
9. Phan Phương Thảo: *Khu phố tây ở Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX qua tư liệu địa chính*. Nxb. Hà Nội - Nhã Nam, Hà Nội, 2017, 415 tr.
10. Quách Tấn - Quách Giao, *Nhà Tây Sơn*. Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2016, 382 tr.
11. Nguyễn Phương Bảo An, *Danh nhân Việt Nam*. Nxb. Văn học, Hà Nội, 2016, 190 tr.
12. Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước/ TTLT QG I, *Tổ chức bộ máy các cơ quan trong chính quyền thuộc địa ở Việt Nam qua tài liệu và tư liệu lưu trữ (1862 -1945)*. Nxb. Hà Nội, 2017.

---

Chế bản điện tử tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Khổ 27 x 19 cm. Nhà in Nhà xuất bản Thế giới. Giấy phép xuất bản số 961/GP-BTTTT do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 1/4/2014. In xong nộp lưu chiểu tháng 2 năm 2017.

Giá: 30.000<sup>d</sup>